

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ

HỎI - ĐÁP TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

(Sách tham khảo, dùng cho đào tạo bậc đại học)



NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ

HỎI - ĐÁP TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

(Sách tham khảo, dùng cho đào tạo bậc đại học)

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

Hà Nội - 2008

*** Tổ chức thực hiện:**

PHÒNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

*** Ban Biên soạn:**

Đại tá, PGS, TS NGUYỄN VĂN TÀI (*Chủ biên*)

Đại tá, PGS, TS PHÙNG VĂN THIẾT

Thượng tá, PGS, TS NGUYỄN BÁ DƯƠNG

Đại tá, TS VŨ QUANG TẠO

Đại tá, TS NGUYỄN KHẮC ĐIỀU

Đại tá, TS NGUYỄN HÙNG OANH

Đại tá, TS NGUYỄN TRUNG THÔNG

Đại tá, TS PHAN TRỌNG HÀO

Đại tá, TS ĐÀO HUY TÍN

Đại tá, TS ĐÀO VĂN TIẾN

Thượng tá, TS NGUYỄN VĂN THANH

Thượng tá, TS BÙI MẠNH HÙNG

*** Hoàn chỉnh bản thảo:**

Thượng tá, PGS, TS NGUYỄN BÁ DƯƠNG

Thượng tá VŨ HỮU ĐỨC

Trung tá, TH.S TRẦN VĂN BAN

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập môn Triết học Mác - Lênin, Học viện Chính trị quân sự biên soạn cuốn "Hỏi - đáp triết học Mác - Lênin", gồm 128 câu hỏi và trả lời do tập thể cán bộ giảng dạy Khoa Triết học thực hiện; Đại tá, PGS, TS Nguyễn Văn Tài làm chủ biên.

Cuốn sách trình bày một cách hệ thống, cô đọng dưới dạng hỏi, đáp những vấn đề lý luận, thực tiễn thường được đặt ra khi nghiên cứu, giảng dạy, học tập môn Triết học Mác - Lênin. Cuốn sách dùng làm tài liệu tham khảo cho học viên đào tạo bậc đại học trong các học viện, nhà trường quân đội.

Biên soạn công trình khoa học này là một cố gắng của tập thể tác giả. Tuy nhiên, trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi những khiếm khuyết, rất mong nhận được sự phê bình, góp ý của đông đảo bạn đọc để cuốn sách được xuất bản lần sau có chất lượng tốt hơn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUÂN SỰ

HỎI - ĐÁP TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

Câu 1: Triết học là gì; sự biến đổi của đối tượng triết học trong lịch sử?

Trả lời:

Triết học là hệ thống quan điểm lý luận chung nhất về thế giới và vị trí con người trong thế giới đó; là khoa học về những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Triết học khác với các khoa học khác ở tính đặc thù của hệ thống tri thức khoa học và phương pháp nghiên cứu. Tri thức khoa học triết học mang tính khái quát dựa trên sự trừu tượng cao và sâu sắc về thế giới, về bản chất cuộc sống con người. Phương pháp nghiên cứu của triết học là xem xét thế giới như một chỉnh thể và tìm cách đưa lại một hệ thống các quan niệm về chỉnh thể đó. Triết học là sự diễn tả thế giới quan bằng lý luận.

Không phải mọi triết học đều là khoa học. Trình độ khoa học của một học thuyết triết học phụ thuộc vào sự phát triển của đối tượng nghiên cứu, hệ thống tri thức và hệ thống phương pháp nghiên cứu. Song các học thuyết triết học đều có đóng góp nhất

định cho sự hình thành tri thức khoa học triết học trong lịch sử; là những vòng khâu, những mắt khâu trên "đường xoáy ốc" vô tận của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại...

Đối tượng của triết học là một vấn đề luôn được tranh luận trong lịch sử triết học từ trước đến nay. Thời cổ đại, do khoa học chưa phát triển, nhà triết học chính là nhà khoa học, nhà bách khoa, thông thái trên các lĩnh vực; triết học bao hàm toàn bộ tri thức khoa học của nhân loại. Do vậy, triết học là khoa học của mọi khoa học. Mặc dù các học thuyết triết học đều có các khách thể nghiên cứu riêng, nhưng thực chất đối tượng của triết học chưa phân biệt được với đối tượng của khoa học cụ thể.

Thời trung cổ, ở châu Âu tôn giáo ngự trị, thế giới quan duy tâm, tôn giáo thống trị trong đời sống tinh thần của xã hội, kìm hãm sự phát triển của các khoa học. Triết học phát triển trong môi trường hết sức chật hẹp, trở thành bộ phận của thần học, thành "nô bộc" của thần học, có nhiệm vụ giải thích kinh thánh.

Thế kỷ XV-XVI, do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, đã tạo ra thời kỳ Phục Hưng văn hoá, trong đó có triết học. Triết học dần dần tách khỏi các khoa học cụ thể và phát triển thành các bộ môn riêng biệt, đó là bản thể luận, nhận thức luận, lôgic học, triết học lịch sử, mỹ học, đạo đức học, tâm lý học...

Thế kỷ XVII-XVIII và đầu thế kỷ XIX là thời kỳ cả triết học duy vật và triết học duy tâm đều phát triển mạnh. Triết học duy vật đã phát triển nhanh chóng trong cuộc đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và đạt tới những thành tựu mới trong triết học tự nhiên, triết học xã hội, đỉnh cao là triết học nhân bản của Phoiơbắc nửa đầu thế kỷ XIX. Tư duy triết học cũng được phát triển trong các học thuyết triết học duy tâm mà đỉnh cao là triết học Hêghen, đại biểu xuất sắc của triết học cổ điển Đức.

Sự phát triển của các khoa học cụ thể đã từng bước làm mất đi vai trò của triết học là "khoa học của các khoa học" mà triết học Hêghen là hệ thống triết học cuối cùng mang tham vọng đó. Hêghen xem triết học của ông là một hệ thống phổ biến của sự nhận thức, trong đó các ngành khoa học riêng biệt chỉ là những mắt khâu phụ thuộc vào triết học.

Sự phát triển kinh tế - xã hội và khoa học đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của triết học Mác. Triết học Mác đã đoạn tuyệt triệt để với quan niệm "khoa học của khoa học", xác định được đối tượng nghiên cứu của mình là tiếp tục giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường duy vật triệt để; nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Tuy vậy, nhiều học thuyết triết học hiện đại phương Tây xác định đối tượng nghiên cứu riêng của mình

như mô tả những hiện tượng tinh thần, phân tích ngữ nghĩa, chú giải văn bản... Chính vì vậy, vấn đề triết học với tính cách là một khoa học, đối tượng của nó đã và đang gây ra cuộc tranh luận kéo dài trong lịch sử triết học đến nay.

Câu 2: Vì sao mối quan hệ vật chất và ý thức là vấn đề cơ bản của triết học?

Trả lời:

Vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức, hay còn gọi là quan hệ giữa tồn tại và tư duy hay giữa tự nhiên và tinh thần là vấn đề cơ bản của triết học. Vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức có hai mặt. Mặt thứ nhất trả lời câu hỏi: quan hệ giữa vật chất và ý thức, giới tự nhiên và tinh thần, cái nào có trước, cái nào có sau, cái nào quyết định cái nào? Mặt thứ hai trả lời câu hỏi: con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không? Đây là vấn đề cơ sở, nền tảng, xuyên suốt mọi học thuyết triết học trong lịch sử, quyết định sự tồn tại của triết học.

Quan hệ giữa vật chất và ý thức là vấn đề mà mọi nhà triết học, mọi học thuyết triết học ở mọi thời kỳ lịch sử đều phải giải quyết dù trực tiếp hay gián tiếp. Các khía cạnh khác nhau của thế giới vật chất hoặc ý thức sẽ do nhiều khoa học cụ thể giải quyết. Song, vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức

là do triết học nghiên cứu. Do vậy, nghiên cứu vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức quyết định sự tồn tại, phát triển của triết học.

Kết quả và thái độ của việc giải quyết vấn đề cơ bản triết học quyết định sự hình thành thế giới quan và phương pháp luận của các triết gia, xác định bản chất của các trường phái và các hệ thống triết học. Những nhà triết học nào cho vật chất có trước, quyết định ý thức được gọi là các nhà duy vật; ngược lại, những nhà triết học nào cho rằng ý thức có trước, quyết định vật chất được gọi là các nhà duy tâm.

Giải quyết vấn đề này là cơ sở, điểm xuất phát để giải quyết các vấn đề khác của triết học, đồng thời quyết định cách xem xét các vấn đề khác trong đời sống xã hội. Giải quyết vấn đề quan hệ giữa vật chất và ý thức là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận để giải quyết các vấn đề khác trong triết học như: quan hệ giữa khách quan và chủ quan, giữa lý luận và thực tiễn, giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa quy luật khách quan và hoạt động có ý thức của con người, giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng...

Nhận thức đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học cho ta cơ sở khoa học trong nhận thức lịch sử tư tưởng triết học, phân biệt triết học với các khoa học cụ thể, giải quyết đúng đắn các vấn đề đặt ra của triết học và cuộc sống.

Câu 3: Lịch sử triết học là gì? Đối tượng nghiên cứu của lịch sử triết học?

Trả lời:

Với tính cách là một bộ phận của ý thức xã hội, lịch sử triết học là toàn bộ quá trình phát sinh, phát triển của các tư tưởng triết học, các khuynh hướng, các hệ thống triết học qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử xã hội trong sự phụ thuộc xét đến cùng vào tồn tại xã hội. Với tính cách là một khoa học, lịch sử triết học là khoa học nghiên cứu sự vận động, phát triển có quy luật của các tư tưởng triết học và nghiên cứu lôgic nội tại của các khuynh hướng, các hệ thống triết học tiêu biểu trong lịch sử.

Đặc điểm nổi bật của lịch sử triết học là có sự giao thoa, kết hợp giữa khoa học lịch sử và triết học. Đòi hỏi tiếp cận, nghiên cứu lịch sử triết học phải am hiểu cả lịch sử và triết học. Trước hết, phải bảo đảm được yêu cầu về tính chân thực, khách quan theo thời gian, trong đó phải nổi bật các sự kiện thuộc về triết học. Mặt khác, phải đáp ứng được yêu cầu của khoa học triết học mà quan trọng nhất là tính lý luận (triết lý) của các vấn đề lịch sử.

Khác với khoa học lịch sử, lịch sử triết học không nghiên cứu tất cả các sự kiện trong chiều dài lịch sử, mà chỉ nghiên cứu các sự kiện có tính chất điển hình liên quan đến tư tưởng triết học. Khác với triết học, lịch sử triết học không đi sâu vào nội dung tư

tưởng triết học của một trường phái, một học thuyết triết học mà chỉ nghiên cứu những tư tưởng cơ bản để làm rõ quá trình hình thành phát triển của nó.

Đối tượng của lịch sử triết học là nghiên cứu những quy luật phát triển của tư tưởng triết học và lôgic nội tại quá trình phát sinh, phát triển của các hệ thống triết học.

Với tính cách là một hình thái ý thức xã hội, lịch sử triết học có hai nhóm tính quy luật: nhóm tính quy luật phản ánh và nhóm tính quy luật giao lưu. Nhóm tính quy luật phản ánh bao gồm phản ánh điều kiện kinh tế, xã hội (thực tiễn) và phản ánh sự phát triển khoa học (khoa học tự nhiên và khoa học xã hội). Nhóm tính quy luật giao lưu bao gồm giao lưu đồng loại và giao lưu khác loại. Giao lưu đồng loại bao gồm giao lưu theo lịch đại (kế thừa, phát triển tư tưởng triết học nhân loại theo chiều dọc thời gian) và giao lưu theo đồng đại (liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp các học thuyết triết học trong cùng một thời gian). Giao lưu khác loại bao gồm giao lưu giữa triết học với các hình thái ý thức xã hội khác (kế thừa các hình thái ý thức xã hội) và giao lưu giữa các hệ thống triết học khác nhau (giữa duy vật và duy tâm, giữa biện chứng và siêu hình).

Nghiên cứu lịch sử triết học giúp mỗi người làm giàu trí tuệ, xây dựng phương pháp nhận thức, phương pháp tư duy đúng đắn, thoát khỏi ảnh hưởng tự phát của quan điểm duy tâm, siêu hình,

phiến diện. Nghiên cứu lịch sử triết học còn giúp chúng ta khẳng định tính tất yếu ra đời, bản chất cách mạng và khoa học của triết học Mác - Lênin; đồng thời cung cấp cho chúng ta cơ sở lý luận khoa học để phê phán, đánh giá, đấu tranh với các trào lưu tư tưởng phản diện bảo vệ phát triển triết học mácxít trong tình hình mới.

Câu 4: Phân tích sự phát triển của các tư tưởng triết học trong lịch sử luôn gắn với các điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn?

Trả lời:

Đây là một trong những vấn đề có tính quy luật của quá trình phát triển các tư tưởng triết học trong lịch sử. Tính quy luật này chỉ rõ sự phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào tồn tại xã hội, mà trước hết là phụ thuộc vào sự phát triển của nền sản xuất vật chất. Đặc biệt, tư tưởng triết học là sự phản ánh nhu cầu phát triển của thực tiễn xã hội. Do vậy, nó trực tiếp phụ thuộc vào thực tiễn sản xuất vật chất, đấu tranh giai cấp, đấu tranh chính trị, xã hội.

Xã hội cổ đại Hy Lạp hình thành và phát triển vào thế kỷ VIII đến thế kỷ III (tr. CN). Do sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm xuất hiện chế độ chiếm hữu nô lệ, trong xã hội có sự phân chia giữa lao động trí óc và lao động chân tay. Xuất hiện cuộc đấu tranh giai cấp giữa chủ nô và nô lệ, giữa tầng

lớp chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc. Khoa học thời kỳ này đạt được nhiều thành tựu, như phát minh ra định luật Ácsimét, hình học Ôclýt... Người Hy Lạp cổ đại đã đóng được thuyền lớn vượt biển Địa Trung Hải... Chính những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội và khoa học đó đã làm xuất hiện phong phú các trường phái triết học ở Hy Lạp và La Mã cổ đại hết sức phong phú. Mặt khác, do khoa học tự nhiên chưa đủ sức đưa ra các bằng chứng khoa học xác thực làm căn cứ cho những nhận định đánh giá, nên các kết luận của khoa học tự nhiên phần lớn mới dừng lại ở mô tả, dự đoán, phỏng đoán. Điều kiện đó đã quyết định tính chất duy vật mộc mạc, biện chứng tự phát và gắn với khoa học tự nhiên của triết học Hy Lạp và La Mã cổ đại.

Sự sụp đổ của đế quốc La Mã đã làm xuất hiện chế độ phong kiến ở phương Tây. Trong xã hội phong kiến, kinh tế chủ yếu mang tính tự nhiên, tự cấp, tự túc; giai cấp địa chủ phong kiến nắm quyền tổ chức, quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm xã hội. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa nông dân với địa chủ, phong kiến diễn ra. Đạo Cơ đốc đóng vai trò là hệ tư tưởng của xã hội. Giáo lý được coi như nguyên lý chính trị, kinh thánh được xem như là luật lệ, nhà trường trong tay thầy tu, văn hoá và khoa học không phát triển. Trong những điều kiện như vậy, triết học thời kỳ trung cổ chịu sự chi phối, kìm kẹp của tư tưởng tôn giáo thần học, chủ nghĩa duy vật không có điều kiện phát triển.

Thời kỳ Phục Hưng ở Tây Âu gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản trong điều kiện sản xuất công trường thủ công, cơ khí máy móc rất phát triển. Mặc dù các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản kiên quyết chống lại triết học kinh viện và thần học trung cổ, nhưng triết học duy vật thời kỳ này lại mang tính cơ giới máy móc, siêu hình.

Triết học cổ điển Đức hình thành và phát triển trong điều kiện kinh tế - xã hội nước Đức hết sức đặc biệt, chế độ quân chủ phong kiến lạc hậu cát cứ thành trên ba trăm tiểu vương quốc. Giai cấp tư sản Đức nhỏ yếu về kinh tế, bạc nhược về chính trị trong khi các nước khác như Anh, Pháp, Hà Lan đã phát triển mạnh trên con đường tư bản chủ nghĩa, khoa học kỹ thuật ở các nước Tây Âu đạt được nhiều thành tựu mới. Những điều kiện kinh tế - xã hội, khoa học đó đã quy định tính chất cách mạng và phản động trong triết học cổ điển Đức.

Chủ nghĩa tư bản phát triển, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng phát triển; mâu thuẫn và đấu tranh giữa giai cấp vô sản và tư sản ngày càng gay gắt, các cuộc khởi nghĩa vũ trang nổ ra. Sự ra đời của triết học Mác chính là đáp ứng nhu cầu về một lý luận thực sự khoa học và cách mạng dẫn đường cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản. Bên cạnh đó, những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên của toàn bộ lịch sử tư tưởng - văn hoá nhân loại, đặc biệt là những thành tựu lý luận đầu thế kỷ XIX đã

chuẩn bị đầy đủ những tiên đề lý luận, khoa học cho sự ra đời của triết học Mác.

Nghiên cứu vấn đề có tính quy luật về sự phát triển của các tư tưởng triết học trong lịch sử phụ thuộc vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn sẽ cho ta nhận thức đúng hơn những điều kiện mới, yêu cầu mới của thời đại toàn cầu hoá, của sự nghiệp đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng, để xác định rõ nhiệm vụ nghiên cứu phát triển triết học mácxít trong tình hình mới ở nước ta.

Câu 5: Phân tích sự hình thành và phát triển của tư tưởng triết học trong lịch sử phụ thuộc các tư tưởng chính trị, đạo đức, pháp quyền, tôn giáo, nghệ thuật?

Trả lời:

Đây là một tính quy luật về sự giao lưu khác loại giữa hình thái ý thức triết học với các hình thái ý thức xã hội khác. Đây cũng là một biểu hiện của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội, trong đó các hình thái ý thức xã hội có mối quan hệ tác động lẫn nhau. Thực tiễn lịch sử cho thấy, hệ tư tưởng triết học trở thành cơ sở thế giới quan, phương pháp luận của hệ tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... Ngược lại, các hệ tư tưởng khác loại này không chỉ trở thành cái biểu hiện của triết học mà còn tác động đến sự phát triển

của triết học. Hình thái ý thức nào, tôn giáo hay nghệ thuật, đạo đức hay pháp quyền, chính trị hay khoa học... có ảnh hưởng lớn đến nội dung tư tưởng triết học là tùy vai trò của hình thái ý thức xã hội đó trong điều kiện lịch sử cụ thể. Nhờ sự giao lưu đồng loại và khác loại mà một dân tộc có thể có trình độ phát triển kinh tế không cao, nhưng lại có trình độ phát triển triết học khá cao, vượt xa các dân tộc khác.

Nghiên cứu mối quan hệ giữa triết học và các hình thái ý thức xã hội khác cho ta phương pháp nghiên cứu các tư tưởng triết học, các hình thái ý thức xã hội khác trong lịch sử một cách khoa học. Đồng thời giúp chúng ta hiểu rõ những điều kiện tiền đề và nhiệm vụ của nền triết học nước ta, nhất là nhiệm vụ cung cấp cơ sở lý luận triết học và làm sáng rõ, bảo vệ đường lối quan điểm của Đảng trong giai đoạn mới.

Câu 6: Phân tích sự hình thành và phát triển của tư tưởng triết học trong lịch sử phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng cơ bản là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm?

Trả lời:

Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Trong quá trình đấu tranh với các học thuyết đối lập, mỗi học thuyết triết học cũng tự đấu tranh với bản thân mình để vươn lên một trình độ mới. Thông qua quá trình đấu tranh với các học thuyết đối lập, những mặt tiến bộ và hạn chế của các học thuyết đều bộc lộ. Đây là cơ sở cho nó tự hoàn thiện và phát triển về bản thể luận, nhận thức luận...

Quá trình đấu tranh giữa triết học duy vật và triết học duy tâm cũng đồng thời là một quá trình "giao lưu", bao gồm sự tiếp thu những mặt tích cực, tiến bộ, hợp lý và sự loại bỏ những mặt lỗi thời, lạc hậu, tiêu cực, bất hợp lý trong nội dung tư tưởng của các trường phái triết học. Thông qua sự đấu tranh với chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật tiếp nhận tinh thần biện chứng của chủ nghĩa duy tâm để không ngừng phát triển, hoàn thiện. Thông qua sự đấu tranh với chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm tiếp nhận khách quan, mối liên hệ với khoa học... để không ngừng biến đổi nội dung của nó...

Sự đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm làm cho triết học của mỗi thời đại có sự phát triển mới trong điều kiện kinh tế, xã hội, văn hoá và khoa học của thời đại đó.

Triết học duy vật biện chứng là hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong lịch sử, đồng thời là kết quả của một quá trình đấu tranh lâu dài và từng bước chiến thắng chủ nghĩa duy tâm, phép siêu hình.

Đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm là "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học, tạo thành động lực to lớn bên trong của sự phát triển tư tưởng triết học nhân loại, là bản chất của toàn bộ lịch sử tư tưởng triết học.

Câu 7: Phân tích sự hình thành và phát triển của tư tưởng triết học trong lịch sử phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức: biện chứng và siêu hình?

Trả lời:

Có nhiều cách trả lời khác nhau về sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng xung quanh ta. Các cách đó đều quy về hai quan điểm chính, đối lập nhau là biện chứng và siêu hình. Cuộc đấu tranh giữa biện chứng và siêu hình là sự đấu tranh giữa hai mặt đối lập, tạo nên động lực bên trong của sự phát triển tư tưởng triết học nhân loại.

Phương pháp biện chứng xem xét sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ vận động, phát triển không ngừng. Phương pháp siêu hình xem xét sự vật, hiện tượng một cách cô lập, phiến diện, không thấy nguồn gốc, động lực bên trong của sự phát triển. Đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức đối lập là biện chứng và siêu hình gắn liền với đấu tranh giữa hai thế giới quan đối lập là duy vật và duy tâm, tuy nhiên không đồng nhất.

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, phương pháp tư duy siêu hình đã đóng một vai trò tích cực trong quá trình nhận thức thế giới, vì vậy đã đẩy lùi được phép biện chứng duy vật cổ đại - biện chứng tự phát, ngây thơ. Nhưng khi khoa học phát triển, phương pháp tư duy siêu hình không còn đáp ứng được yêu cầu của nhận thức khoa học nữa, đòi hỏi phải có cách nhìn biện chứng về thế giới. Phép biện chứng duy tâm, đỉnh cao là phép biện chứng duy tâm của Hêghen ra đời. Chính sự phát triển của khoa học và thực tiễn đòi hỏi phải phá bỏ phép biện chứng duy tâm của Hêghen. C. Mác và Ph. Ăngghen đã cải tạo phép biện chứng duy tâm của Hêghen và sáng tạo ra phép biện chứng duy vật - hình thức phát triển cao nhất của phép biện chứng; đồng thời, tạo được sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng trong lịch sử phát triển triết học nhân loại. Sự ra đời của phép biện chứng duy vật chính là quá trình đấu tranh, phủ định biện chứng đối với phương pháp tư duy siêu hình và phép biện chứng duy tâm.

Nghiên cứu sự hình thành và phát triển của tư tưởng triết học trong lịch sử phụ thuộc cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức biện chứng và siêu hình cho thấy vị trí, vai trò của phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình trong cuộc đấu tranh đó. Để nhận thức và vận dụng đúng

đẫn, sáng tạo phương pháp biện chứng duy vật phải thường xuyên đấu tranh khắc phục mọi biểu hiện của phương pháp nhận thức siêu hình.

Câu 8: Đặc điểm cơ bản của triết học Ấn Độ cổ, trung đại?

Trả lời:

Tư tưởng triết học Ấn Độ được hình thành từ cuối thiên niên kỷ thứ II, đầu thiên niên kỷ thứ I (tr. CN). Tuy nhiên, nó chỉ thực sự phát triển mạnh vào khoảng thế kỷ thứ X đến thế kỷ thứ VI (tr. CN), hình thành nhiều trường phái, trong đó có sáu trường phái chính thống và ba trường phái tà đạo.

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại đã đặt ra và bước đầu giải quyết nhiều vấn đề của triết học. Trong khi giải quyết những vấn đề thuộc bản thể luận, nhận thức luận và nhân sinh quan..., triết học Ấn Độ đã đạt trình độ khái quát cao, có nhiều đóng góp quý báu vào kho tàng di sản triết học nhân loại.

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại phát triển trên cơ sở các thành tựu khoa học nhưng không gắn trực tiếp với khoa học tự nhiên, không trực tiếp đi vào giải quyết các vấn đề bản thể luận, nhận thức luận như triết học phương Tây mà quan tâm giải quyết những vấn đề thuộc đời sống tâm linh; không mặn nguyện với việc suy luận tri thức mà gắn với đời thực, việc thực, đi vào các vấn đề đạo đức, nhân sinh...

Triết học Ấn Độ cổ, trung đại suốt mấy ngàn năm phát triển không diễn ra cuộc cách mạng tư tưởng, không có sự phủ định các học thuyết tiền bối. Các nhà tư tưởng sau chỉ chú thích, diễn giải, kế thừa, phát triển, làm sáng tỏ thêm, sâu sắc thêm tư tưởng của nhà triết học trước đó.

Hầu hết các trường phái triết học Ấn Độ cổ, trung đại đều có sự biến đổi theo xu hướng từ vô thần đến hữu thần, từ ít nhiều duy vật đến duy tâm hay nhị nguyên. Điều đó phản ánh sức ỳ của một xã hội dựa trên cơ sở của "Phương thức sản xuất châu Á".

Câu 9: Tư tưởng triết học Phật giáo ở Ấn Độ cổ đại?
Ảnh hưởng của nó đối với con người và xã hội Việt Nam?

Trả lời:

Phật giáo ra đời khoảng giữa thiên niên kỷ I (tr. CN) do Thích Ca Mâu Ni (Sakyamuni), hay Buddha sáng lập. Tư tưởng triết học Phật giáo thể hiện tập trung ở những phương diện: bản thể luận; quan điểm về nhân sinh, nhận thức luận và lý luận về đạo đức.

Về bản thể luận, Phật giáo không thừa nhận có ai sáng tạo ra vũ trụ, không thừa nhận vũ trụ có ngày được tạo ra và có ngày bị tiêu diệt. Vạn vật sinh ra là do sự chuyển biến của bản thân nó, trong nó, vũ trụ là tự tại. Thế giới vạn vật là vô thủy, vô

chung. Mỗi sự vật, hiện tượng có thủy, có chung, có sinh, có diệt theo chu trình: sinh, trụ, dị, diệt đối với các sự vật hữu tình, và thành, trụ, hoại, không đối với các sự vật vô tình. Sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng diễn ra theo quy luật nhân quả.

Về nhân sinh quan, nội dung triết lý nhân sinh của đạo Phật tập trung ở 4 luận đề: Tứ diệu đế - 4 chân lý vĩ đại.

Khổ đế cho rằng, đời là bể khổ, nước mắt chúng sinh nhiều hơn nước của các đại dương cộng lại.

Nhân đế giải thích sự khổ của con người xuất phát từ "Thập nhị nhân duyên" tức 12 nguyên nhân: 1. Vô minh; 2. Hành; 3. Thức; 4. Danh sắc; 5. Lục nhập; 6. Xúc; 7. Thọ; 8. Ái; 9. Thủ; 10. Hữu; 11. Sinh; 12. Lão, Tử. Ngoài "Thập nhị nhân duyên", nhà Phật còn cho rằng nỗi khổ của con người còn do nghiệp báo, luân hồi, đó chính là luật báo ứng. Theo thuyết này, đã có sinh phải có chết, đã chết phải có tái sinh, vô cùng, vô tận.

Diệt đế, Phật giáo cho rằng, có thể tiêu diệt được sự khổ, đạt tới trạng thái niết bàn, bằng cách đi ngược lại 12 nguyên nhân, trước hết là phải xóa bỏ vô minh.

Đạo đế, chỉ ra con đường diệt khổ đạt tới giải thoát. Đó là con đường "tu đạo", hoàn thiện đạo đức cá nhân, gồm tám nguyên tắc (bát chính đạo). Tám nguyên tắc này có thể thu tóm vào ba điều học tập,

rèn luyện là: tập trung tinh thần, nhìn rõ sự thật, ý chí ngay thẳng. Làm được như vậy, con người sẽ thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử, trở về trạng thái hoàn toàn yên tĩnh, trong sạch (niết bàn).

Về nhận thức luận, Phật giáo bác bỏ Thánh giáo lượng (nguồn gốc của nhận thức do thần, thánh mách bảo) mà cho rằng nguồn gốc của nhận thức là do hiện lượng và tỷ lượng. Từ cảm giác đi qua tri giác đến quan niệm, đó là hiện lượng. Tỷ lượng gồm có phán đoán, suy lý. Hiện lượng cho ta biết "tự tướng" của sự vật, tỷ lượng cho ta biết "cộng tướng" của sự vật. Biết sự vật là phải biết cả tự tướng và cộng tướng của nó.

Về lý luận đạo đức, Phật giáo chủ trương tiết dục (cấm dục). Theo quan điểm của Phật giáo, sở dĩ có luân hồi là vì có dục vọng (tham, sân, si); có dục vọng là do lầm lạc, vô minh mà tạo nghiệp chướng cho bản thân. Muốn giải thoát tất phải diệt nghiệp bằng sự sáng suốt, phá lầm lạc bằng cấm dục.

Mặt khác, xuất phát từ quan điểm cho rằng Người và Ta đều là những pháp khác nhau của giới pháp; đều thuộc về chân như cả, lý luận đạo đức Phật giáo chủ trương đối với mình "khắc kỷ", đối với mọi người phải từ bi, bác ái, vị tha, coi người khác như mình. Vì vậy, không phải chỉ biết cứu mình mà còn cứu nhân độ thế...

Như vậy, Phật giáo nguyên thủy có tư tưởng vô thân luận, phủ nhận đấng sáng tạo tối cao (Brahma) và có tư tưởng biện chứng tự phát (thuyết duyên khởi). Đây là những đóng góp to lớn của nó cho sự phát triển của tư tưởng triết học nhân loại nói chung và Ấn Độ nói riêng.

Phật giáo đã từ Ấn Độ truyền bá ra các nước xung quanh, trở thành hệ thống tôn giáo - triết học thế giới, có ảnh hưởng lớn cả mặt tích cực và mặt tiêu cực đến đời sống tinh thần và lịch sử văn hoá của nhiều nước phương Đông trong đó có Việt Nam. Quan niệm của Phật giáo về vũ trụ, nhân sinh có tính thuyết phục cao đã ảnh hưởng lớn đến thế giới quan và nhân sinh quan của đại đa số con người Việt Nam. Đó là quan niệm về sinh, tử như là lẽ tự nhiên của cuộc sống, là quan niệm về nhân quả, là quan niệm đề cao sức mạnh của nội tâm, giải quyết mọi quan hệ trong cuộc sống phải thành tâm, thiện tâm, v.v...

Phật giáo đã ảnh hưởng đến lối tư duy của con người Việt Nam. Các khái niệm của Phật giáo chiếm vị trí không nhỏ, làm cho ngôn ngữ Việt Nam thêm phong phú, tăng tinh thần triết học trong tư duy của người Việt Nam, khiến phương pháp tư duy của họ mang tính khái quát hơn, trừu tượng hơn. Quan niệm về sự phát triển của Phật giáo có cơ sở, có lý luận vững chắc, có logic chặt chẽ, khiến người

Việt Nam chấp nhận dễ dàng và nhanh chóng. Ngoài ra, với tính cách là một lực lượng xã hội, Phật giáo đã góp phần to lớn vào việc điều chỉnh, tiết chế hoạt động của các thiết chế chính trị, với quan điểm "từ, bi, hỷ, xả" của mình.

Tuy nhiên, Phật giáo cũng có những tác động tiêu cực đến xã hội và con người Việt Nam. Phật giáo như một lý thuyết về sự giải thoát khổ nhân gian bằng cách đi vào tự ngã của cái tâm bên trong nhằm đạt tới sự sáng suốt tối cao ở niết bàn. Học thuyết đó có sức mạnh đưa con người vào thế giới thanh bạch "từ, bi, hỷ, xả", nhưng nó thực hiện lý tưởng đó bằng khước từ những ham muốn quý báu vốn có của con người, thủ tiêu sức sống, hành động của con người.

Câu 10: Tư tưởng cơ bản của triết học Âm - Dương? Ý nghĩa của nó trong lịch sử triết học?

Trả lời:

Thuyết Âm - Dương là trào lưu tư tưởng triết học Trung Quốc đã lưu truyền từ xa xưa. Đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc, những tư tưởng này trở thành một hệ thống các quan điểm về bản nguyên thế giới và sự vận động của vũ trụ. Lý luận Âm - Dương có ảnh hưởng rất sâu sắc đến các trường phái cũng như các cá nhân những nhà tư tưởng Trung Quốc, kể cả duy vật lẫn duy tâm cổ, trung đại.

Tư tưởng triết học Âm - Dương có thiên hướng suy tư về nguyên lý vận hành đầu tiên và phổ biến của vạn vật, đó là sự tương tác của hai thế lực đối lập nhau: Âm và Dương.

"Âm" là một phạm trù rất rộng; phản ánh khái quát những thuộc tính phổ biến của vạn vật như mềm, yếu, thấp, tối, ẩm ướt, giống cái, số chẵn... "Dương" là phạm trù đối lập với "Âm", phản ánh các thuộc tính như: rắn, mạnh, cao, sáng, khô ráo, giống đực, số lẻ...

Âm - Dương thống nhất trong Thái cực, thể hiện nguyên lý về sự thống nhất của hai mặt đối lập. Hai thế lực này tuy đối lập, song chúng không tồn tại độc lập mà luôn thống nhất với nhau trong mỗi sự vật, hiện tượng. Sự tác động qua lại giữa chúng làm cho mọi sự vật, hiện tượng vận động và biến đổi không ngừng.

Âm - Dương tương tác với nhau theo các quy luật: âm thịnh, dương suy; trong âm có dương, trong dương có âm; quan hệ âm dương tuy tương phản nhưng không loại trừ, phủ định nhau mà là tương giao, tương thành, tương cầu, tương ứng.

Trong thực tế, thuyết Âm - Dương có quan hệ chặt chẽ và thống nhất với thuyết Ngũ hành. Thứ nhất, Âm dương - Ngũ hành có chung một gốc, đó là tìm hiểu và giải thích căn nguyên và cơ cấu của vũ trụ với quan điểm duy vật chất phác và tư tưởng biện chứng tự phát, lấy chính tự nhiên để giải thích

tự nhiên. Thứ hai, bản thân mỗi hành đều là sự thống nhất âm dương. Xét cho cùng, sự vận động của Ngũ hành cũng chính là sự vận động của âm dương, và ngược lại, sự thống nhất âm dương cũng thuộc về các hành nhất định. Sự biến đổi của âm dương làm cho các hành vận động.

Học thuyết Âm dương - Ngũ hành được thể hiện đặc biệt rõ nét trong tác phẩm "Kinh dịch" - một tác phẩm cổ điển nhất của Trung Quốc thời cổ, một cuốn kỳ thư của thế giới, có thể giải thích được mọi sự sinh thành, vận động, biến đổi của vũ trụ, nhân sinh.

Câu 11: Tư tưởng cơ bản của triết học Ngũ hành?
Ý nghĩa của nó đối với sự phát triển tư tưởng triết học?

Trả lời:

Tư tưởng triết học Ngũ hành đã được lưu truyền từ xa xưa và đến thời Xuân Thu - Chiến Quốc mới trở thành một hệ thống các quan điểm về bản nguyên của vũ trụ. Lý luận Ngũ hành có ảnh hưởng rất sâu sắc đến các trường phái cũng như các nhà tư tưởng Trung Quốc kể cả duy vật lẫn duy tâm cổ, trung đại.

Tư tưởng triết học Ngũ hành có xu hướng phân tích cấu trúc của vạn vật và quy nó về những yếu tố

khỏi nguyên, với những tính chất khác nhau, những tương tác (tương sinh, tương khắc, tương thừa, tương vũ) với nhau. Đó là năm yếu tố Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ.

Ngũ hành không chỉ biểu hiện ở những hiện tượng tự nhiên, mà còn biểu hiện cả tính chất, năng lực của con người cũng như các quan hệ xã hội và những biến cố lịch sử.

Các yếu tố của ngũ hành không tồn tại tĩnh, mà chúng là những yếu tố động, liên hệ, tương tác, thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau. Sự tương tác lẫn nhau của ngũ hành theo nguyên tắc "tương sinh", "tương khắc".

Tương sinh là sinh hoá cho nhau. Thổ sinh kim, kim sinh thủy, thủy sinh mộc, mộc sinh hỏa, hỏa sinh thổ, v.v... Tương khắc là quá trình các yếu tố của ngũ hành chế ước lẫn nhau. Mộc khắc thổ, thổ khắc thủy, thủy khắc hỏa, hỏa khắc kim, kim khắc mộc, v.v...

Thuyết Ngũ hành có quan hệ chặt chẽ và thống nhất với thuyết Âm - Dương. Thứ nhất, Âm - Dương - Ngũ hành đều đi từ bản thân thế giới để giải thích thế giới; tìm hiểu, giải thích căn nguyên và cơ cấu của vũ trụ với quan điểm duy vật chất phác và tư tưởng biện chứng tự phát, lấy chính tự nhiên để giải thích tự nhiên. Thứ hai, bản thân mỗi hành đều là sự thống nhất âm dương, xét cho cùng sự vận động

của Ngũ hành cũng chính là sự vận động của âm dương, ngược lại, sự thống nhất âm dương cũng thuộc về các hành nhất định. Sự biến đổi của âm dương làm cho các hành vận động.

Học thuyết Âm dương - Ngũ hành được thể hiện đặc biệt rõ nét trong tác phẩm "Kinh dịch" - một tác phẩm cổ điển nhất của Trung Quốc thời cổ, một cuốn kỳ thư của thế giới. Chỉ với các yếu tố cơ bản, âm, dương hoặc Kim - Mộc - Thủy - Hoả - Thổ tác động qua lại, chuyển hoá lẫn nhau mà người Trung Quốc có thể giải thích được mọi sự sinh thành, vận động, biến đổi của vũ trụ, nhân sinh.

Câu 12: Tư tưởng cơ bản của triết học Nho gia? Ảnh hưởng của nó đối với con người và xã hội Việt Nam?

Trả lời:

Tư tưởng Triết học Nho gia do Khổng Tử (551-479 tr. CN) sáng lập, xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ VI (tr. CN) trong bối cảnh lịch sử có những chuyển biến to lớn về kinh tế - chính trị, xã hội, văn hoá, khoa học. Tư tưởng triết học Nho gia được thể hiện trên các phương diện bản thể luận, nhận thức luận, chính trị, đạo đức xã hội...

Theo tư tưởng Nho gia, vạn vật trong vũ trụ luôn sinh thành, vận động, biến hóa không ngừng theo "Đạo" của nó. Khổng Tử thường nói đến "Trời", "Đạo

trời", "Mệnh trời". Trời theo Nho gia, khi thì có ý chí chỉ phối mọi sự biến hoá của vũ trụ và vận mệnh của con người và xã hội, khi thì chỉ là lực lượng siêu nhiên không có ý chí. Khổng Tử tin có quỷ thần, nhưng ông lại phê phán sự mê tín quỷ thần. Như vậy, Nho gia bàn về vũ trụ tuy không nhiều, nhưng có tính mâu thuẫn, có yếu tố duy vật và có yếu tố duy tâm.

Về học thuyết về chính trị, đạo đức xã hội, Nho gia mong muốn một chế độ xã hội có trật tự kỷ cương, thái bình và thịnh trị. Khổng Tử cho rằng muốn vậy trước hết là phải thực hiện "chính danh". Danh là tên gọi, chức vụ, địa vị, thứ bậc của một người. Thực là phận sự của người đó bao gồm nghĩa vụ và quyền lợi. Theo Khổng Tử, chính danh là danh và thực phải phù hợp, thống nhất với nhau. "Chính danh là ai ở chức vụ, địa vị, thứ bậc nào thì phải thực hiện đúng phận sự của chức vụ, địa vị, thứ bậc ấy". Để "chính danh", Nho gia dùng nhân, dùng lễ, dùng noi gương để cai trị xã hội, đó là đức trị. Nhân là một trong những phạm trù trung tâm của Nho gia. Nhân là đức tính hoàn thiện, là cái gốc đạo đức của con người, chính là đạo làm người. Chữ "nhân" theo Nho gia có ý nghĩa rất sâu rộng, được coi là nguyên lý đạo đức cơ bản quy định bản tính con người và những quan hệ giữa người với người từ trong gia tộc đến xã hội, gồm các đức: "trung", "thứ",

"lễ", "nghĩa", "trí", "tín" và nhiều tiêu chuẩn đạo đức khác như: trung, hiếu, cung, khoan, mẫn,... Theo Nho gia, "nhân" chỉ có thể có được ở người quân tử, còn kẻ tiểu nhân chưa hề có "nhân". Để khôi phục lại trật tự, phép tắc, luân lý xã hội, Nho gia đã dùng "lễ". Lễ ở Khổng Tử vừa là cách thức thờ cúng, vừa là những quy định có tính luật pháp; vừa là những phong tục tập quán, vừa là một kỷ luật tinh thần, như: sinh, tử, tang, hôn, tế lễ, triều sinh, luật lệ, hình pháp... Lễ chính là sự thực hành đúng những giáo huấn, kỷ cương, nghi thức do Nho gia đề ra và chỉ là sự bổ sung, cụ thể hoá của "chính danh" nhằm thiết lập trật tự xã hội phong kiến. Như vậy, lễ có ý nghĩa là công cụ chính trị của một phương pháp trị nước, trị dân. Khổng Tử còn cho rằng người muốn đạt đức "nhân" phải là người có "trí". Trí (tri thức) của con người chỉ được hình thành thông qua học tập, tu dưỡng. Chính vì vậy, Nho gia coi trọng giáo dục.

Sau khi Khổng Tử mất, Nho gia chia thành nhiều phái, trong đó Mạnh Tử (372-329 tr. CN) đã hệ thống hoá triết học Nho gia theo hướng duy tâm; Tuân Tử (298-238 tr. CN) phát triển Nho gia theo hướng duy vật.

Nho giáo được truyền bá vào Việt Nam từ những năm đầu Công nguyên. Đến thế kỷ XIV, Nho giáo phát triển mạnh, trở thành quốc giáo. Nho giáo đã phát triển trong sự tác động với tư tưởng truyền

thống Việt Nam, Phật giáo và Đạo giáo. Qua hàng nghìn năm tồn tại, nó đã ảnh hưởng rất lớn đến con người và xã hội Việt Nam. Nho giáo góp phần xây dựng các triều đại phong kiến vững mạnh, bảo vệ chủ quyền dân tộc, đào tạo nhiều trí thức tài năng, hướng nhân dân vào con đường ham tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cá nhân, góp phần thiết lập kỷ cương, trật tự xã hội và gia đình... Nhưng Nho gia cũng là công cụ bảo vệ cho chế độ phong kiến, kìm hãm sản xuất, coi thường lao động chân tay, không khuyến khích khoa học tự nhiên phát triển, tạo ra tư tưởng gia trưởng, chuyên quyền, độc đoán, bảo thủ, lạc hậu...

Câu 13: Triết học Pháp gia có những nội dung cơ bản gì?

Trả lời:

Đại biểu cho tư tưởng Pháp gia là Hàn Phi Tử (khoảng 280-233 tr. CN). Ông là nhà tư tưởng lớn theo xu hướng duy vật thời Chiến Quốc, có nhiều công lao trong việc xây dựng và hoàn thiện học thuyết Pháp gia.

Về bản thể luận, Pháp gia đã kế thừa và phát triển những yếu tố duy vật về tự nhiên của Đạo gia và Nho gia. Pháp gia thừa nhận quy luật tự nhiên là khách quan, giới tự nhiên tự phát sinh, phát triển, không do ai sáng tạo ra, phổ biến, tồn tại vĩnh hằng, bất di bất dịch, đó là cái "đạo". "Đạo" là cái sâu sắc, phổ biến, là cái "một" có thể phân chia thành sự vật

cụ thể có hình dáng và vận động, biến đổi. Còn cái "đức" là cái công của "đạo", cái có thể hiểu được.

Về chính trị - xã hội, theo Pháp gia, bản chất của con người là tư lợi, vì vậy chỉ có trị nước bằng pháp luật mới giữ được sự yên ổn. Cái cốt yếu của pháp luật là phải trình bày rõ ràng, công khai cho trăm họ, người nào giữ nghiêm pháp luật thì thưởng, ngược lại sẽ bị trừng phạt. Pháp gia chủ trương thuyết "chứng nghiệm", vì không có thứ pháp luật nào luôn luôn đúng. Thông qua chứng nghiệm mà điều chỉnh pháp luật cho phù hợp với mỗi thời kỳ. Phép trị nước cần sử dụng tổng hợp ba thủ pháp: "pháp", "thế" và "thuật". Trong đó "pháp" là nội dung của chính sách cai trị, "thế" và "thuật" như là phương tiện để thực hiện chính sách đó.

Về luân lý, đạo đức, Pháp gia cho rằng, mọi giá trị luân lý đạo đức trong xã hội như trung, tín, hiếu, nhân... đều được xây dựng trên cơ sở tính toán lợi ích cá nhân. Mặc dù chưa thấy được động lực thực sự của lịch sử, nhưng với quan điểm xem lợi ích vật chất như là cơ sở của các quan hệ xã hội và hành vi của con người, cố gắng đi tìm nguyên nhân biến đổi của đời sống xã hội từ điều kiện sinh hoạt vật chất, Pháp gia đã có quan điểm biểu hiện tính chất duy vật và tư tưởng biện chứng tự phát về đời sống đạo đức con người. Đây là một bước tiến dài so với quan điểm duy tâm tôn giáo về lịch sử thời đó.

Là một trường phái triết học lớn của Trung Quốc cổ, trung đại, học thuyết của Pháp gia chứa đựng nhiều yếu tố duy vật và tư tưởng biện chứng tự phát. Nó đã trở thành vũ khí tinh thần của các lực lượng tiến bộ đấu tranh chống lại mọi tàn tích lạc hậu của chế độ công xã gia trưởng và tư tưởng bảo thủ, duy tâm tôn giáo đương thời; là một cơ sở cho việc thực hiện thống nhất Trung Quốc, thiết lập chế độ phong kiến trung ương tập quyền.

Câu 14: Nội dung cơ bản của triết học Mặc gia? Ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển tư tưởng triết học nhân loại?

Trả lời:

Mặc gia là một trong bốn trường phái triết học lớn ở Trung Quốc thời Xuân Thu - Chiến Quốc. Người sáng lập trường phái triết học này là Mặc Tử (khoảng 479 đến 381 (tr. CN). Tư tưởng Mặc gia phản ánh nhu cầu xóa bỏ chế độ cũ, được tự do cạnh tranh làm giàu, được tham gia chính quyền của tầng lớp dân tự do và thợ thủ công. Vì thế, tư tưởng Mặc gia khác với Đạo gia và đối lập với Nho gia rất nhiều về nội dung tư tưởng.

Về bản thể luận, quan điểm của Mặc Tử cơ bản là duy tâm và hữu thần. Ông cho rằng, mọi biến đổi của tự nhiên, xã hội đều do ý chí của trời, quỷ thần

quyết định. Theo ông, trời là một đấng anh minh, có ý chí, có nhân cách và quyền lực tối cao. Trời xoay vần bốn mùa, sinh ra các tiết, tạo ra vạn vật, chiếu sáng và nuôi dưỡng muôn loài. Trời luôn yêu thương và làm lợi cho tất cả.

Về *nhận thức luận*, quan điểm nhận thức của Mặc gia có yếu tố duy vật. Ông coi trọng kinh nghiệm, đề cao vai trò cảm giác trong quá trình nhận thức của con người. Ông cho rằng phàm là gì mà lỗ tai, con mắt không cảm nhận được là không tồn tại. Tuy nhiên, ông không phân biệt được cảm giác đúng, cảm giác sai và vai trò của chúng trong quá trình nhận thức. Vì vậy, ông khẳng định tưởng tượng, ảo giác của con người cũng là cảm giác đúng và lấy đó để chứng minh rằng có thần linh. Như vậy, ông đã rơi vào chủ nghĩa duy tâm, hữu thần. Ông đưa ra thuyết "tam biểu" nổi tiếng, khẳng định muốn ngôn luận, suy nghĩ chính xác phải căn cứ vào ba biểu là: có "cái gốc", có "cái nguồn" và có "cái dụng" của nó. Ông giải thích rằng "cái gốc" tức là xem xét việc làm của thánh vương đời xưa nếu thấy đúng thì làm, nếu thấy sai thì bỏ; "cái nguồn" là xét đến cái thực của tai mắt trăm họ (tức là xem xét có phù hợp với thực tế khách quan hay không); "cái dụng" là xem có lợi cho nhà nước, nhân dân hay không...

Về *chính trị - xã hội*, Mặc Tử chủ trương "kiêm ái". "Kiêm ái" là yêu hết cả mọi người, không phân biệt thân - sơ, quý - tiện, trên - dưới, yêu người

như yêu mình... Theo Mặc Tử, "kiêm ái là cái đạo của thánh nhân, là cái gốc của mọi đức con người"; thi hành tốt "kiêm ái" thì vua chúa ắt có lòng huệ, bề tôi ắt có lòng trung, cha mẹ ắt có lòng từ, con ắt có lòng hiếu, anh ắt có lòng thương, em ắt có lòng kính....

Triết học của Mặc Tử về cơ bản là duy tâm thân bí, nhưng trong học thuyết của ông cũng có những yếu tố duy vật, nhất là đóng góp của ông về mặt nhận thức luận, về thuyết "kiêm ái"...

Sang thời kỳ Chiến Quốc, xuất hiện trường phái triết học Hậu Mặc. Các nhà triết học Hậu Mặc đã loại bỏ thế giới quan tôn giáo của Mặc Tử, đồng thời phát triển những tư tưởng duy vật về thế giới, nhất là trong lý luận nhận thức, lôgic học.

Câu 15: Sự khác nhau chủ yếu giữa triết học phương Đông và triết học phương Tây? Ý nghĩa của nó trong nghiên cứu lịch sử triết học?

Trả lời:

Sự khác nhau về điều kiện tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá... đã quy định sự khác nhau căn bản, nét đặc thù giữa triết học phương Đông và triết học phương Tây.

Về loại hình triết học, triết học phương Đông là loại hình triết học chính trị - xã hội, đạo đức, tôn giáo. Ngay từ đầu, những nhà triết học phương Đông

đã lấy con người và xã hội làm trung tâm và đối tượng nghiên cứu chủ yếu nhằm giải quyết các vấn đề về chính trị, đạo đức, tôn giáo và về đời sống tâm linh của con người, nhấn mạnh mặt thống nhất trong mối quan hệ giữa con người với vũ trụ. Trong lúc đó, triết học phương Tây thường gắn chặt với khoa học tự nhiên, lấy giới tự nhiên làm đối tượng nghiên cứu, chinh phục, chú trọng nghiên cứu về các phương diện bản thể luận, nhận thức luận. Vấn đề con người được bàn tới cũng chỉ nhằm để giải thích thế giới.

Trong thế giới quan của triết học phương Đông có sự đan xen giữa duy vật và duy tâm, không rõ ràng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm không gay gắt, quyết liệt. Trong lúc đó, các trào lưu học thuyết triết học phương Tây là duy vật, vô thần hay duy tâm, hữu thần; biện chứng hay siêu hình được thể hiện rõ nét. Sự phân chia và đối lập giữa các trường phái triết học và cuộc đấu tranh giữa các trường phái triết học đó diễn ra gay gắt và quyết liệt hơn ở phương Đông.

Tư duy triết học phương Đông thường mang tính khái quát, thâm thúy, ít tư biện, ít bút chiến, phê phán. Tư tưởng triết học thường được trình bày xen kẽ hoặc ẩn giấu ngay trong những vấn đề chính trị - xã hội, đạo đức, các giáo lý tôn giáo, nghệ thuật..., ít

có những triết gia và tác phẩm triết học độc lập. Trong lúc đó, tư duy triết học phương Tây thường thiên về lý luận, tư biện, tính bút chiến phê phán cao; tri thức triết học được hình thành và có tính độc lập tương đối sớm.

Trong triết học phương Đông, sự phân kỳ không rõ ràng, ít có bước phát triển nhảy vọt về chất, có tính vạch thời đại. Các nhà triết học sau thường kế thừa, cải biến, phát triển mở rộng, làm sáng tỏ sâu sắc thêm những tư tưởng của các trường phái triết học trước. Trong lịch sử triết học phương Đông không diễn ra một cuộc cách mạng triết học nào. Trong khi đó, ở phương Tây thường xuất hiện những trường phái, hệ thống triết học mới phủ định các tư tưởng của các trường phái triết học trước đó.

Về hệ thống thuật ngữ triết học, nếu triết học phương Tây thường trực tiếp sử dụng các thuật ngữ triết học thì các thuật ngữ triết học phương Đông lại ẩn trong các thuật ngữ chính trị xã hội. Khi triết học phương Đông sử dụng các thuật ngữ: "động", "tĩnh", "biến dịch", "vô thường", "vô ngã", "đạo", "lý"... thì triết học phương Tây lại sử dụng các thuật ngữ: "biện chứng", "siêu hình", "thuộc tính", "quy luật", "liên hệ"...

Về các triết gia, ở phương Đông, nhà triết học thường là những nhà hiền triết, đạo sĩ thông qua

việc làm quan, truyền đạo để xây dựng nên học thuyết triết học của mình. Trong khi đó, các nhà triết học phương Tây thường là những nhà khoa học tự nhiên, thông qua nghiên cứu toán học, vật lý học, tâm lý học, lôgic học, thiên văn học... mà họ xây dựng học thuyết triết học.

Những đặc điểm của triết học phương Đông và triết học phương Tây là cơ sở để xây dựng phương pháp tiếp cận nghiên cứu phù hợp đối với các tư tưởng triết học trong mỗi vùng ấy, qua đó thấy rõ hơn những ưu việt và hạn chế của mỗi vùng triết học để bổ sung, hoàn thiện tri thức triết học. Tránh áp dụng máy móc cách tiếp cận của triết học phương Tây cho triết học phương Đông và ngược lại, đồng thời kiên quyết chống tư tưởng tuyệt đối hoá triết học phương Tây hoặc kỳ thị, phân biệt đối xử đối với triết học phương Đông. Cần nghiên cứu nét đặc thù của các vùng triết học để bổ sung, hoàn thiện, làm sâu sắc thêm tri thức triết học Việt Nam.

Câu 16: Mâu thuẫn giữa hệ thống và phương pháp trong triết học Hêghen?

Trả lời:

Theo các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hạn chế lớn nhất của triết học Hêghen là mâu thuẫn sâu sắc giữa hệ thống triết học mang tính duy tâm, bảo thủ với phương pháp biện chứng mang tính cách mạng.

Về mặt hệ thống triết học, Hêghen coi "ý niệm tuyệt đối" là điểm xuất phát và là nền tảng thế giới quan triết học của mình. Ý niệm tuyệt đối được hiểu như một đấng tối cao sáng tạo ra thế giới. Mọi sự vật, hiện tượng chỉ là hiện thân, là sự biểu hiện khác của ý niệm tuyệt đối. Con người là sản phẩm và là giai đoạn phát triển cao nhất của ý niệm tuyệt đối. Hoạt động nhận thức của con người là công cụ để ý niệm tuyệt đối nhận thức bản thân mình.

Theo Hêghen, ý niệm tuyệt đối ở giai đoạn sơ khai là ý niệm thuần túy, nguyên chất, nó tự phát triển trong lòng nó. Khi ý niệm tuyệt đối phát triển đến độ nhất định sẽ "tha hoá" thành giới tự nhiên. Như vậy, giới tự nhiên, xã hội và con người chỉ là hiện thân của ý niệm tuyệt đối. Bản thân giới tự nhiên không hoàn chỉnh nên nó phải trở về với tinh thần tuyệt đối (tinh thần tuyệt đối là sự thống nhất tư duy và tồn tại, vật chất và tinh thần) thông qua hoạt động nhận thức của con người. Trong đó, nhận thức triết học của Hêghen là đỉnh cao, tuyệt đích. Đây là một hệ thống triết học mang tính duy tâm thần bí và bảo thủ.

Tuy nhiên, phép biện chứng của Hêghen lại mang tính cách mạng. Mặc dù là biện chứng duy tâm nhưng Hêghen là người đầu tiên trình bày phép biện chứng mang tính hệ thống hoàn chỉnh. Trong quá trình luận giải sự vận động, phát triển của ý niệm tuyệt đối qua các giai đoạn, Hêghen đã phát

hiện ra các nguyên lý, quy luật, cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng. Theo Hêghen, các giai đoạn phát triển của ý niệm tuyệt đối có liên hệ với nhau, phát triển không chỉ là sự tăng, giảm về lượng hay sự dịch chuyển vị trí đơn thuần, mà là một quá trình phủ định biện chứng liên tiếp diễn ra, cái mới thay thế cái cũ. Động lực của sự phát triển là do " xung đột" - đấu tranh của các mặt đối lập...

Như vậy, ở Hêghen, phép biện chứng có tính cách mạng lại mâu thuẫn với hệ thống triết học siêu hình, duy tâm, bảo thủ. Mác và Ăngghen đã kế thừa những hạt nhân hợp lý trong triết học Hêghen, kết hợp với chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc để sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng mang tính chất khoa học và cách mạng.

Câu 17: Những cống hiến và hạn chế của chủ nghĩa duy vật Phoiơbắc trong lịch sử tư tưởng triết học nhân loại?

Trả lời:

Phoiơbắc (1804-1872) là nhà triết học duy vật lớn nhất trước Mác. Ông đã khôi phục lại địa vị xứng đáng cho chủ nghĩa duy vật, đã giáng một đòn rất nặng vào triết học duy tâm của Hêghen nói riêng và chủ nghĩa duy tâm nói chung.

Về bản thể luận, Phoiơbắc là nhà duy vật về tự nhiên, đã chứng minh thế giới vật chất, giới tự

nhiên không do ai sáng tạo ra, có trước, tồn tại độc lập với ý thức, không phụ thuộc vào ý thức, cơ sở tồn tại của tự nhiên nằm ngay trong tự nhiên và chứng minh tính chất trực quan, cảm tính của tự nhiên.

Về ý thức, nhận thức, Phoiobắc đã chỉ ra nguồn gốc tự nhiên của ý thức, của tư duy. Ông cho rằng ý thức là sự phản ánh thế giới vào đầu óc con người và phê phán kịch liệt những người theo chủ nghĩa hoài nghi và thuyết không thể biết. Phoiobắc đã thừa nhận khả năng nhận thức của con người và theo quan điểm cảm giác luận. Tuy đấu tranh chống lại việc tuyệt đối hoá vai trò của tư duy trừu tượng, nhưng ông không hạ thấp vai trò của tư duy trừu tượng, với ông tư duy trừu tượng có vai trò gắn kết những tri thức rời rạc do cảm giác đem lại.

Con người là vấn đề trung tâm trong triết học Phoiobắc. Phoiobắc cho rằng, triết học mới phải có tính nhân bản, phải kết hợp con người và khoa học tự nhiên, vì vậy ông gọi triết học của mình là triết học nhân bản. Phoiobắc cho rằng, con người không phải là nô lệ của Thượng đế hay nô lệ của tinh thần tuyệt đối mà là kết quả phát triển cao nhất của tự nhiên. Ông khẳng định con người đặt ra Thượng đế, bản chất thần thánh không phải cái gì khác là bản chất của con người được tinh chế, bị tha hoá, khách quan hoá... Con người trong triết học Phoiobắc là con người có ngôn ngữ, tư duy, tình yêu, nỗi buồn, có hoài bão ước mơ, có đạo đức và tình cảm tôn giáo,

có những nhu cầu sinh học, là sự thống nhất giữa vật chất và tinh thần.

Do điều kiện lịch sử mà chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc còn nhiều hạn chế, mang tính máy móc, siêu hình, duy tâm về xã hội. Khi phê phán triết học Hêghen, Phoiơbắc đã phủ nhận luôn cả phương pháp biện chứng, tầm thường hoá phương pháp biện chứng thành mối quan hệ giao tiếp thông thường giữa người với người trong xã hội. Lý luận nhận thức của Phoiơbắc là "tĩnh quan". Ông không hiểu được vai trò thực tiễn đối với nhận thức, coi thực tiễn như một hành động "con buôn bán thủ".

Phoiơbắc là nhà triết học duy tâm về xã hội. Khi ông nghiên cứu về xã hội thì ông không còn là duy vật, khi ông là nhà duy vật ông không nghiên cứu lịch sử, luôn đứng trên lập trường duy tâm để xem xét mọi hiện tượng thuộc về con người và xã hội. Phoiơbắc không thấy bản chất xã hội của con người. Con người trong triết học nhân bản là con người trừu tượng, phi lịch sử, mang những thuộc tính sinh học, bẩm sinh, không gắn với hoạt động thực tiễn. Ông cho rằng tình yêu là yếu tố quyết định con người. Phoiơbắc cho rằng các thời đại khác nhau là do sự khác nhau về tôn giáo, cho nên, muốn thay đổi xã hội cũ bằng xã hội mới tốt đẹp chỉ cần thay đổi tôn giáo cũ bằng một tôn giáo mới - thay thế thứ tôn giáo sùng bái Thượng đế để xây dựng một tôn giáo mới - tôn giáo tình yêu.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã kế thừa những hạt nhân hợp lý và khắc phục tính chất máy móc, siêu hình, duy tâm về xã hội của triết học Phoiơbắc để sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng mang tính chất khoa học và cách mạng.

Câu 18: Những cống hiến và hạn chế của Phoiơbắc về vấn đề tôn giáo trong lịch sử triết học?

Trả lời:

Về cống hiến: Tư tưởng của Phoiơbắc về tôn giáo biểu hiện rõ quan điểm duy vật, phê phán thần học và tôn giáo, đóng vai trò quan trọng trong lịch sử triết học. Ông kịch liệt đấu tranh chống các quan niệm của đạo Thiên chúa, đặc biệt là quan niệm về Thượng đế. Ông cho rằng, con người bày đặt ra thần thánh bằng cách trừu tượng hoá, thần thánh hoá, tuyệt đối hoá bản chất, đặc tính của mình. Theo ông, tôn giáo chẳng qua là bản chất người bị tha hoá.

Phoiơbắc cho rằng bản chất tự nhiên của con người là hướng tới cái chân, thiện, mỹ; nghĩa là hướng tới những gì tốt đẹp nhất. Nhưng trong thực tế con người không thể đạt được, nên họ đã sáng tạo ra Thượng đế để gửi gắm những ước muốn của mình vào Thượng đế. Phoiơbắc đã phủ nhận quan điểm của tôn giáo cho rằng Thượng đế sáng tạo ra con người, chi phối cuộc sống con người.

Về hạn chế: Phoiơbắc đã cố gắng chỉ ra nguồn gốc nhận thức và tâm lý của tôn giáo, tuy nhiên ông

chưa thấy nguồn gốc xã hội của tôn giáo. Tinh thần chống tôn giáo của ông là không triệt để và còn mang tính duy tâm. Sau khi bác bỏ tôn giáo cũ, Phoiobắc đã tuyên bố một thứ tôn giáo mới: "không có chúa" - tôn giáo tình yêu. Như vậy, ông đã hạ thần học xuống nhân bản học và nâng nhân bản học lên thần học.

Câu 19: Vì sao nói triết học của Hêghen và triết học của Phoiobắc là tiền đề lý luận trực tiếp của sự hình thành triết học Mác? Ý nghĩa trong nghiên cứu lịch sử hình thành và phát triển triết học Mác?

Trả lời:

Triết học Mác không chỉ là sản phẩm của những điều kiện kinh tế - xã hội, mà còn là sự phát triển hợp quy luật của lịch sử tư tưởng triết học nhân loại. Trong đó, tư tưởng biện chứng của Hêghen và quan điểm duy vật của Phoiobắc là tiền đề lý luận trực tiếp.

C. Mác và Ph. Ăngghen đã phê phán chủ nghĩa duy vật siêu hình thế kỷ XVII-XVIII, đồng thời kế thừa có chọn lọc tư tưởng biện chứng trong triết học Hêghen. C. Mác và Ph. Ăngghen đánh giá rất cao tư tưởng biện chứng của triết học Hêghen. Theo C. Mác, tính chất thần bí mà phép biện chứng của triết học Hêghen mắc phải tuy nhiên không ngăn

cản Hêghen là người đầu tiên trình bày phép biện chứng thành hệ thống. Tuy nhiên, C. Mác đã phê phán phép biện chứng của Hêghen, gọi đó là phép biện chứng "lộn ngược" - biện chứng duy tâm; đồng thời, tiếp thu những hạt nhân hợp lý, cải tạo, khắc phục tính chất duy tâm, thần bí trong phép biện chứng của Hêghen, xây dựng thành công phép biện chứng duy vật.

Trong khi phê phán chủ nghĩa duy tâm của Hêghen, C. Mác đã tiếp thu chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, bằng cách phê phán, khắc phục tính chất siêu hình, duy tâm về xã hội, đồng thời cải tạo chủ nghĩa duy vật trong triết học Phoiơbắc.

Theo đó, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng nên học thuyết triết học mới khác hoàn toàn về chất so với tất cả triết học trước kia. Đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng - hình thức phát triển cao nhất của chủ nghĩa duy vật, trong đó, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng thống nhất hữu cơ với nhau. Như vậy, phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc là tiền đề lý luận trực tiếp của sự ra đời triết học Mác.

Trong nghiên cứu triết học Mác, cần thấy rõ triết học Mác là đỉnh cao của tư tưởng triết học nhân loại, không phải là phép cộng giữa phép biện chứng của Hêghen và chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc. Để phát triển triết học Mác - Lênin trong điều kiện mới, cần tiếp tục kế thừa có chọn lọc tư tưởng triết học nhân loại.

Câu 20: Tại sao nói sự ra đời của triết học Mác - Lênin là một tất yếu lịch sử?

Trả lời:

Sự ra đời của triết học Mác - Lênin là một tất yếu lịch sử, do điều kiện kinh tế - xã hội quyết định. Vào nửa đầu thế kỷ XIX, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển; giai cấp vô sản phát triển cả về số lượng và chất lượng; mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ngày càng gay gắt và các cuộc khởi nghĩa vũ trang liên tiếp nổ ra... Đây là cơ sở vật chất xã hội và nhu cầu thực tiễn cho sự ra đời của lý luận triết học khoa học và cách mạng.

Bên cạnh đó, những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên đương thời, tiêu biểu là định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng, học thuyết về tế bào và thuyết tiến hoá đã tạo ra tiền đề khoa học tự nhiên vững chắc cho sự ra đời của triết học Mác.

Đồng thời, toàn bộ lịch sử tư tưởng - văn hoá nhân loại, đặc biệt là những thành tựu lý luận đầu thế kỷ XIX - triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp - đã chuẩn bị đầy đủ những tiền đề lý luận cho sự ra đời của triết học Mác. Trong đó, những hạt nhân hợp lý của triết học duy tâm khách quan của Hêghen và những thành tựu to lớn trong chủ nghĩa duy vật

nhân bản của Phoiơbắc trở thành nguồn gốc lý luận trực tiếp của triết học Mác.

Sự ra đời của triết học Mác không chỉ là kết quả vận động hợp quy luật của các nhân tố khách quan mà còn mang dấu ấn sâu sắc của các nhân tố chủ quan. Chính phẩm chất trí tuệ thiên tài, tình cảm cách mạng với giai cấp công nhân, hoạt động thực tiễn trong phong trào công nhân, tình bạn vĩ đại giữa hai ông và bước chuyển lập trường từ dân chủ cách mạng sang cộng sản chủ nghĩa của C. Mác và Ph. Ăngghen đã tạo nên triết học Mác - bước tiến vĩ đại trong tiến trình của lịch sử tư tưởng nhân loại.

Câu 21: Quá trình chuyển biến lập trường từ duy tâm và dân chủ cách mạng sang lập trường duy vật biện chứng và cộng sản chủ nghĩa của C. Mác và Ph. Ăngghen, từ 1841-1844?

Trả lời:

C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng nên hệ thống triết học hoàn toàn mới trong một quá trình, bao gồm nhiều thời kỳ gắn kết với nhau, nhưng có những đặc điểm, vai trò khác nhau. Trong đó, thời kỳ 1841-1844 là thời kỳ hình thành tư tưởng triết học với bước quá độ từ chủ nghĩa duy tâm và dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản.

Trong thời kỳ này, về cơ bản, lập trường của cả C. Mác và Ph. Ăngghen đều phát triển theo một logic như nhau: đi từ lập trường của Hêghen sang lập trường của phái Hêghen trẻ rồi đến với lập trường cộng sản chủ nghĩa. Tuy nhiên, do những hoàn cảnh lịch sử cụ thể, quá trình chuyển biến lập trường của hai ông cũng có những nét riêng, nhiều ít khác nhau.

Với C. Mác, bước chuyển lập trường dứt khoát chỉ diễn ra ở Pari khi ông tham gia phong trào đấu tranh của công nhân và gặp gỡ với những lãnh tụ của giai cấp công nhân ở đây. Còn trước đó, bước chuyển đầu tiên về lập trường của C. Mác diễn ra trong giai đoạn ông làm việc ở báo Sông Ranh (1841 đến tháng 10-1843). Sự chuyển biến bước đầu này thể hiện ở việc C. Mác đấu tranh chống các đạo luật của chủ nghĩa chuyên chế Phổ, phê phán học thuyết của Hêghen về nhà nước pháp quyền và nồng nhiệt tán đồng những quan điểm duy vật của Phoiơbắc khi phân tích bản chất của tôn giáo.

Với Ph. Ăngghen, quá trình chuyển biến lập trường diễn ra ít khó khăn hơn. Do ngay từ đầu Ph. Ăngghen đã ở trung tâm của chủ nghĩa tư bản, gắn bó trực tiếp với phong trào công nhân, nên khác với C. Mác, những vấn đề Ph. Ăngghen quan tâm nghiên cứu trước tiên là các vấn đề kinh tế, vấn đề tình cảnh của giai cấp công nhân và mâu thuẫn xã hội.

Tháng 8 năm 1844, C. Mác và Ph. Ăngghen gặp nhau ở Pari. Sự nhất trí về lập trường tư tưởng đã dẫn các ông đến một tình bạn vĩ đại, gắn tên tuổi của họ với sự ra đời và phát triển của một hệ thống triết học hoàn toàn mới - triết học chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Câu 22: Tại sao nói sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng là nội dung quan trọng của bước ngoặt cách mạng trong triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện? Phê phán các quan điểm sai trái về vấn đề này?

Trả lời:

Trước hết cần khẳng định, C. Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng với những hình thức, bước đi hoàn toàn phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử tư tưởng nhân loại. Theo đó, *một mặt*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục triệt để những hạn chế cố hữu của chủ nghĩa duy vật cũ (kể cả chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc), đặc biệt là tính chất máy móc, trực quan, siêu hình và duy tâm về lịch sử của nó; phát triển một cách toàn diện và đưa chủ nghĩa duy vật lên một tầm cao mới, đó là chủ nghĩa duy vật thực tiễn. *Mặt khác*, C. Mác và Ph. Ăngghen đã cải tạo một cách căn bản toàn bộ phép biện chứng cũ (trước hết và trực tiếp là phép biện chứng trong triết học Hêghen), đặc biệt là tính

chất duy tâm và thiếu triệt để của nó; phát triển nó một cách toàn diện, qua đó, xây dựng nên phép biện chứng duy vật. *Đồng thời*, hai ông đã tiến hành thống nhất hữu cơ giữa chủ nghĩa duy thực tiễn với phép biện chứng duy vật, sáng tạo ra một hệ thống triết học hoàn toàn mới về chất, đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Sự thống nhất đó làm cho chủ nghĩa duy vật trở nên triệt để và phép biện chứng trở thành lý luận khoa học. Theo đó, sự thống nhất giữa lý luận và phương pháp trở thành đặc trưng bản chất của triết học Mác. Vai trò xã hội của triết học cũng vì thế mà có sự thay đổi về căn bản, từ chỗ chỉ giải thích thế giới đến chỗ chỉ đạo hoạt động cải tạo thế giới bởi phương pháp cách mạng.

Vai trò của những nguồn gốc lý luận đối với sự ra đời của triết học Mác nói chung và đối với quá trình hai ông sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật biện chứng nói riêng là không thể phủ nhận. Nhưng sự khác nhau về nguyên tắc giữa triết học Mác nói chung, của chủ nghĩa duy vật biện chứng nói riêng đối với những nguồn gốc lý luận của nó, như trên đã phân tích, là hết sức rõ ràng. Mọi nhận định và đánh giá khác đi (chẳng hạn như việc đánh đồng bản chất, đặc trưng, vai trò của chủ nghĩa duy vật biện chứng với những nguồn gốc lý luận trực tiếp của nó) đều trái với sự thật lịch sử, đều vô tình hay cố ý làm sai lệch thực chất và hạ thấp vai trò của cuộc cách mạng trong lĩnh vực triết học do C. Mác và Ph. Ăngghen thực hiện, do đó phải kiên quyết đấu tranh, phê phán.

Câu 23: Vì sao nói sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử là thành tựu vĩ đại nhất của lịch sử tư tưởng nhân loại?

Trả lời:

Cùng với việc phát hiện ra quy luật về giá trị thặng dư, việc C. Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử được coi là một trong những thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng nhân loại. Sở dĩ như vậy là vì:

Thứ nhất, với việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, lần đầu tiên C. Mác đã vạch ra phương thức tồn tại của con người, qua đó, vạch ra tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại.

Ngay từ khi mới ra đời, con người đã có nhu cầu tìm hiểu thế giới xung quanh, kể cả việc tìm hiểu về chính bản thân và lịch sử của mình. Trước C. Mác đã có nhiều thành tựu của các nhà tư tưởng về vấn đề này. Tuy vậy, khác và vượt lên trên các nhà tư tưởng tiền bối, C. Mác đã xuất phát từ cuộc sống của con người hiện thực để khẳng định phương thức tồn tại của con người chính là hoạt động của họ. Cái quy định hành vi lịch sử đầu tiên và cũng là động lực cho mọi hoạt động của con người chính là nhu cầu và lợi ích. Nhu cầu của con người hình thành một cách khách quan, không có tận cùng và hoạt động thỏa mãn nhu cầu của con người, do đó, cũng không ngừng được tiếp thêm động lực. Đó cũng chính là

tiền đề đầu tiên cho sự tồn tại, phát triển của lịch sử nhân loại.

Thứ hai, với việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, C. Mác và Ph. Ăngghen đã tạo ra một bước tiến vĩ đại trong nhận thức của nhân loại về bản chất của sự tồn tại, phát triển của xã hội loài người.

Trước C. Mác, các nhà triết học đã bỏ nhiều công sức, tâm huyết để nghiên cứu, tìm hiểu và đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc đưa đến một cái nhìn ngày càng đúng đắn hơn về lịch sử xã hội loài người; nhưng chưa thực sự đầy đủ và khoa học.

Với việc vận dụng và mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nhận thức xã hội loài người, lần đầu tiên trong lịch sử, triết học Mác đã chỉ ra rằng, *xã hội loài người là một chỉnh thể luôn vận động, phát triển theo những quy luật phổ biến của lịch sử*; đời sống xã hội, về thực chất, là *có tính thực tiễn*. Sản xuất của cải vật chất là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của xã hội; giải quyết mâu thuẫn trong các phương thức sản xuất là động lực chủ yếu của toàn bộ lịch sử. Đó thực sự là những cống hiến vĩ đại của triết học Mác, là bước ngoặt cách mạng trong nhận thức lịch sử.

Thứ ba, với việc sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử, lần đầu tiên trong lịch sử, triết học Mác đã đem đến một quan niệm hoàn toàn đúng đắn và khoa học về vai trò của con người trong tiến trình khách quan của lịch sử.

Theo C. Mác, lịch sử chẳng qua chỉ là hoạt động của con người theo đuổi những mục đích của bản thân mình. Hoạt động này, do bản chất và mục đích của nó chi phối, luôn bao gồm và đòi hỏi phải giải quyết đúng đắn giữa mặt khách quan và mặt chủ quan của quá trình lịch sử.

Chỉ ra và khắc phục triệt để những sai lầm của chủ nghĩa duy tâm và quan niệm định mệnh về lịch sử, các nhà sáng lập chủ nghĩa duy vật lịch sử đã đặt ra và giải quyết mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, giữa điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, giữa quy luật khách quan của lịch sử với hoạt động có ý thức của con người theo lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Theo đó và bằng cách đó, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra con đường và phương pháp đúng đắn để con người trở thành chủ thể thực sự của lịch sử.

Câu 24: C. Mác và Ph. Ăngghen đã bổ sung những đặc tính mới nào vào triết học?

Trả lời:

Cùng với việc tạo ra bước ngoặt cách mạng trong lĩnh vực triết học, C. Mác và Ph. Ăngghen cũng đưa vào triết học những đặc tính mới.

Thứ nhất, sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

Khác với tất cả các hệ thống triết học trước đó, triết học Mác không chỉ chú trọng nhận thức thế giới mà còn đặc biệt chú trọng cải tạo thế giới.

Lý luận liên hệ với thực tiễn là nguyên tắc tối cao, là một trong những động lực nội tại của triết học Mác. Việc gắn liền lý luận triết học với thực tiễn cách mạng, đến lượt nó, lại làm cho triết học Mác hàm chứa trong mình *đặc tính sáng tạo*. Chính vì thế, C. Mác và Ph. Ăngghen luôn nhắc nhở không được xem học thuyết cách mạng của giai cấp vô sản như là một hệ thống giáo điều, mà phải coi đó như một hệ thống mở, không ngừng được bổ sung, phát triển một cách đúng đắn, sáng tạo cùng thực tiễn.

Thứ hai, sự thống nhất giữa tính đảng và tính khoa học.

Nói đến tính đảng trong triết học, trước hết là nói đến tính phe phái giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Triết học không có mục đích tự thân mà ra đời từ nhu cầu cuộc sống và nhằm phục vụ lợi ích của các cộng đồng người khác nhau trong lịch sử. Chính vì vậy, trong xã hội có phân chia giai cấp, tính đảng của triết học thể hiện tập trung trước hết ở tính giai cấp của nó.

Tính đảng của triết học Mác là tính duy vật biện chứng - là vũ khí tư tưởng sắc bén của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh nhằm thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình. Triết học Mác cũng đồng thời là một thế giới quan khoa học, phản ánh đúng đắn những quy luật khách quan của tồn tại. Do vậy, khác với tất cả các hệ thống triết học khác, trong triết học Mác, tính đảng luôn thống nhất chặt chẽ

với tính khách quan khoa học. Đây cũng là lý do cơ bản giải thích vì sao chỉ có triết học Mác mới công khai tính đảng của mình.

Thứ ba, thực hiện sự liên minh chặt chẽ giữa triết học với các khoa học cụ thể.

Triết học Mác ra đời, *một mặt*, đã chấm dứt tham vọng của nhiều nhà triết học muốn biến nó thành "khoa học của mọi khoa học", *mặt khác* cũng chặn đứng mưu toan của một số nhà triết học khác muốn tách rời, đối lập triết học với các khoa học khác.

Trong thực tế, C. Mác và Ph. Ăngghen đã xây dựng hệ thống triết học của mình trên cơ sở khái quát các thành tựu của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên. Đến lượt mình, triết học Mác lại trở thành thế giới quan khoa học và phương pháp luận chung cần thiết cho sự phát triển của các khoa học cụ thể. Mối quan hệ qua lại và sự liên minh chặt chẽ giữa triết học và khoa học cụ thể sẽ tạo thêm những động lực thúc đẩy chúng cùng nhau phát triển.

Câu 25: Những cống hiến của V.I. Lênin trong bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng? Ý nghĩa trong lịch sử triết học?

Trả lời:

V.I. Lênin đã bám sát những thành tựu khoa học tự nhiên để phát triển triết học, đứng vững trên lập trường mácxít, kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu

hiện cơ hội xét lại, qua đó bảo vệ, bổ sung, phát triển hoàn thiện chủ nghĩa duy vật biện chứng trên những nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, chỉ rõ nguyên nhân, tính tất yếu phát triển của triết học Mác trong thời đại mới, giải quyết đúng đắn, triệt để vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật biện chứng. Trên cơ sở khái quát thành tựu khoa học tự nhiên, V.I. Lênin phát triển, hoàn thiện học thuyết phản ánh, đưa ra định nghĩa kinh điển về vật chất, làm rõ mối quan hệ vật chất và ý thức, chỉ ra nguyên nhân của cuộc "khủng hoảng trong vật lý học", góp phần thúc đẩy sự phát triển của khoa học tự nhiên.

Thứ hai, V.I. Lênin đặc biệt quan tâm nghiên cứu kế thừa "những hạt nhân hợp lý" trong phép biện chứng của triết học Hêghen làm sâu sắc hơn bản chất, đặc điểm của phép biện chứng mác xít, chỉ rõ sự khác nhau căn bản của nó với phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Ông đã bổ sung, phát triển hoàn thiện phép biện chứng duy vật, phát triển toàn diện các quy luật, phạm trù và chỉ rõ quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là hạt nhân của phép biện chứng. Không chỉ khái quát lý luận, V.I. Lênin còn vận dụng phép biện chứng vào nghiên cứu xã hội, làm cho phép biện chứng trở thành một khoa học chân chính, là vũ khí sắc bén để con người nhận thức và cải tạo thế giới.

Thứ ba, V.I. Lênin vạch rõ con đường biện chứng của nhận thức chân lý là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Ông đặc biệt nhấn mạnh vấn đề thực tiễn, vai trò của thực tiễn đối với nhận thức và sự phát triển xã hội; chỉ rõ tính khách quan, tính cụ thể, tính tương đối, tuyệt đối của chân lý, mối quan hệ giữa chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối; làm sâu sắc nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng về mối liên hệ giữa lý luận và thực tiễn, phát triển hơn nữa lý luận của Mác về sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận nhận thức và lôgic học.

Những cống hiến của V.I. Lênin về chủ nghĩa duy vật biện chứng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển triết học Mác, đánh dấu bước phát triển mới về chất của tư tưởng triết học nhân loại. Những tư tưởng của V.I. Lênin là tiền đề trực tiếp cho việc phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng trong điều kiện mới, mở đường cho khoa học tiếp tục đi sâu nghiên cứu thế giới.

Câu 26: Những cống hiến của V.I. Lênin trong bảo vệ và phát triển chủ nghĩa duy vật lịch sử? Ý nghĩa trong lịch sử triết học?

Trả lời:

Trung thành với chủ nghĩa Mác, khái quát thực tiễn phong trào cách mạng, nhất là thực tiễn xây

dựng chủ nghĩa xã hội, V.I. Lênin đã bảo vệ, phát triển toàn diện chủ nghĩa duy vật lịch sử của C. Mác trên những nội dung cơ bản sau:

Một là, V.I. Lênin đã luận giải sâu sắc phương pháp tiếp cận, phát triển, làm phong phú thêm lý luận hình thái kinh tế xã hội của C. Mác, khẳng định phương thức sản xuất là nhân tố cơ bản quyết định đời sống xã hội; làm sáng tỏ mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, vai trò của ý thức xã hội đối với sự phát triển xã hội.

Hai là, trong khi đấu tranh chống phái kinh tế và lý luận tự phát của những kẻ làm tay sai cho giai cấp tư sản, V.I. Lênin đã phát triển triết học C. Mác về các hình thức đấu tranh giai cấp khi chưa có chính quyền, nhấn mạnh vai trò của đấu tranh chính trị, vai trò của hệ tư tưởng vô sản. Kế thừa những quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen về giai cấp và khái quát kinh nghiệm thực tiễn, V.I. Lênin đưa ra định nghĩa giai cấp hoàn chỉnh với những đặc trưng cơ bản, phổ biến, ổn định nhất của giai cấp, làm cơ sở khoa học phân biệt các giai cấp khác nhau, luận chứng tính tất yếu, nội dung và hình thức đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ.

Ba là, cùng với việc lãnh đạo phong trào cách mạng Nga, V.I. Lênin đã nêu tư tưởng liên minh cách mạng giữa công nhân và nông dân, một lực lượng quyết định, điều kiện chủ yếu cho thắng lợi của cách mạng dân chủ và cách mạng xã hội chủ

nghĩa. Làm rõ và phong phú hơn vấn đề xác lập quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản và chính đảng của nó trong cách mạng dân chủ tư sản, đặc biệt là tư tưởng về bước chuyển từ cách mạng dân chủ tư sản lên cách mạng xã hội chủ nghĩa; lần đầu tiên nêu đặc điểm của cách mạng dân chủ tư sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa. Trên cơ sở phát hiện quy luật phát triển không đều về kinh tế, chính trị, xã hội của chủ nghĩa đế quốc, V.I. Lênin đã chỉ rõ khả năng thắng lợi của cách mạng vô sản ở một số ít, thậm chí ở một nước riêng lẻ, hơn nữa không nhất thiết phát triển cao về kinh tế, chỉ ra những điều kiện để một nước có thể bỏ qua một hoặc vài hình thái kinh tế đi lên một hình thái kinh tế cao hơn. Khởi thảo lý luận về cách mạng xã hội chủ nghĩa; làm sâu sắc hơn quan hệ cá nhân và xã hội, quan hệ chặt chẽ giữa đảng vô sản và quần chúng nhân dân.

Bốn là, để đấu tranh chống lại chủ nghĩa cơ hội xét lại và trang bị lý luận cho phong trào cách mạng, V.I. Lênin đã hệ thống, phát triển toàn diện học thuyết về nhà nước của C. Mác, đặc biệt là lý luận về chuyên chính vô sản; khẳng định tất yếu ra đời và bản chất của nhà nước chuyên chính vô sản, chỉ rõ sự khác biệt căn bản giữa dân chủ tư sản và dân chủ vô sản, sự tiêu vong của nhà nước.

Năm là, trong lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga Xô-viết, V.I. Lênin phát triển, làm phong phú hơn tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen

về thời kỳ quá độ; vạch ra chính sách kinh tế mới, tư tưởng nâng cao năng suất lao động, coi đây là cái quan trọng nhất bảo đảm thắng lợi của chế độ xã hội mới.

Những cống hiến của V.I. Lênin về chủ nghĩa duy vật lịch sử là tiền đề trực tiếp cho việc phát triển chủ nghĩa duy vật lịch sử trong điều kiện lịch sử mới; cơ sở lý luận cho các đảng cộng sản và công nhân quốc tế đề ra đường lối, chiến lược, sách lược tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa của mình, giúp chúng ta củng cố lòng tin tất thắng của chủ nghĩa xã hội, có phương pháp khoa học trong đấu tranh chống quan điểm duy tâm, phản động về lịch sử hiện nay.

Câu 27: Phân tích điều kiện ra đời và đặc điểm của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam?

Trả lời:

Về điều kiện ra đời. Tư tưởng triết học Việt Nam được hình thành gắn liền với nền văn minh sông Hồng, chủ yếu là trồng lúa nước. Sản xuất tự cấp tự túc, công xã nông thôn tồn tại lâu dài; dân cư sống phân tán, khoa học tự nhiên chậm phát triển... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành, phát triển tư duy triết học.

Tư duy triết học chỉ xuất hiện ở Việt Nam khi xã hội đã phân hoá thành giai cấp. Ở Việt Nam chủ

yếu là chế độ phong kiến trung ương tập quyền. Tình hình đó ảnh hưởng nhất định đến sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học.

Việt Nam nằm trong vùng văn hoá Á Đông, tiếp giáp các nước lớn là Ấn Độ và Trung Quốc. Sự giao lưu văn hoá với các nước trong khu vực, đặc biệt chịu sự đô hộ hơn một ngàn năm của các tập đoàn phong kiến phương Bắc, các học thuyết chính trị xã hội, triết học và tôn giáo, trước hết là các đạo Nho, Phật, Lão du nhập và ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học Việt Nam.

Trải qua quá trình đấu tranh giành chủ quyền dân tộc và xây dựng đất nước, trên cơ sở lòng yêu nước nồng nàn, nền văn hoá đậm đà bản sắc dân tộc, truyền thống đoàn kết, đồng thời tiếp thu tư tưởng triết học của nước ngoài, người Việt Nam đã xây dựng nên hệ tư tưởng triết học của mình.

Về đặc điểm của tư tưởng triết học Việt Nam:
Khác với triết học phương Tây, tư tưởng triết học Việt Nam chưa có các hệ thống, các trường phái triết học, các nhà triết học chuyên biệt mà ở dạng phân tán, tản mạn. Tư tưởng triết học thường là tư tưởng của các nhà lãnh đạo đất nước, các chí sĩ yêu nước trong các thời kỳ lịch sử và những quan niệm sống được lưu giữ bằng truyền miệng hàng ngày của nhân dân qua tục ngữ, ca dao, trong sách, truyện...

Thế giới quan triết học Việt Nam có nét đặc thù là bàn nhiều về chính trị, quân sự, đạo đức, nhân

sinh và giáo dục đạo làm người, ít bàn đến những vấn đề về quan hệ giữa tư duy và tồn tại, tinh thần và vật chất, khả năng nhận thức của con người... Nó thường xuất phát từ những định đề có sẵn hơn là từ sự phát triển của hiện thực khách quan để khái quát nên những nguyên lý, phạm trù mới làm cơ sở cho luận chứng. Nhiều tư tưởng triết học còn mang tính kinh nghiệm, phản ánh trực quan những hiện tượng tự nhiên và xã hội.

Do chịu ảnh hưởng to lớn của tư tưởng triết học phương Đông, đặc biệt là của Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo, các phạm trù triết học Việt Nam thường trùng với phạm trù của triết học Trung Quốc, Ấn Độ. Tuy nhiên, nội dung các phạm trù đều được Việt hoá và mang sắc thái của tư duy, trí tuệ Việt Nam. Trong quá trình xây dựng đất nước và củng cố quyền thống trị của mình, các triều đại phong kiến tùy theo điều kiện lịch sử mà vận dụng Nho giáo, Phật giáo hoặc Lão giáo và có khi kết hợp thành "tam giáo đồng nguyên". Do đó, dẫn đến thế giới quan triết học Việt Nam mang tính phức hợp.

Tư tưởng triết học Việt Nam thường đan xen giữa các yếu tố duy tâm, duy vật, thậm chí trong một nhà tư tưởng. Đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm chưa sâu sắc, chưa toàn diện và không phân tuyến rõ ràng. Chủ nghĩa duy tâm kết hợp với tôn giáo là thế giới quan chung, bao trùm, là công cụ của giai cấp thống trị, đồng thời

cũng là niềm tin của quần chúng nhân dân nghèo khổ và thất học. Quan điểm duy vật và vô thần chỉ là yếu tố bộ phận trong thế giới quan của một "trường phái", một nhà tư tưởng.

Tư tưởng triết học Việt Nam mang tính mềm dẻo và chứa đựng yếu tố biện chứng về tự nhiên và xã hội, về sản xuất và chiến đấu.

Nghiên cứu điều kiện lịch sử và đặc điểm của tư tưởng triết học Việt Nam để thấy rõ những nhân tố khách quan, chủ quan chi phối quá trình hình thành, phát triển cũng như tính đặc thù của nó; làm cơ sở đi sâu nghiên cứu, khai thác, kế thừa những hạt nhân hợp lý trong phát triển tư tưởng lý luận hiện nay.

Câu 28: Cuộc đấu tranh giữa tư tưởng duy vật và duy tâm trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam?

Trả lời:

Là một nước nhỏ, trình độ kinh tế, khoa học tự nhiên chậm phát triển, lại nằm giữa hai nước lớn sớm có nền triết học phát triển rực rỡ, cho nên tư duy triết học Việt Nam không chỉ chịu ảnh hưởng của triết học Trung Quốc và Ấn Độ mà còn biến đổi chậm chạp, thậm chí trì trệ. Hơn nữa, nhu cầu chống ách đô hộ nước ngoài và các thế lực xâm lược hùng mạnh chính là nguồn động lực thúc đẩy sự ra đời của nền triết học Việt Nam - nền triết học mang

đậm dấu ấn những cuộc chiến tranh giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. Hoàn cảnh địa lý, điều kiện lịch sử, kinh tế chính trị nói trên đã ảnh hưởng sâu sắc đến cuộc đấu tranh giữa tư tưởng duy vật và duy tâm trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam.

Nội dung đấu tranh giữa tư tưởng duy vật và duy tâm trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam thời kỳ phong kiến thể hiện dưới một hình thái đặc biệt. Đây là cuộc đấu tranh không cân sức, trong đó chủ nghĩa duy tâm tôn giáo là thế giới quan chung, bao trùm, mang tính hệ thống lý luận; còn chủ nghĩa duy vật và quan niệm vô thần chỉ là yếu tố, xuất hiện trên từng vấn đề cụ thể, mang tính kinh nghiệm nhằm giải quyết mâu thuẫn trong thế giới quan của một trường phái hoặc một nhà tư tưởng.

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thường được thể hiện trong việc giải thích nguồn gốc nguyên nhân của những sự kiện lớn của đất nước, xã hội và con người, hoặc trong các tác phẩm văn học, công trình nghiên cứu lịch sử, nghiên cứu kinh sách các học thuyết triết học, tôn giáo nước ngoài...

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam thường tản mạn, không thành trận tuyến, không toàn diện, không đạt tới độ sâu sắc, gay gắt quyết

liệt, mà chỉ tập trung giải quyết mối quan hệ giữa tâm và vật; trời và người; hữu và vô; lý và khí; hình - thần (thể xác - tinh thần); vấn đề đạo trời và đạo người...

Cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong thời kỳ phong kiến Việt Nam phản ánh cuộc đấu tranh giữa những nhà tư tưởng, chính trị tiến bộ và quần chúng nhân dân lao động với các giai cấp thống trị và các thế lực xâm lược bên ngoài.

Nghiên cứu đặc điểm cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong lịch sử tư tưởng Việt Nam làm cơ sở hiểu rõ hơn tính chất, quy mô của động lực phát triển triết học Việt Nam, qua đó thấu hiểu sâu sắc hơn, đánh giá đúng đắn hơn những cống hiến và hạn chế của nền triết học nước nhà nói chung, của từng nhà tư tưởng nói riêng trong thời kỳ phong kiến. Tính chất, quy mô của cuộc đấu tranh ấy vẫn tiếp tục ảnh hưởng không nhỏ tới tư tưởng, tình cảm, phong cách của các nhà triết học mácxít Việt Nam, theo đó ảnh hưởng đến toàn bộ nền triết học mácxít Việt Nam hiện đại trong cuộc đấu tranh giữa triết học Mác - Lênin với chủ nghĩa duy tâm tôn giáo và các trào lưu cơ hội xét lại hiện nay. Do vậy, cần phát huy cao nhất những mặt tích cực và hạn chế đến mức thấp nhất những nhân tố tiêu cực do tác động của cuộc đấu

tranh tư tưởng triết học trong thời kỳ phong kiến Việt Nam. Chủ động triển khai toàn diện, quyết liệt, triệt để cuộc đấu tranh chống lại các trào lưu triết học cơ hội xét lại nhằm không ngừng củng cố, bảo vệ, phát triển triết học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh lên một tầm cao mới.

Câu 29: Nội dung triết học trong tư tưởng về sức mạnh cộng đồng dân tộc Việt Nam?

Trả lời:

Trong lịch sử, cộng đồng người Việt sớm được hình thành và những người dân đất Việt sớm ý thức được sức mạnh cộng đồng. Sức mạnh cộng đồng dân tộc trong tư tưởng Việt Nam thời kỳ phong kiến thể hiện những nội dung triết học sau:

Dựa vào quần chúng nhân dân, làm cho mỗi người dân thành một chiến sĩ tham gia vào cuộc chiến đấu chống quân xâm lược. Đây là tư tưởng triết học cơ bản thể hiện một tầm nhìn cao sâu, khái quát nhất, đặt cơ sở nền tảng chi phối, định hướng mọi kế sách, mọi con đường, biện pháp khôi dậy. Từ đó quy tụ, phát huy cao nhất sức mạnh cộng đồng trong toàn bộ sự nghiệp dựng nước, giữ nước của dân tộc, nhất là trong những thời điểm khó khăn ác liệt.

Nhận thức đúng sức mạnh cộng đồng và tìm mọi con đường, biện pháp để xây dựng, phát triển sức

manh cộng đồng. Không chỉ dựa vào dân, tư tưởng triết học Việt Nam còn thể hiện ở việc nhận rõ vai trò to lớn của nhân dân, của cộng đồng đối với sự thành bại của chiến tranh, sự tồn vong của chế độ. Đây vừa là sự tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của nền triết học Trung Quốc, vừa là kết quả của quá trình suy tư, phát hiện, tổng kết từ những kinh nghiệm thực tiễn trong lịch sử dân tộc của những nhà tư tưởng tiến bộ Việt Nam. Nếu như Trần Quốc Tuấn đã rút ra kế sách giữ nước cơ bản nhất là "khoan thư sức dân", thì Nguyễn Trãi cũng khẳng định "đẩy thuyền là dân mà lật thuyền cũng là dân". Đây là chân lý. Hơn nữa, tư tưởng triết học Việt Nam còn chỉ ra phải tìm mọi cách để khơi dậy, phát triển sức mạnh cộng đồng; để đoàn kết được trên dưới; vua, tôi; anh, em; để "cả nước chung sức".

Một biểu hiện quan trọng trong tư tưởng triết học Việt Nam về sức mạnh cộng đồng là coi trọng sức mạnh ý chí, tinh thần của nhân dân, khơi dậy tinh thần quật cường "muốn cuỗi cơn sóng mạnh diệt cá kình giữa biển khơi", khí phách "thà làm quỷ nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc"; quy tụ đúc kết cái ý chí "giặc đến nhà đàn bà cũng phải đánh" thành "chúng chí thành thành". Đó là bức thành đồng, vách sắt bảo vệ vững chắc non sông đất nước.

Đặc điểm nổi bật của tư tưởng triết học Việt Nam về sức mạnh cộng đồng trong thời kỳ phong

kiến là đã thể hiện khá sâu sắc quan niệm duy vật lịch sử trong xem xét, giải quyết đúng mối quan hệ giữa lợi ích và sức mạnh cộng đồng. Trong đó, lợi ích là nguồn gốc, động lực của sức mạnh cộng đồng, ngược lại sức mạnh cộng đồng lại là cội nguồn đem lại lợi ích cho nhân dân lao động.

Nguyễn Trãi, một trong những đại biểu xuất sắc nhất của tư tưởng tiến bộ Việt Nam thời kỳ phong kiến đã chỉ rõ tình cảm gắn bó keo sơn như ruột thịt giữa những người lãnh đạo với quần chúng nhân dân, giữa người chỉ huy với quần chúng binh sĩ như một kết quả tất yếu được hình thành từ lòng quan tâm chu đáo đáp ứng lợi ích thiết tha của nhân dân. Ông viết: "Tướng sĩ một lòng phụ tử hoà nước sông chén rượu ngọt ngào". Trần Quốc Tuấn chỉ ra tác động to lớn của sức mạnh cộng đồng đến lợi ích của quần chúng binh sĩ. Ông chỉ rõ: nếu mọi người không đồng tâm, gắng sức chống giặc Nguyên Mông thì không chỉ "điên trang thái ấp" của những tướng lĩnh không còn mà "bổng lộc" của quần chúng binh sĩ cũng mất.

Kiên trì đấu tranh với những quan điểm tiêu cực, phủ nhận, coi nhẹ vai trò của quần chúng nhân dân cũng là đặc điểm của tư tưởng triết học về sức mạnh cộng đồng trong thời kỳ phong kiến Việt Nam. Nội dung, hình thức, biểu hiện của đặc điểm này ở mỗi thời kỳ lịch sử không giống nhau, nhưng

đều tác động rất lớn đến nhận thức, xây dựng sức mạnh cộng đồng, từ đó ảnh hưởng không nhỏ tới khả năng đoàn kết dân tộc, đến sự nghiệp dựng nước và giữ nước.

Tư tưởng triết học về sức mạnh cộng đồng là cơ sở lý luận khoa học xây dựng nên truyền thống đoàn kết, tạo nên sức mạnh vô địch giúp dân tộc ta trường tồn, lập nên những kỳ tích trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước. Ngày nay, đứng trước những khó khăn thách thức vô cùng to lớn của thời kỳ mới, chúng ta cần tiếp tục nghiên cứu phát huy tư tưởng triết học quý báu đó, xây dựng khối đoàn kết toàn dân tộc ngày thêm vững mạnh, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Câu 30. Nội dung triết học trong tư tưởng yêu nước Việt Nam?

Trả lời:

Yêu nước là một truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Nó có thể tồn tại như một trạng thái tâm lý tình cảm, ý chí, nhận thức kinh nghiệm, hoặc một học thuyết lý luận. Yêu nước được coi là tư tưởng triết học vì đó là sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử tư tưởng Việt Nam, được khái quát thành lý luận, làm điểm tựa, cơ sở, nền tảng định hướng mọi suy nghĩ và hành động của các thế hệ người Việt Nam trong lịch sử.

Tư tưởng yêu nước Việt Nam có nội dung rất phong phú. Dưới góc độ triết học, những tư tưởng ấy chủ yếu thể hiện dưới hình thức như một tư tưởng chính trị, tư tưởng đạo đức. Đây chính là sự phản ánh khái quát cao nhất mối quan hệ giữa các giai cấp các dân tộc, những chuẩn mực giá trị đạo đức của con người Việt Nam đối với sự nghiệp dựng nước và giữ nước, với sự tồn tại phát triển của cộng đồng, quốc gia, dân tộc.

Nội dung triết học trong tư tưởng yêu nước Việt Nam tập trung luận giải những vấn đề về dân tộc, dân tộc độc lập và những quan điểm về nhà nước; chứng minh Việt Nam là quốc gia có lãnh thổ độc lập, có chủ quyền, có quyền xác lập quốc hiệu, quốc đô, đế hiệu, niên hiệu, xây dựng nhà nước ngang hàng với các nhà nước phương Bắc. Đây là kết quả của quá trình liên tục đấu tranh lâu dài gian khổ của nhân dân ta được định hướng bởi tư tưởng triết học đúng đắn nhằm giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc ta với dân tộc Trung Hoa; giữa nhà nước phong kiến Việt Nam với các đế chế Trung Quốc, chống lại các thế lực xâm lược phương Bắc.

Nội dung triết học trong tư tưởng yêu nước Việt Nam tập trung chỉ rõ sự khác nhau giữa tộc người Lạc Việt và người Hoa Hạ, người Hán và các tộc người Việt khác ở Trung Quốc về truyền thống văn hoá, phong tục, tập quán... Đây không chỉ là sự gìn giữ tinh hoa văn hóa dân tộc mà còn chỉ rõ vị trí của

con người Việt Nam trong thế giới khách quan. Nguyễn Trãi tuyên bố: "Như nước Đại Việt ta từ trước vốn xưng nền văn hiến đã lâu; núi sông bờ cõi đã chia; phong tục Bắc Nam cũng khác". Hoàng đế Quang Trung khẳng định: "Đánh cho đứt dãi tóc; đánh cho đứt răng đen; đánh cho nó biết Nam quốc sơn hà chi hữu chủ". Tinh thần yêu nước nồng nàn của người dân đất Việt đã được nâng lên tầm cao triết học.

Kiên quyết bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc, làm thất bại mọi mưu đồ xâm lược, mọi mưu toan đồng hoá của kẻ thù; khẳng định Việt Nam không phải một quận, huyện của Trung Quốc, không chỉ là khí phách "thà làm quỷ nước Nam còn hơn làm vương đất Bắc" của tướng quân Trần Bình Trọng trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông, thành tinh thần sẵn sàng: "vì nước không nên nghĩ đến nhà" của mỗi người dân đất Việt mỗi khi "nước mất nhà tan", mà còn thể hiện tư duy triết học đúng đắn của người Việt Nam trong việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa nước với nhà; Tổ quốc với gia đình; giữa cá nhân và dân tộc.

Câu 31: Đặc điểm của triết học tư sản hiện đại?

Trả lời:

Triết học tư sản hiện đại là hệ thống những quan điểm, những học thuyết triết học phản ánh những

mặt nhất định của xã hội tư bản khi nó bước vào giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền. Khác với triết học tư sản các thời kỳ trước, triết học tư sản hiện đại có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, thế giới quan bao trùm, thống trị triết học tư sản hiện đại là chủ nghĩa duy tâm - tôn giáo, được che đậy dưới nhiều hình thức khác nhau như chủ nghĩa thực chứng, chủ nghĩa hiện sinh, chủ nghĩa Phêrôt, chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa duy lý phê phán, chú giải học...

Thứ hai, phương pháp luận của triết học tư sản hiện đại là phép siêu hình và chủ nghĩa chiết trung.

Thứ ba, triết học tư sản hiện đại từ bỏ quá khứ, từ bỏ chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng cách mạng, tư tưởng duy lý, niềm tin vào khoa học và vào lý trí con người, quay về với thần học, chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa phi duy lý, phủ nhận những quy luật khách quan và khả năng của con người trong nhận thức và cải tạo xã hội.

Thứ tư, triết học tư sản hiện đại rất đa dạng, phức tạp và không thuần nhất với nhiều trào lưu, trường phái, chủ nghĩa khác nhau, xuất hiện kế tiếp và thay thế nhau giữ vai trò chủ đạo với những mức độ khác nhau.

Thứ năm, xu hướng mới nhất của sự phát triển triết học tư sản hiện đại là tích hợp quan điểm với nhau và với triết học Mác - Lênin.

Những đặc điểm trên đây là cơ sở khoa học để xem xét, đánh giá đúng đắn các trào lưu triết học tư sản hiện đại; từ đó có chiến lược, sách lược, nội dung, hình thức, biện pháp đấu tranh tư tưởng lý luận phù hợp, đáp ứng yêu cầu tình hình nhiệm vụ mới.

Cùng với việc chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, cần dự báo kịp thời những ảnh hưởng của triết học tư sản hiện đại đối với đời sống tinh thần xã hội; chủ động tiến hành cuộc đấu tranh ngăn ngừa, khắc phục những tác động tiêu cực của nó đến sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Câu 32: Nội dung cơ bản của triết học thực chứng? Ảnh hưởng của nó ở Việt Nam?

Trả lời:

Chủ nghĩa thực chứng là hình thức hiện đại của chủ nghĩa duy lý. Tuy có nhiều chi phái khác nhau, song đều có chung một quan điểm thống nhất, một nội dung cơ bản là:

Thủ tiêu triết học, loại bỏ vấn đề cơ bản của triết học và những vấn đề về thế giới quan ra khỏi triết học, thay thế triết học bằng tri thức thực chứng, quy triết học về nhiệm vụ "mô tả ngôn ngữ";

Chỉ thừa nhận vai trò của khoa học thực nghiệm, khoa học cụ thể; cho rằng chỉ có logic khoa học, phương pháp luận khoa học, ý nghĩa kết cấu

của ngôn ngữ, vấn đề quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy... mới là vấn đề trung tâm của triết học; tuyên bố chống và muốn vượt lên cả chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, coi mình là toàn diện, công bằng, mới nhất.

Chủ nghĩa thực chứng hướng mạnh vào khái quát về mặt triết học thành quả của khoa học tự nhiên.

Mặc dù đã có công chỉ ra nhu cầu khái quát về mặt triết học bản chất và quy luật phát triển của khoa học; có công đặt ra và giải quyết mối quan hệ giữa phát minh khoa học và chứng minh khoa học, lý luận khoa học và hoạt động khoa học; sự phát triển tuần tự và cách mạng khoa học; phương pháp lôgic và phương pháp lịch sử; điều kiện bên trong và điều kiện bên ngoài của khoa học... nhưng thực chất chủ nghĩa thực chứng vẫn là chủ nghĩa duy tâm, tuyệt đối hoá kinh nghiệm, làm sai lệch phép biện chứng, phủ nhận khả năng nhận thức bản chất thế giới của con người.

Với những tìm tòi, lý giải về mặt triết học sự phát triển của khoa học và công nghệ, chủ nghĩa thực chứng đã có tác động quan trọng đến đời sống tinh thần xã hội tư bản. Ở Việt Nam, trong thời kỳ Pháp thuộc và các vùng tạm chiếm dưới ách thống trị của chính quyền Mỹ - nguy ở miền Nam Việt Nam (1954-1975), chủ nghĩa thực chứng đã có ảnh hưởng không nhỏ tới tầng lớp trí thức, văn nghệ

sĩ, nhất là đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật. Ngày nay, cùng với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, sự hội nhập, giao lưu quốc tế ngày càng sâu rộng và tác động mạnh mẽ của các phương tiện thông tin đại chúng, chủ nghĩa thực chứng càng có điều kiện tác động đến nước ta nhiều hơn. Vì thế, chúng ta cần dự báo đúng mức độ tác động của chủ nghĩa thực chứng, từ đó có nội dung, hình thức, biện pháp phù hợp khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực của chủ nghĩa thực chứng đến đời sống tinh thần của nhân dân ta trong thời kỳ mới.

Câu 33: Đối tượng của triết học Mác - Lênin? Mối quan hệ giữa đối tượng của triết học Mác - Lênin và đối tượng của các khoa học cụ thể?

Trả lời:

Điều kiện kinh tế - xã hội và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học vào đầu thế kỷ XIX đã dẫn đến sự ra đời của một hệ thống triết học hoàn toàn mới - triết học Mác - Lênin, đỉnh cao của tư duy triết học nhân loại, một chủ nghĩa duy vật triết học hoàn bị và triệt để, vũ khí tư tưởng sắc bén của giai cấp vô sản.

Đoạn tuyệt triệt để với tham vọng trở thành "khoa học của mọi khoa học", triết học Mác - Lênin xác định đối tượng nghiên cứu của mình là giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập

trường duy vật biện chứng; nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy.

Đối tượng của triết học Mác - Lênin và đối tượng của các khoa học cụ thể là thống nhất nhưng không đồng nhất, chúng khác nhau nhưng lại quan hệ mật thiết với nhau. Sở dĩ như vậy vì những quy luật chung nhất mà triết học Mác - Lênin nghiên cứu và những quy luật đặc thù của mỗi khoa học cụ thể không loại trừ nhau, mà trái lại, liên quan chặt chẽ, tác động đồng thời trong từng hiện tượng, từng quá trình cụ thể của thế giới vật chất. Những quy luật chung nhất luôn được biểu hiện thông qua các quy luật đặc thù, hay nói cách khác, những quy luật đặc thù là biểu hiện của các quy luật chung nhất trong một lĩnh vực cụ thể của thế giới vật chất.

Mối quan hệ tương hỗ và sự liên minh chặt chẽ giữa triết học Mác - Lênin và các khoa học cụ thể, do đó là một hệ quả tất yếu bắt nguồn từ đối tượng nghiên cứu của chúng.

Câu 34: Chức năng thế giới quan và chức năng phương pháp luận của triết học Mác - Lênin?

Trả lời:

Như mọi khoa học khác, triết học Mác - Lênin có nhiều chức năng. Tuy nhiên, với tính cách là một

khoa học triết học, triết học Mác - Lênin thực hiện hai chức năng cơ bản là thế giới quan và phương pháp luận.

Với tính cách là khoa học về hệ thống những quan niệm chung nhất về thế giới và về vai trò, vị trí của con người trong thế giới, triết học Mác - Lênin là *hạt nhân lý luận của thế giới quan khoa học* - thế giới quan của giai cấp vô sản. Với tính cách là khoa học về hệ thống những nguyên tắc, những cách thức chung nhất cho hoạt động nhận thức và thực tiễn, triết học Mác - Lênin trở thành *lý luận về phương pháp* triết để cách mạng của con người.

Trong triết học Mác - Lênin, hai chức năng trên đây luôn gắn bó hữu cơ với nhau, làm cơ sở, tiền đề của nhau. Hệ thống quan điểm chính xác về thế giới của triết học Mác - Lênin sẽ góp phần cổ vũ, hướng dẫn chúng ta hành động cải tạo thế giới, do đó cũng đồng thời có ý nghĩa phương pháp luận. Tương tự, hệ thống những nguyên tắc, cách thức chính xác cho hành động do triết học Mác - Lênin cung cấp sẽ góp phần kiểm nghiệm vị trí, vai trò của con người trong thế giới, do đó cũng đồng thời mang ý nghĩa thế giới quan.

Việc phân chia chức năng của triết học Mác - Lênin như trên là cần thiết nhằm làm rõ hai khía cạnh cơ bản khác nhau trong vai trò xã hội của nó; nhưng việc tách rời tuyệt đối hai chức năng thế giới quan

và phương pháp luận, coi đó như những chức năng riêng của từng bộ phận cấu thành chủ nghĩa duy vật biện chứng là một sai lầm, làm giảm vai trò của các nguyên lý của triết học Mác - Lênin nói chung.

Câu 35: Phân tích phương pháp định nghĩa vật chất của V.I. Lênin?

Trả lời:

Kế thừa những thành tựu và vượt qua những hạn chế về phương pháp của các nhà duy vật cũ, trên cơ sở những quan điểm tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã đưa ra phương pháp định nghĩa thực sự khoa học cho phạm trù vật chất bằng cách coi vật chất là một phạm trù triết học và đem đối lập với ý thức.

Trước hết, V.I. Lênin tiếp cận vật chất với tính cách là một *phạm trù triết học*, để phân biệt với phạm trù khoa học cụ thể và phạm trù của khoa học tự nhiên mà những người theo chủ nghĩa Makhơ thường hiểu. Là phạm trù triết học, do vậy nó có ý nghĩa thế giới quan phương pháp luận chung nhất, giải quyết được cuộc "khủng hoảng trong vật lý học" lúc đó.

Để định nghĩa vật chất, V.I. Lênin đã *thông qua phạm trù đối lập với nó là ý thức*. Bởi vì, vật chất là phạm trù khái quát nhất, rộng đến cùng cực, không thể có một phạm trù nào rộng hơn nó, nên không

thể định nghĩa vật chất bằng phương pháp thông thường. Do vậy, với phạm trù này, chỉ có một phương pháp định nghĩa duy nhất đúng là đặt nó trong mối quan hệ với phạm trù đối lập tuyệt đối với nó trên phương diện nhận thức luận cơ bản. Cách định nghĩa trên đây còn nhằm chống lại quan điểm của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật siêu hình, bảo vệ lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng trong giải quyết vấn đề cơ bản của triết học.

**Câu 36: Nội dung định nghĩa vật chất của V.I. Lênin?
Giá trị của nó dưới ánh sáng khoa học hiện đại?**

Trả lời:

Trên cơ sở phân tích một cách sâu sắc và khái quát những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, kế thừa những tư tưởng của C. Mác và Ph. Ăngghen, vào năm 1908, trong tác phẩm "Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán", V.I. Lênin đã nêu ra định nghĩa kinh điển về vật chất: "Vật chất là một phạm trù triết học dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh, và tồn tại không lệ thuộc vào cảm giác"¹. Định nghĩa này bao hàm những nội dung cơ bản sau đây:

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 151.

Thứ nhất, vật chất là thực tại khách quan.

Đối lập với những quan niệm duy tâm chủ nghĩa về phạm trù này, V.I. Lênin nhấn mạnh: Đặc tính *duy nhất* của vật chất - mà chủ nghĩa duy vật triết học gắn liền với việc thừa nhận đặc tính này - là cái đặc tính *tồn tại với tư cách là hiện thực khách quan*, tồn tại ở ngoài ý thức của chúng ta.

Nói đến vật chất là nói đến tất cả những gì đã và đang hiện hữu thực sự, bên ngoài ý thức của con người. Vật chất là hiện thực chứ không phải hư vô và hiện thực này là khách quan chứ không phải hiện thực chủ quan (tức ý thức). Mọi sự vật, hiện tượng của thế giới, dù có "kỳ lạ" đến đâu, nhưng đã tồn tại với tính cách là hiện thực khách quan thì đều là các dạng khác nhau của vật chất. V.I. Lênin đã chỉ ra được một "đặc tính duy nhất của vật chất" thoả mãn được mọi vấn đề - đặc trưng cho mọi dạng vật chất, phân biệt được sự khác nhau giữa vật chất và ý thức, đồng thời chỉ rõ tính thứ nhất của vật chất so với ý thức - đó chính là đặc tính tồn tại với tính cách là hiện thực khách quan.

Thứ hai, vật chất là tất cả sự vật, hiện tượng, quá trình mà khi tác động vào các giác quan thì cho ta cảm giác.

Vật chất luôn biểu hiện đặc tính "hiện thực khách quan" của mình thông qua sự tồn tại của các

sự vật, hiện tượng cụ thể, tức là thông qua các *thực thể*. Nói đến vật chất là nói đến thực thể, đến *tính thực thể* của nó. Tính chất thực thể là một trong những đặc trưng chung của các sự vật, hiện tượng vật chất trong sự khác biệt với các hiện tượng ý thức. Đồng thời, do tồn tại dưới dạng các thực thể nên khi tác động vào các giác quan của con người theo một cách nào đó (trực tiếp hoặc gián tiếp), các sự vật, hiện tượng vật chất mới được đem lại cho con người trong cảm giác. Chính theo phương thức đó, con người có thể nhận thức được thế giới vật chất nói chung.

Thứ ba, vật chất - cái mà ý thức của con người có được là hình ảnh của nó do phản ánh mang lại.

Các loại hiện tượng vật chất tồn tại với tính cách là hiện thực khách quan, không lệ thuộc vào hiện tượng tinh thần. Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất nên các hiện tượng tinh thần tất yếu phải có nguồn gốc từ các hiện tượng vật chất và xét về thực chất chúng chỉ là sự chép lại, chụp lại, phản ánh lại các hiện tượng vật chất. Nói cách khác, vật chất là cái cấu thành nội dung của ý thức hay ý thức chẳng qua chỉ là hình ảnh đã được cải biến của thế giới vật chất trong đầu óc con người.

Có thể nói, lần đầu tiên trong lịch sử, thông qua một định nghĩa khoa học về vật chất, V.I. Lênin đã

giải quyết được trọn vẹn cả hai mặt của vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường của chủ nghĩa duy vật triệt để. Qua đó, vừa chống được những quan điểm duy tâm, thuyết bất khả tri, vừa khắc phục được những hạn chế của chủ nghĩa duy vật trước Mác về phạm trù vật chất. Định nghĩa vật chất của V.I. Lênin không những góp phần đưa chủ nghĩa duy vật lên một tầm cao mới, góp phần vào việc làm rõ quan niệm về vật chất trong lĩnh vực xã hội, mà còn góp phần khắc phục sự khủng hoảng về mặt thế giới quan trong đội ngũ các nhà triết học và khoa học tự nhiên, qua đó thúc đẩy họ tiếp tục đi sâu tìm hiểu thế giới vật chất, củng cố thêm mối liên minh chặt chẽ giữa khoa học tự nhiên và chủ nghĩa duy vật triết học.

Câu 37. Sự thống nhất giữa tính hữu hạn và tính vô hạn, tính trừu tượng và tính cụ thể, tính thực thể và thuộc tính trong phạm trù vật chất của V.I. Lênin?

Trả lời:

Một trong những biểu hiện của tính cách mạng và khoa học, đồng thời cũng là một trong những nhân tố quy định giá trị bền vững của phạm trù vật chất của V.I. Lênin, chính là việc đã giải quyết thành công hàng loạt các mối quan hệ phức tạp có

liên quan đến việc nhận thức phạm trù nền tảng này của chủ nghĩa duy vật.

Một là, sự thống nhất giữa tính hữu hạn và tính vô hạn của vật chất.

Theo tư tưởng của V.I. Lênin, tính hữu hạn và tính vô hạn của vật chất không loại trừ nhau, trái lại luôn thống nhất với nhau. Vật chất là thực tại khách quan vô cùng, vô tận, nhưng nó chỉ tồn tại thông qua các sự vật, hiện tượng cụ thể tồn tại hữu hạn. Một dạng vật chất cụ thể có sinh ra và mất đi để chuyển hóa thành cái khác; nhưng đặc tính thực tại khách quan của vật chất thì không sinh ra và cũng không bao giờ mất đi.

Tính vô hạn và tính hữu hạn của vật chất luôn thống nhất hữu cơ với nhau. Tính vô hạn của vật chất là do sự phong phú vô cùng, vô tận về tính chất, dạng loại của các sự vật, hiện tượng hữu hạn cấu thành; còn tính chất hữu hạn của vật chất chính là tính chất của một hình thức hiện thực, một mất khâu cụ thể do sự chuyển hóa vô cùng, vô tận của vật chất vô hạn sinh ra.

Hai là, sự thống nhất giữa tính trừu tượng và tính cụ thể trong phạm trù vật chất.

V.I. Lênin quan niệm vật chất là một phạm trù triết học. Điều đó có nghĩa là, cũng như mọi phạm trù khoa học khác, phạm trù vật chất là sản phẩm

của tư duy trừu tượng, là kết quả của sự trừu tượng hóa. Với tính cách như vậy, bản thân nó *không có sự tồn tại cảm tính*. Đó chính là tính trừu tượng của phạm trù vật chất.

Khi làm rõ quan niệm của chủ nghĩa duy vật về phạm trù này, V.I. Lênin lại nhấn mạnh nó dùng để chỉ thực tại khách quan. Nghĩa là vật chất luôn biểu hiện sự *tồn tại thực sự* của mình thông qua các sự vật, hiện tượng cụ thể độc lập, không lệ thuộc vào ý thức. Đó chính là tính cụ thể của phạm trù vật chất.

Nói cách khác, tính trừu tượng và tính cụ thể của vật chất luôn thống nhất với nhau. Tuyệt đối hóa tính trừu tượng sẽ không thấy được tính hiện thực của vật chất, do đó, sẽ rơi vào quan niệm của chủ nghĩa duy tâm. Ngược lại, tuyệt đối hóa tính cụ thể sẽ không thấy được vật chất với tính cách là một phạm trù triết học dẫn đến đồng nhất vật chất với các dạng cụ thể của nó. Đó chính là sai lầm của chủ nghĩa duy vật trước Mác.

Ba là, sự thống nhất giữa tính thực thể và thuộc tính trong phạm trù vật chất.

Để chỉ rõ sự đối lập về nguyên tắc giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học, "hiện thực khách quan" được V.I. Lênin quan niệm là một thuộc tính của vật chất, thuộc tính chung nhất, tồn tại trước, độc lập, bên ngoài ý thức.

Đồng thời, V.I. Lênin lại nhấn mạnh, hiện thực khách quan luôn được đem lại cho con người trong cảm giác, được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh. Nghĩa là "hiện thực khách quan" không thể tồn tại ở hư vô mà phải tồn tại dưới dạng các sự vật, hiện tượng cụ thể, cảm tính, tức dưới dạng những thực thể. Nếu không như vậy thì con người không thể nhận thức được vật chất. Bản thân định nghĩa vật chất cũng chỉ là kết quả về mặt nhận thức luận rút ra thuộc tính chung nhất từ các sự vật, hiện tượng cụ thể.

Câu 38: Phân tích luận điểm của Ph. Ăngghen: Vận động "là thuộc tính cố hữu của vật chất", "là phương thức tồn tại của vật chất"?

Trả lời:

Với tính cách là "mọi sự biến đổi nói chung", vận động là thuộc tính cố hữu của vật chất. Sự vận động của một dạng vật chất cụ thể có xu hướng trở về trạng thái cân bằng nhưng cả thế giới vật chất thì luôn luôn vận động. Bản thân sự đứng im cũng là một dạng vận động - vận động trong cân bằng. Hình thức vận động của vật chất vô cùng phong phú, bao gồm: vận động cơ học, vật lý, hoá học, sinh học, xã hội... Nguồn gốc của vận động là do sự tác động giữa các mặt, các yếu tố, thuộc tính đối lập trong bản thân thế giới vật chất, trong các sự vật hiện tượng

cụ thể. Các dạng vật chất cụ thể có thể không có một thuộc tính nào đó nhưng không thể không vận động. Đây là thuộc tính chung, vốn có và gắn liền với mọi dạng vật chất - một thuộc tính do chính kết cấu của vật chất quy định.

Bác bỏ quan niệm duy tâm tôn giáo về vai trò sáng thế của các lực lượng siêu tự nhiên, chủ nghĩa duy vật mácxít khẳng định vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Nghĩa là, vật chất tồn tại bằng cách vận động và thông qua vận động mà biểu hiện sự phong phú, đa dạng về hình thức tồn tại của mình. Vì thế, "các hình thức và các dạng khác nhau của vật chất chỉ có thể nhận thức được thông qua vận động; thuộc tính của vật thể chỉ bộc lộ ra qua vận động; về một vật thể không vận động thì không có gì mà nói cả"¹.

Vận động là thuộc tính cố hữu và là phương thức tồn tại của vật chất, do đó, nó mang những đặc trưng thuộc về vật chất, không có vận động phi vật chất. Nói đến vận động là nói đến vận động của vật chất, có nguồn gốc và nguyên nhân vật chất. Vận động luôn tồn tại một cách khách quan, vĩnh viễn cùng với vật chất. Một hình thức vận động cụ thể nào đó thì có thể mất đi để chuyển hóa sang hình thức vận động khác; nhưng vận động của vật chất nói chung thì không do ai sinh ra và không bao giờ

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 743.

bị tiêu diệt. Nó luôn được bảo toàn về số lượng (tổng số vận động của vật chất là không thay đổi) và chất lượng (sự chuyển hóa lẫn nhau giữa các hình thức vận động).

Câu 39: Quan hệ giữa các hình thức vận động cơ bản của vật chất? Ý nghĩa đối với nhận thức khoa học?

Trả lời:

Dựa vào những thành tựu khoa học của thời đại mình, Ph. Ăngghen đã chia vận động của vật chất thành năm hình thức cơ bản là: cơ học, vật lý, hóa học, sinh học và xã hội. Coi đây là những hình thức vận động cơ bản, *một mặt* vì chúng đặc trưng cho những tầng (trình độ) kết cấu cơ bản của vật chất, *mặt khác* đây là cơ sở, nền tảng cho việc nghiên cứu các hình thức vận động khác của vật chất trong tương lai.

Các hình thức vận động cơ bản có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, được thể hiện ở một số nội dung sau:

Một là, các hình thức vận động khác nhau về chất nhưng lại có khả năng chuyển hóa lẫn nhau trong những điều kiện nhất định. Từ vận động cơ học đến vận động xã hội là sự khác nhau về trình độ của sự vận động. Những trình độ này tương ứng với trình độ từ thấp đến cao của các kết cấu vật chất.

Hai là, các hình thức vận động cao hơn xuất hiện trên cơ sở và bao hàm trong đó các hình thức vận

động thấp. Trong khi đó, các hình thức vận động thấp thì không có được đặc trưng này. Bởi vậy, việc coi các hình thức vận động cao chỉ là phép cộng đơn thuần của các hình thức vận động thấp và có thể quy giản chúng về các hình thức vận động thấp hơn là sai lầm.

Ba là, trong sự tồn tại của mình, mỗi sự vật có thể gắn liền với nhiều hình thức vận động khác nhau và các hình thức vận động này có thể liên hệ với nhau qua những mắt khâu chuyển tiếp, tạo ra các hình thức vận động có tính chất trung gian. Tuy nhiên, bản thân sự tồn tại của một sự vật cụ thể bao giờ cũng được đặc trưng bởi một hình thức vận động cơ bản.

Việc làm rõ mối quan hệ giữa các hình thức vận động cơ bản của vật chất, trên thực tế đã trở thành một căn cứ lý luận cho việc phân chia đối tượng, xác định mối quan hệ giữa các môn khoa học và hình thành các liên ngành khoa học.

Câu 40: Quan điểm của triết học Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa vận động và đứng im?

Trả lời:

Vận động là mọi sự biến đổi nói chung, là phương thức tồn tại của vật chất. Vận động gắn liền với vật chất, là thuộc tính cố hữu của vật chất. Vật chất không tách rời vận động, bất cứ dạng vật chất cụ thể nào cũng luôn luôn vận động, không dưới hình

thức này thì dưới hình thức khác. Đứng im là một trạng thái đặc thù của vận động, là sự vận động trong thăng bằng, đứng im chỉ diễn ra ở một hình thức vận động. Vật chất tồn tại thông qua sự tồn tại của các sự vật, hiện tượng cụ thể cảm tính, cho nên sự đứng im là biểu hiện trạng thái tĩnh của mỗi sự vật, hiện tượng cụ thể trong sự tồn tại của nó.

Đứng im và vận động thống nhất với nhau. Đứng im không mâu thuẫn với vận động mà còn là tiền đề, điều kiện cho vận động. Vận động của vật chất là tuyệt đối, đứng im là tương đối. Vận động là của vật chất, luôn gắn với vật chất, vận động là tự thân bất nguồn từ mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng. Vật chất luôn vận động và sự vận động của vật chất vô cùng, vô tận, do đó vận động của vật chất mang tính tuyệt đối.

Đứng im chỉ là tương đối vì đây chỉ là một trạng thái của vận động trong thăng bằng. Ph. Ăngghen chỉ rõ: "Vận động riêng biệt có xu hướng chuyển thành cân bằng, vận động toàn bộ lại phá hoại sự cân bằng riêng biệt"¹. Do đó, "mọi sự cân bằng chỉ là tương đối tạm thời". Đứng im chỉ là tương đối vì chỉ xảy ra trong quan hệ xác định nào đó, còn trong mối quan hệ khác thì sự vật vẫn đang vận động. Đứng im chỉ xảy ra trong một hình thức vận động, còn các

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 740.

hình thức vận động khác vẫn tiếp tục thực hiện. Vận động và đứng im là hai mặt đối lập của một mâu thuẫn biện chứng. Mỗi sự vật hiện tượng, trong một thời điểm xác định, "vừa là nó", "vừa không phải là nó", vừa tồn tại với tính cách là một đối tượng xác định cụ thể, vừa đồng thời có sự biến đổi bên trong. Quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng là quá trình thường xuyên giải quyết mâu thuẫn biện chứng đó.

Như vậy, xem xét và nhận thức sự vật phải có quan điểm lịch sử cụ thể, đặt trong trạng thái vận động, trong một quá trình sinh thành, phát triển. Chống quan điểm duy tâm, phủ nhận sự vận động khách quan của sự vật, hiện tượng. Chống quan điểm siêu hình, nhận thức sự vật trong trạng thái tĩnh, không vận động.

Câu 41: Phân tích luận điểm của Ph. Ăngghen: "Cần phải hiểu tính bất diệt của vận động không chỉ đơn thuần về mặt số lượng mà cần phải hiểu cả về mặt chất lượng nữa"¹?

Trả lời:

Vận động là một thuộc tính vốn có của vật chất. Nói đến vật chất là luôn gắn với vận động, nói đến

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 479.

vận động là vận động của vật chất, không có vận động chung chung tách rời vật chất.

Vật chất là vô hạn, vô tận, không tự sinh ra, không mất đi và vận động là một thuộc tính không thể tách rời vật chất nên bản thân sự vận động cũng không thể mất đi. Tính bất diệt của vận động đó chính là sự bảo toàn của vận động cả về mặt số lượng và về mặt chất lượng.

Tính bất diệt của vận động đã được khoa học tự nhiên chứng minh, khẳng định một cách chắc chắn bằng quy luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng. Quy luật chỉ rõ vận động của vật chất được bảo toàn cả về mặt lượng và chất. Nếu một hình thức vận động nào đó của sự vật mất đi thì tất yếu nảy sinh một hình thức vận động khác thay thế nó. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, trong quá trình vận động, vật chất không mất đi mà chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác. Các hình thức vận động chuyển hoá lẫn nhau làm cho vận động nói chung của vật chất vĩnh viễn tồn tại, cùng với sự tồn tại vĩnh viễn của vật chất.

Trong hoạt động quân sự, xem xét sự vận động, biến đổi của thế và lực của địch và ta phải toàn diện, đánh giá cả về mặt lượng và chất, từ đó có phương án, cách đánh phù hợp. Chống xem xét phiến diện, siêu hình, chỉ thấy sự biến đổi về lượng mà không thấy sự biến đổi về chất và ngược lại.

Câu 42: Mỗi quan hệ biện chứng giữa các hình thức tồn tại của vật chất? Ý nghĩa trong hoạt động quân sự?

Trả lời:

Các hình thức tồn tại cơ bản của vật chất là vận động, không gian và thời gian. Vận động là mọi sự biến đổi nói chung, là thuộc tính cố hữu của vật chất, là phương thức tồn tại của vật chất. Không gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về vị trí, quảng tính, kết cấu cùng sự tồn tại, sự tác động lẫn nhau giữa chúng. Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất xét về độ dài diễn biến, kế tiếp nhau của các quá trình vật chất vận động.

Không gian và thời gian là thuộc tính khách quan, nội tại của bản thân vật chất. Mọi sự vật tồn tại khách quan đều có vị trí, độ dài ngắn, cao thấp, có hình thức kết cấu, sự liên kết tác động qua lại lẫn nhau. Mọi sự vật đều trong trạng thái không ngừng biến đổi, diễn ra qua một quá trình, có độ dài của sự diễn biến, nhanh chậm kế tiếp nhau. Đó là những thuộc tính khách quan của vật chất quy định mối liên hệ giữa các hình thức tồn tại của vật chất.

Vật chất vận động trong không gian và thời gian. Không gian, thời gian là của vật chất vận động. Không gian và thời gian là thuộc tính, là hình thức tồn tại khách quan của vật chất, gắn liền với vật chất vận động. Thông qua không gian và thời gian

hiện thực của các sự vật hiện tượng cụ thể, thế giới vật chất mới hiện ra một cách sinh động. Không có vật chất tồn tại ngoài không gian và thời gian. Không có không gian và thời gian thuần túy bên ngoài vật chất. Sự tồn tại của không gian và thời gian là khách quan, không lệ thuộc vào ý thức của con người. Các quan niệm "không gian trống rỗng", "thời gian thuần túy" có trước thế giới vật chất... là phản khoa học. Khái niệm "không gian nhiều chiều" chỉ là một công cụ trong toán học, không phải để chỉ không gian thực của thế giới vật chất.

Không gian và thời gian đều thống nhất ở tính vật chất. Không gian và thời gian gắn liền với vật chất, tồn tại hiện thực. Biểu hiện không gian tồn tại ba chiều (chiều dài, chiều rộng, chiều cao) và thời gian chỉ có một chiều (từ quá khứ đến tương lai).

Quan hệ giữa vận động và không gian, thời gian được khẳng định dưới ánh sáng khoa học hiện đại. Trong thuyết tương đối hẹp, nhà bác học vĩ đại Anbe Anhxtanh đã chứng minh khi vật chuyển động với vận tốc lớn hơn hoặc bằng vận tốc ánh sáng thì không gian của vật sẽ co lại, thời gian sẽ dài ra. Điều đó chứng tỏ vật chất vận động, không gian, thời gian là một thể thống nhất, có quan hệ ràng buộc quy định lẫn nhau.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa các hình thức tồn tại của

vật chất là cơ sở lý luận để xây dựng quan điểm lịch sử - cụ thể, phát triển trong xem xét cải tạo các sự vật hiện tượng, đồng thời là cơ sở khoa học khắc phục có hiệu quả quan điểm siêu hình, tách rời không gian và thời gian với sự vận động của vật chất.

Trong hoạt động quân sự, nhận thức, đánh giá các hiện tượng quân sự phải luôn đặt trong sự vận động, không gian, thời gian. Đánh giá âm mưu thủ đoạn của địch, thuận lợi khó khăn của ta, ưu thế, khó khăn trong so sánh lực lượng phải gắn liền với không gian thời gian, với hướng chiến trường, thời điểm tác chiến trong xu thế biến đổi không ngừng, tránh cách xem xét cứng nhắc, bất biến, chung chung trừu tượng, phi lịch sử.

Câu 43: Phân tích luận điểm của Ph. Ăngghen: "Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và khoa học"?

Trả lời:

Thế giới tồn tại muôn vẻ, phong phú nhưng đều thống nhất ở tính vật chất. Chỉ có một thế giới duy nhất, thống nhất là thế giới vật chất. Không có một thế giới nào khác, thế giới vật chất tồn tại khách quan.

Căn cứ vào thực tiễn đời sống xã hội và sự phát triển của khoa học, chủ nghĩa Mác - Lênin đã khẳng định bản chất của thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất của nó.

Mọi sự vật, hiện tượng khác nhau của thế giới đều tồn tại khách quan, có trước và độc lập với ý thức của con người. Do vậy, mọi bộ phận khác nhau của thế giới đều là vật chất, toàn bộ không gian vô cùng tận xung quanh ta là không gian vật chất, thế giới có sự thống nhất chính là ở tính vật chất của nó.

Mọi bộ phận của thế giới đều có liên hệ với nhau, tác động với nhau theo quy luật chung vốn có. Các sự vật, hiện tượng đều là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất, chúng có mối liên hệ với nhau trong thế giới vật chất. Toàn bộ thế giới với nhiều bộ phận khác nhau, với nhiều sự vật, hiện tượng muôn hình muôn vẻ khác nhau hợp thành một chỉnh thể, một hệ thống thống nhất, tồn tại khách quan. Triết học Mác - Lênin đã chỉ ra những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Đây là những quy luật khách quan chi phối mọi hình thức, mọi bộ phận của thế giới vật chất.

Thế giới vật chất, các sự vật, hiện tượng luôn vận động, chuyển hoá lẫn nhau. Các sự vật, hiện tượng tồn tại trong sự thống nhất nhưng luôn có xu hướng chuyển hoá lẫn nhau. Đây là nguyên nhân sâu xa của sự phát triển.

Lịch sử phát triển của khoa học tự nhiên đã chứng minh cho nguyên lý về tính thống nhất vật chất của thế giới. Định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng đã vạch ra mối liên hệ giữa các hình thức vận động và chuyển hoá giữa các sự vật, hiện tượng. Từ đó khẳng định tính vĩnh viễn không thể bị tiêu diệt của vật chất và sự thống nhất vật chất của các sự vật, hiện tượng. Học thuyết tế bào và thuyết tiến hoá của Đacuyn đã vạch ra bản chất, mối quan hệ giữa các cơ thể sống, từ đó khẳng định tính thống nhất của thế giới. Sự phát triển của khoa học hiện đại trên tất cả các lĩnh vực tiếp tục chứng minh ngoài các dạng vật thể, trường, sóng, hạt, plasma, vật chất còn tồn tại dưới nhiều dạng khác, ngoài thiên hà bao la của chúng ta còn vô số các thiên hà và đại thiên hà khác... Song tất cả chúng đều có chung và thống nhất ở một thuộc tính là tồn tại khách quan ngoài ý thức con người.

Tư tưởng về sự thống nhất của thế giới ở tính vật chất là cơ sở khoa học để khắc phục quan điểm duy vật siêu hình, quy sự thống nhất của thế giới về một dạng vật thể, để phủ nhận sự tồn tại của địa ngục và thiên đường của chủ nghĩa duy tâm tôn giáo; từ đó giúp các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu phát hiện những dạng vật chất mới, những thiên hà mới phục vụ cuộc sống con người.

Câu 44: Quan điểm của triết học Mác - Lênin về nguồn gốc của ý thức?

Trả lời:

Ý thức là hình thức phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt có tổ chức cao đó là óc người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, ý thức ra đời từ nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội.

Về nguồn gốc tự nhiên: Ý thức là sản phẩm của một dạng vật chất đặc biệt là "óc người", ý thức là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Con người là sản phẩm của quá trình tiến hoá lâu dài của thế giới vật chất, từ vô cơ đến hữu cơ, từ đơn bào đến đa bào, từ động vật bậc thấp đến động vật bậc cao. Óc người là sản phẩm phát triển cao nhất của vật chất có cấu tạo rất tinh vi, là cơ quan vật chất của ý thức. Hoạt động ý thức chỉ diễn ra trong bộ não người, trên cơ sở các quá trình sinh lý thần kinh của bộ não.

Ý thức là thuộc tính của bộ não người, là sự phản ánh thế giới khách quan vào bộ não người. Phản ánh là năng lực giữ lại, tái hiện của hệ thống vật chất này những đặc điểm của hệ thống vật chất khác trong quá trình tác động qua lại giữa chúng. Thuộc tính phản ánh gắn với sự tiến hoá của hệ thống vật chất từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Sự phát triển của các hình thức phản ánh

từ thấp đến cao tương ứng với trình độ kết cấu của thế giới vật chất, phản ánh ý thức của con người là hình thức phản ánh cao nhất của thế giới vật chất. Như vậy, não người và sự tác động của thế giới vật chất xung quanh lên bộ não là nguồn gốc tự nhiên của ý thức.

Về nguồn gốc xã hội: Lao động và ngôn ngữ là nguồn gốc xã hội của ý thức. Thông qua lao động đã cải biến thế giới tự nhiên, sáng tạo ra con người và xã hội; cùng với quá trình đó, các giác quan của con người ngày càng phát triển, hoàn thiện và khả năng phản ánh của ý thức sẽ ngày càng cao. Thông qua lao động, con người chế tạo ra công cụ lao động, nối dài các giác quan. Công cụ lao động càng phát triển, càng làm tăng khả năng của con người tác động vào tự nhiên, xã hội và chính bản thân mình, buộc thế giới khách quan bộc lộ các thuộc tính để con người nhận thức, cải tạo thoả mãn nhu cầu.

Trong quá trình lao động, con người có nhu cầu trao đổi kinh nghiệm với nhau, từ đó ngôn ngữ ra đời và phát triển. Ngôn ngữ là hệ thống tín hiệu thứ hai, là "cái vỏ vật chất" của tư duy, là công cụ của tư duy để con người phản ánh, khái quát hoá, trừu tượng hoá các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan. Ngôn ngữ là phương tiện để lưu truyền tri thức từ thế hệ này sang thế hệ khác, giúp loài người và mỗi người nhanh chóng hình thành, phát triển ý thức.

Lao động cùng ngôn ngữ là nguồn gốc xã hội hình thành ý thức, có mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất biện chứng với nhau, là cơ sở, tiền đề cho nhau tồn tại, phát triển, luôn giữ vai trò quyết định đối với sự ra đời phát triển của ý thức.

Quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng là cơ sở để phê phán các quan điểm duy tâm, tôn giáo, siêu hình về nguồn gốc của ý thức. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy tâm, ý thức ra đời từ một lực lượng siêu tự nhiên, hoặc do cảm giác của con người sinh ra. Quan điểm của chủ nghĩa duy vật siêu hình tuy bác bỏ tính chất thần bí của ý thức, nhưng lại đồng nhất ý thức với vật chất. Theo quan niệm của họ óc tiết ra ý thức như gan tiết ra mật.

Trong bồi dưỡng, phát triển ý thức con người phải trên quan điểm toàn diện, phải quan tâm đúng mức đến nguồn gốc tự nhiên và nguồn gốc xã hội, tránh tuyệt đối hoá, hoặc tách rời các nguồn gốc với nhau, coi nhẹ hoặc phủ nhận nguồn gốc nào.

Câu 45: Phân tích luận điểm của V.I. Lênin: ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan?

Trả lời:

Theo quan điểm mácxít, ý thức chẳng qua chỉ là vật chất được chuyển vào trong đầu óc con người và được cải biến đi ở trong đó, ý thức là một hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan.

Ý thức là sản phẩm của vật chất nhưng đó là sản phẩm của dạng vật chất có tổ chức cao nhất đó là óc người, ý thức chỉ tồn tại trong óc người. Nội dung của ý thức do thực tại khách quan quy định, thực tại khách quan giống như "bản chính", ý thức giống như "bản sao". Ý thức là sự phản ánh thế giới khách quan thông qua lăng kính chủ quan của mỗi người, gắn liền với hoạt động thực tiễn của con người, nội dung của ý thức là do thế giới khách quan quy định. Như vậy, ý thức không phải là vật chất, mà là hình ảnh của vật chất, phản ánh thế giới vật chất; là hình ảnh của sự vật được thể hiện trong bộ não con người.

Sự phản ánh của ý thức mang dấu ấn của chủ thể phản ánh. Quá trình phản ánh của ý thức là quá trình "cái vật chất" được di chuyển vào óc người và được cải biến trong đó. Do đó, sự phản ánh của ý thức phụ thuộc vào bản thân chủ thể trong quá trình phản ánh thế giới khách quan.

Thứ nhất, sự phản ánh của ý thức phụ thuộc vào trình độ, năng lực của chủ thể trong quá trình phản ánh. Đó là tri thức, sự hiểu biết của chủ thể về tự nhiên và xã hội. Trình độ của chủ thể càng cao thì phản ánh thế giới vật chất càng chính xác và việc điều chỉnh hành vi của mình cũng khoa học hơn.

Thứ hai, sự phản ánh của ý thức phụ thuộc vào kinh nghiệm của chủ thể. Sự giàu có hay nghèo nàn

của kinh nghiệm sẽ trực tiếp quy định chất lượng, hiệu quả phản ánh hiện thực khách quan của ý thức.

Thứ ba, sự phản ánh của ý thức phụ thuộc, bị chi phối bởi lập trường giai cấp của chủ thể phản ánh.

Ngoài ra, sự phản ánh của ý thức còn bị chi phối bởi tình cảm, ý chí của chủ thể phản ánh.

Trong nhận thức và cải tạo thực tiễn đòi hỏi phát huy tính năng động chủ quan của ý thức, bồi dưỡng tri thức, tình cảm, ý chí, đồng thời chống chủ quan, duy ý chí.

Câu hỏi 46: Kết cấu của ý thức? Ý nghĩa đối với công tác tư tưởng trong quân đội?

Trả lời:

Ý thức là hình thức phản ánh của một dạng vật chất đặc biệt có tổ chức cao là óc người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Ý thức có nội dung rất phức tạp, tùy cách tiếp cận để có thể xem xét kết cấu của ý thức.

Xem xét theo cấu trúc, ý thức gồm tri thức, tình cảm và ý chí. Tri thức là kết quả quá trình nhận thức của con người về thế giới hiện thực, làm tái hiện trong tư tưởng những thuộc tính, quy luật của hiện thực khách quan... Tình cảm là thái độ của con người trong quan hệ với thế giới xung quanh và đối với bản thân mình. Ý chí là tri thức kết hợp với tình cảm, trực tiếp thúc đẩy hành động thực tế... Tri

thức là yếu tố chủ yếu nhất của ý thức; tri thức phải biến thành tình cảm; thông qua tình cảm, tri thức mới phát huy sức mạnh của mình. Bản thân tình cảm cũng phải biến thành ý chí thì mới dẫn đến hoạt động thực tiễn đạt kết quả.

Xem xét theo cấp độ, ý thức gồm tự ý thức, tiềm thức, vô thức. Tự ý thức là sự tự nhận thức, tự đánh giá của con người về những hành vi, tình cảm, tư tưởng, động cơ lợi ích, địa vị của mình trong xã hội. Tiềm thức là những tri thức mà chủ thể đã có được từ trước nhưng đã gần như trở thành bản năng nằm trong tầng sâu của ý thức chủ thể. Vô thức là lĩnh vực, hiện tượng tâm lý nằm ngoài phạm vi của lý trí mà ý thức không thể kiểm soát được trong một thời điểm nhất định.

Đối với công tác tư tưởng trong quân đội, xem xét, phát triển ý thức phải toàn diện, đồng bộ, trên cơ sở tri thức phải chú ý đến các thành tố khác, tránh tuyệt đối hoá hoặc tách rời các thành tố với nhau. Chống quan điểm tuyệt đối hoá vai trò của vô thức, thực chất là hạ thấp, phủ nhận vai trò của ý thức con người. Công tác tư tưởng trong quân đội thực chất là tổng thể các hoạt động nhằm xây dựng, phát triển ý thức tinh thần cho mỗi quân nhân và tập thể quân nhân. Do đó, cần không ngừng nâng cao tri thức, tình cảm, ý chí và khả năng tự ý thức của mỗi quân nhân và tập thể quân nhân. Trong những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có thể và cần thiết

phải tập trung vào việc nâng cao một số thành tố nhất định, nhưng không vì thế mà coi nhẹ, phủ nhận hoặc tuyệt đối hoá các thành tố khác.

Câu hỏi 47: **Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức? Ý nghĩa phương pháp luận đối với người cán bộ chính trị quân đội?**

Trả lời:

Vật chất và ý thức đối lập nhau về bản chất, nhưng giữa chúng luôn có mối quan hệ biện chứng với nhau; trong đó, vật chất quyết định ý thức, ý thức có tác động trở lại đối với vật chất.

Vật chất quyết định ý thức về nguồn gốc, nội dung, bản chất và sự vận động, phát triển. Vật chất tồn tại khách quan, có trước ý thức, sinh ra ý thức. Bộ não người và thế giới vật chất là nguồn gốc tự nhiên của ý thức. Não người là dạng vật chất có kết cấu đặc biệt, là cơ quan phản ánh để hình thành nên ý thức. Ý thức tồn tại phụ thuộc vào hoạt động thần kinh của bộ não trong quá trình phản ánh thế giới khách quan.

Ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất vào não người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Thế giới khách quan là bản gốc của ý thức, quyết định nội dung của ý thức. Bản chất năng động, sáng tạo của ý thức có cơ sở từ hoạt động vật chất - hoạt động thực tiễn cải tạo thế giới của con

người. Quá trình vận động, phát triển của thế giới vật chất qua từng nấc thang phát triển khác nhau quyết định những trình độ phản ánh khác nhau của ý thức, tức là quyết định sự phát triển của ý thức.

Sự tác động trở lại vật chất của ý thức là do ý thức có tính độc lập tương đối so với vật chất. Ý thức có tính năng động, sáng tạo, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Thông qua hoạt động thực tiễn, ý thức có thể tác động thúc đẩy hay kìm hãm ở một mức độ nhất định các điều kiện vật chất, góp phần cải biến thế giới khách quan. Ý thức phản ánh đúng hiện thực khách quan thì thúc đẩy con người trong cải tạo thế giới, ngược lại, ý thức sẽ kìm hãm hoạt động cải tạo thế giới của con người.

Ý thức tác động trở lại vật chất trên cơ sở của sự phản ánh thế giới vật chất và các điều kiện khách quan - chủ quan. Đó là quá trình đồng thời phản ánh - sáng tạo.

Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải xuất phát từ thực tế khách quan, tôn trọng quy luật khách quan, hành động theo quy luật khách quan; đồng thời phát huy cao nhất vai trò của nhân tố chủ quan trong nhận thức và cải tạo thế giới khách quan. Chống chủ nghĩa khách quan, định mệnh, trông chờ, ỷ lại điều kiện khách quan; đồng thời, chống bệnh chủ quan, duy ý chí, tuyệt đối hoá vai trò của ý thức, tinh thần.

Trên cơ sở phương pháp luận về mối quan hệ vật chất, ý thức, người cán bộ chính trị phải biết xem xét, đánh giá tình hình tư tưởng của cán bộ, chiến sĩ trong đơn vị một cách khách quan, từ đó có phương hướng, giải pháp tiến hành công tác đảng, công tác chính trị một cách khoa học. Đồng thời, người cán bộ chính trị phải biết phát huy tính tích cực, chủ động sáng tạo của cán bộ, chiến sĩ trong thực hiện nhiệm vụ ở đơn vị.

Câu 48: Mối quan hệ khách quan và chủ quan? Ý nghĩa trong hoạt động quân sự?

Trả lời:

Khách quan là phạm trù dùng để chỉ tất cả những gì tồn tại không lệ thuộc vào ý thức của chủ thể, hợp thành một hoàn cảnh hiện thực, thường xuyên và trực tiếp quy định mọi hoạt động của chủ thể. Chủ quan là phạm trù dùng để chỉ sự phản ánh cái khách quan vào ý thức của chủ thể và toàn bộ hoạt động của chủ thể dựa trên sự phản ánh đó.

Khách quan và chủ quan là hai mặt không tách rời trong hoạt động thực tiễn của con người, giữa chúng có sự tác động lẫn nhau, nhưng vai trò không giống nhau. Khách quan là tính thứ nhất, là cơ sở, tiền đề, xuất phát điểm, là cái giữ vai trò quyết định đối với chủ quan. Chủ quan không hoàn toàn thụ động mà có vai trò to lớn trong việc biến đổi, cải tạo

cái khách quan, thông qua hoạt động thực tiễn. Song, chủ quan tác động trở lại khách quan dù to lớn đến đâu cũng vẫn trên cơ sở tính thứ nhất của khách quan và phải phù hợp với khách quan, chứ không tự ý bịa đặt, thay đổi bất chấp quy luật khách quan.

Hoạt động trong lĩnh vực quân sự là hoạt động xã hội đặc thù, diễn ra trong điều kiện vô cùng nguy hiểm, sinh mạng của các chủ thể luôn bị đe dọa; trải ra trong một không gian ngày càng rộng lớn, với sự tham gia của nhiều yếu tố, nhiều lực lượng, phương tiện, nhiều cấp, nhiều ngành... Sự chuyển hoá giữa thắng và bại, mất và còn, ưu thế và thất thế vô cùng nhanh chóng. Khách quan trong hoạt động quân sự là tổng thể tình hình, khả năng và các quy luật chuẩn bị và tiến hành chiến tranh. Chủ quan trong hoạt động quân sự là toàn bộ tri thức, tình cảm và năng lực tổ chức hoạt động thực tiễn trong quá trình chuẩn bị và tiến hành chiến tranh của chủ thể hoạt động quân sự. Mối quan hệ khách quan và chủ quan trong hoạt động quân sự diễn biến nhanh chóng, phức tạp, thường xuyên, liên tục. Và hơn bất cứ lĩnh vực nào, vai trò của nhân tố chủ quan ở đây là vô cùng to lớn. Do vậy, yêu cầu giải quyết mối quan hệ khách quan và chủ quan trong lĩnh vực quân sự phải nhanh chóng, chính xác, kịp thời và đồng bộ. Trong hoàn cảnh khó khăn, căng thẳng, hy sinh quyết liệt đó, trên cơ sở những tiền đề khách quan

nhất định chỉ có chủ thể nào khai thác, sử dụng, nhân bội được sức mạnh của tổng thể các lực lượng vật chất và tinh thần do điều kiện khách quan đưa lại để không ngừng vượt lên đối phương mới có khả năng giành chiến thắng và ngược lại sẽ thất bại.

Câu 49: Phân tích tư tưởng của V.I. Lênin về hai quan điểm về sự phát triển?

Trả lời:

Trong tác phẩm "Bút ký triết học", V.I. Lênin viết: "Hai quan niệm cơ bản (hay là hai quan niệm có thể có? hay là hai quan niệm đã thấy trong lịch sử?) về sự phát triển (sự tiến hoá): sự phát triển coi như là sự giảm đi và tăng lên, như là sự lặp lại, và sự phát triển coi như là sự thống nhất của các mặt đối lập (sự phân đôi của cái thống nhất thành những mặt đối lập bài trừ lẫn nhau và mối quan hệ lẫn nhau của các mặt đối lập ấy).

Với quan niệm thứ nhất về sự vận động, sự *tự vận động, động lực* của nó, nguồn gốc của nó nằm trong bóng tối (hay là người ta đem nguồn gốc ấy đặt ra *bên ngoài* - Thượng đế, etc). Với quan niệm thứ hai, sự lưu ý chủ yếu lại hướng vào sự nhận thức *nguồn gốc của "tự" vận động*"¹.

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr. 379.

Tư tưởng của V.I. Lênin về sự đối lập giữa hai quan điểm biện chứng và siêu hình về sự phát triển thể hiện trên các nội dung sau:

Đối lập về cách thức của sự phát triển. Những người siêu hình hiểu sự phát triển như là sự giảm đi và tăng lên thuần túy về lượng, họ không thấy được sự khác nhau về chất giữa các sự vật hiện tượng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng là một quá trình thống nhất của "tính tiệm tiến" của sự "gián đoạn", của những "bước nhảy vọt".

Đối lập về nguồn gốc, động lực của sự phát triển. Những người siêu hình tìm nguồn gốc của sự phát triển ở bên ngoài sự vật, họ quy mọi nguồn gốc của sự phát triển là do sự tác động từ bên ngoài, do các sự vật khác gây ra. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng là một quá trình tự thân vận động, tự thân phát triển, do mâu thuẫn bên trong của sự vật quy định.

Đối lập về con đường của sự phát triển. Những người siêu hình hiểu sự phát triển như là sự lặp lại của các giai đoạn trước một cách nguyên xi. Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định sự vận động, phát triển của các sự vật, hiện tượng là quá trình "của sự tiêu diệt cái cũ và sự nảy sinh ra cái mới".

Theo V.I. Lênin, quan điểm siêu hình quy nguồn gốc phát triển do sự tác động từ bên ngoài tức là rơi

vào chủ nghĩa duy tâm. Do vậy, chỉ có quan điểm duy vật biện chứng xem xét phát triển như là sự đấu tranh của các mặt đối lập mới cho phép hiểu nguyên nhân, nguồn gốc thực sự của mọi sự phát triển và khắc phục có hiệu quả quan điểm siêu hình, duy tâm dưới mọi màu sắc.

Tư tưởng của V.I. Lênin giúp chúng ta khẳng định được tính phổ biến và tính vô tận của sự phát triển. Hơn nữa, nó còn góp phần khẳng định vai trò định hướng thực tiễn có tính cách mạng của phép biện chứng duy vật.

Câu 50: Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và hoạt động thực tiễn. Ý nghĩa đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Cơ sở của nguyên tắc toàn diện là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến.

Nội dung quán triệt nguyên tắc toàn diện là phải xem xét và cải tạo sự vật trong một chỉnh thể của tất cả các mặt, các bộ phận, các yếu tố, các thuộc tính, cùng các mối liên hệ của chúng trong bản thân sự vật, mối liên hệ giữa sự vật với các sự vật khác và với môi trường xung quanh, kể cả các mặt các mối liên hệ trung gian, gián tiếp. Đồng thời, phải có cách xem xét, cải tạo sự vật phù hợp với vị trí, vai trò của các mối liên hệ xác định. V.I. Lênin viết:

"Muốn thực sự hiểu được sự vật, cần phải nhìn bao quát và nghiên cứu tất cả các mặt, tất cả các mối liên hệ và "quan hệ gián tiếp" của sự vật đó"¹; phải tính đến "tổng hoà *những quan hệ* muôn vẻ của sự vật ấy với những sự vật khác"². Nghĩa là phải xem xét khách thể trong tất cả những mối liên hệ và quan hệ của nó với khách thể khác.

Để nhận thức được sự vật, chúng ta cần xem xét nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người. Cùng một sự vật, xuất phát từ nhu cầu khác nhau, chủ thể sẽ phản ánh những mặt khác nhau của sự vật và do vậy, nó biểu hiện ra những cái khác nhau. Xem xét toàn diện tất cả các mặt của những mối quan hệ của sự vật đòi hỏi phải chú ý đến sự phát triển cụ thể của các quan hệ đó.

Yêu cầu của nguyên tắc toàn diện đòi hỏi muốn cải tạo sự vật, hiện tượng phải áp dụng đồng bộ một hệ thống các biện pháp, các phương tiện khác nhau để tác động làm thay đổi các mặt, các mối liên hệ tương ứng của sự vật. Song, trong từng bước, từng giai đoạn phải nắm đúng khâu trọng tâm, then chốt. Trong xem xét, cải tạo các mối quan hệ của sự vật phải chú ý tới quan điểm lịch sử - cụ thể, gắn với các điều kiện, hoàn cảnh của nó.

1, 2. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 364.

Thực hiện nguyên tắc này phải đồng thời với việc phê phán quan điểm phiến diện, thuật nguy biện và chủ nghĩa chiết trung. Quan điểm phiến diện chỉ thấy một mặt mà không thấy các mặt khác, hoặc giả chú ý đến nhiều mặt nhưng lại xem xét tràn lan, dàn đều, không thấy được bản chất của sự vật. Chủ nghĩa chiết trung cũng tỏ ra chú ý đến nhiều mặt, nhiều mối liên hệ của sự vật nhưng lại không biết cách rút ra mặt bản chất, mối liên hệ căn bản của sự vật, xem xét một cách bình quân, kết hợp một cách vô nguyên tắc các mối liên hệ khác nhau, tạo thành một mớ hỗn tạp các sự kiện, cuối cùng sẽ lúng túng, mất phương hướng và bất lực trước chúng. Thuật nguy biện biến cái không cơ bản thành cái cơ bản, cái không bản chất thành cái bản chất. Cả chủ nghĩa chiết trung lẫn thuật nguy biện đều là những biểu hiện của phương pháp luận sai lầm trong xem xét các sự vật, hiện tượng. Phải chống lại bệnh rập khuôn, giáo điều, máy móc, chủ nghĩa hư vô lịch sử, bệnh "chung chung trừu tượng", quan điểm chân lý vĩnh cửu, chân lý tuyệt đích.

Trong hoạt động công tác đảng, công tác chính trị, người chính ủy, chính trị viên phải có quan điểm toàn diện trong nhận định, đánh giá và tìm ra các giải pháp đồng bộ thực hiện công tác tư tưởng, công tác tổ chức trong đơn vị, tránh sự phiến diện, thiên lệch hoặc dàn đều trong các hoạt động.

Câu 51: Nguyên tắc phát triển trong nhận thức và hoạt động thực tiễn? Ý nghĩa đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Cơ sở của nguyên tắc phát triển là từ nguyên lý về sự phát triển.

Nội dung của nguyên tắc phát triển là khi xem xét các sự vật, hiện tượng phải đặt chúng trong sự vận động, phát triển, vạch ra xu hướng biến đổi và chuyển hoá của chúng. V.I. Lênin yêu cầu: "... lôgic biện chứng đòi hỏi phải xem xét sự vật trong sự phát triển, trong "sự vận động"..., trong sự biến đổi của nó"¹.

Khi phân tích sự vật, không chỉ nắm cái hiện tồn của sự vật mà phải thấy rõ khuynh hướng biến đổi và chuyển hoá trong tương lai của nó, đặc biệt phải tìm ra khuynh hướng biến đổi chính của sự vật. Đồng thời, tìm ra được mâu thuẫn của sự vật, sự chuyển hoá của sự vật cũ sang sự vật mới. Nghĩa là phải phát hiện cái mới và ủng hộ cái mới, tìm ra động lực bên trong của sự phát triển.

Trong xem xét sự vật, phải tính đến các giai đoạn phát triển của nó. Trên cơ sở đó tìm ra

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr. 364.

phương pháp nhận thức và cách thức tác động thích hợp nhằm thúc đẩy, hay kìm hãm sự phát triển của sự vật tùy theo nhu cầu, lợi ích, mục đích của chủ thể.

Vận dụng quan điểm phát triển vào hoạt động thực tiễn nhằm thúc đẩy các sự vật phát triển theo đúng các quy luật vốn có của nó đòi hỏi chúng ta phải tìm ra mâu thuẫn của sự vật, và bằng hoạt động thực tiễn mà giải quyết mâu thuẫn. Sự phát triển là một quá trình khó khăn, phức tạp, mang tính khuynh hướng, nên khi đánh giá sự phát triển phải có quan điểm lịch sử - cụ thể. Cần chống quan điểm bảo thủ, trì trệ, định kiến, tuyệt đối hoá một nhận thức nào đó về sự vật có được trong một hoàn cảnh lịch sử phát triển nhất định, ứng với giai đoạn phát triển nhất định của nó và xem đó là nhận thức duy nhất đúng về toàn bộ sự vật trong quá trình phát triển tiếp theo. Quan điểm này thực chất cũng là nguy biện, chiết trung.

Trong quá trình hoạt động công tác đảng, công tác chính trị, người chính ủy, chính trị viên phải có quan điểm phát triển, luôn quan tâm tới động lực, trạng thái, khuynh hướng phát triển của các mặt hoạt động; từ đó có nhiều hình thức, biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động công tác tư tưởng, công tác tổ chức trong đơn vị.

Câu 52: Nguyên tắc lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hoạt động thực tiễn? Ý nghĩa đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Cơ sở của nguyên tắc là mỗi sự vật hiện tượng đều có quá trình nảy sinh, tồn tại và tiêu vong; sự tồn tại, vận động, phát triển đó gắn với không gian, thời gian xác định. Ngoài những thuộc tính chung, mỗi sự vật, hiện tượng, trong một thời điểm, vị trí xác định còn có những mối quan hệ, liên hệ nội dung, hình thức, mâu thuẫn đặc thù...

Yêu cầu của nguyên tắc đòi hỏi xem xét, cải tạo sự vật, hiện tượng phải gắn với không gian và thời gian, với hoàn cảnh tồn tại lịch sử - cụ thể của nó. Phải biết phân tích cụ thể một tình hình cụ thể, do đó phải sáng tạo trong nhận thức và hành động. Xem xét một luận điểm, một chân lý phải gắn với những điều kiện hoàn cảnh lịch sử - cụ thể của chân lý đó, bất cứ chân lý nào cũng ra đời trong điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, trong không gian, thời gian nhất định. Theo V.I. Lênin, muốn thực hiểu được sự vật phải nắm vững quan điểm "không có chân lý trừu tượng", rằng "chân lý luôn luôn là cụ thể"¹. Bởi vì, chân lý bao giờ cũng được hình thành dựa trên

1. V.I. Lênin, *Toán tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1978, tr. 364.

sự phân tích, khái quát những điều kiện lịch sử - cụ thể nhất định trong những điều kiện không gian, thời gian nhất định. Tách khỏi những điều kiện cụ thể, mọi chân lý sẽ trở thành trừu tượng và trống rỗng, trở thành một lời nói suông. Vận dụng lý luận vào thực tiễn không dừng ở công thức, sơ đồ chung mà phải tính đến những điều kiện lịch sử - cụ thể của sự vận dụng. Cần chống bệnh rập khuôn, giáo điều, máy móc, chủ nghĩa hư vô lịch sử, bệnh "chung chung, trừu tượng", quan điểm chân lý vĩnh cửu, chân lý tuyệt đích.

Người chính ủy, chính trị viên trong hoạt động công tác đảng, công tác chính trị phải sâu sát nắm vững tình hình, đối tượng cụ thể; các nguyên tắc, nội dung công tác đảng, công tác chính trị phải được vận dụng sáng tạo sát thực với các đối tượng và tình hình cụ thể.

Câu 53: Phân tích sự chuyển hoá lượng chất? Ý nghĩa phương pháp luận đối với lĩnh vực quân sự?

Bất kỳ một sự vật nào cũng có chất và lượng. Chất là phạm trù của triết học dùng để chỉ sự thống nhất hữu cơ các thuộc tính thành tính quy định khách quan vốn có của sự vật, là cái làm cho sự vật là nó mà không phải là cái khác. Lượng là một phạm trù triết học dùng để chỉ số lượng các thuộc tính, tổng số các bộ phận, các đại lượng biểu thị tính quy định vốn có của sự vật để phân biệt sự vật này

với sự vật khác về quy mô, trình độ, nhịp điệu của sự vận động, phát triển.

Trong sự vật, hiện tượng, chất và lượng thống nhất với nhau. Cả chất và lượng xác lập nên bản chất của sự vật, hiện tượng. Lượng bao giờ cũng là của một chất xác định; chất bao giờ cũng là của một sự vật cụ thể. Gắn liền với mỗi tính quy định về lượng là mỗi tính quy định về chất và ngược lại. Mâu thuẫn biện chứng giữa lượng và chất là mâu thuẫn giữa tính ổn định tương đối về chất với tính thường xuyên biến động về lượng. Đấu tranh giữa hai mặt lượng và chất dẫn tới sự vận động, biến đổi và chuyển hoá lượng - chất.

Sự chuyển hoá được xác định, trước hết đi từ những sự thay đổi dần dần về lượng đến chuyển hoá về chất. Quá trình biến đổi về lượng là quá trình làm thay đổi tương quan so sánh giữa các mặt đối lập, từng bước tích lũy những nhân tố mới cho sự vật mới. Đó là quá trình triển khai mâu thuẫn với xu hướng ngày càng gay gắt giữa lượng và chất. Đó cũng là quá trình phủ định biện chứng, hình thành, phát triển dần dần những chất thuộc tính. Sự biến đổi dần dần về lượng đến "điểm nút" phá vỡ "độ" dẫn tới bước nhảy làm chuyển hoá về chất của sự vật. Bước nhảy là bước ngoặt căn bản kết thúc một giai đoạn trong sự biến đổi về lượng, là sự gián đoạn

trong quá trình biến đổi liên tục của sự vật. Do vậy, sự phát triển là sự "đứt đoạn" trong liên tục. Tổng hợp các bước nhảy trong toàn bộ quá trình phát triển của sự vật tạo thành một trạng thái liên hợp của các điểm nút. Các sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất đa dạng, phong phú, do đó hình thức bước nhảy cũng rất đa dạng, phong phú. Chất mới ra đời là kết quả của quá trình tích lũy về lượng, nó có vai trò tác động trở lại lượng đã thay đổi của sự vật. Sự tác động của chất mới đến lượng mới được thể hiện ở sự thay đổi về quy mô tồn tại, nhịp điệu vận động và phát triển của sự vật đó.

Sự vật mới ra đời lại có chất và lượng mới. Chất và lượng mới lại tiếp tục mâu thuẫn, đấu tranh với nhau tạo nên sự vận động, phát triển không ngừng của sự vật. Sự chuyển hoá lượng chất chỉ ra cách thức thay đổi trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Đối với lĩnh vực quân sự, cần kiên trì tích lũy về lượng, chuẩn bị đầy đủ các lực lượng, khi có điều kiện thích hợp, cần chớp thời cơ, kiên quyết thực hiện bước nhảy chuyển hoá về chất để giành thắng lợi trong chiến tranh. Cần phê phán tư tưởng hữu khuynh, không quyết đoán và thiếu ý chí trong thực hiện những bước nhảy khi thời cơ đã chín muồi. Đồng thời, cần phê phán tư tưởng tả khuynh, nóng vội muốn tiến hành và kết thúc chiến tranh khi chưa có sự chuẩn bị chu đáo về lượng.

Câu 54: Phân tích tư tưởng của Ph. Ăngghen: "Những chất lượng không tồn tại, mà những sự vật có chất lượng, hơn nữa, những sự vật có vô vàn chất lượng mới tồn tại".

Trả lời:

Tư tưởng của Ph. Ăngghen cho rằng "những chất lượng không tồn tại", nghĩa là, không có chất lượng thuần túy, đứng ngoài sự vật, hiện tượng. Chất bao giờ cũng là chất của sự vật, hiện tượng xác định, là tổng hợp những thuộc tính về chất để phân biệt sự vật này với sự vật khác, để chỉ rõ sự vật là nó chứ không phải là cái khác.

Mỗi sự vật có vô vàn thuộc tính, thống nhất hữu cơ của các thuộc tính tạo ra tính quy định về chất của sự vật để phân biệt sự vật này với sự vật khác. Mỗi thuộc tính của sự vật cũng có một phức hợp những đặc trưng về chất của mình, khiến cho mỗi thuộc tính lại trở thành một chất (chất bộ phận). Điều đó khẳng định sự vật có vô vàn chất. Tuy nhiên, trong một sự vật có thể có một số chất của nó giống với chất của các sự vật khác; một số chất khác thì không có ở sự vật kia.

Tư tưởng của Ph. Ăngghen cho rằng "sự vật có vô vàn chất lượng mới tồn tại", nghĩa là, sự vật không phải có một chất mà có nhiều chất lượng. Bởi vì, chất của sự vật được xác định bởi chất của các yếu tố cấu thành. Mỗi sự vật có nhiều mối liên hệ và quan hệ khác nhau, mỗi mối liên hệ và quan hệ sự

vật biểu hiện ra những chất khác nhau. Sự vật có nhiều cấu trúc, mỗi mức độ cấu trúc khác nhau sự vật thể hiện ra những chất khác nhau. Phương thức liên kết các yếu tố khác nhau cũng tạo nên những chất khác nhau của sự vật.

Luận điểm trên của Ph. Ăngghen là cơ sở để phê phán các quan điểm sai trái, tách biệt giữa lượng và chất, cho sự vật chỉ có lượng hoặc chỉ hiểu sự vật từ phương diện chất của nó, hoặc phủ nhận tính nhiều chất của sự vật.

Cần vận dụng tư tưởng của Ph. Ăngghen trong lĩnh vực xây dựng lượng và chất của quân đội ta hiện nay, theo phương châm xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại.

Câu 55: Phân tích tư tưởng của V.I. Lênin: "Có thể định nghĩa vắn tắt phép biện chứng là học thuyết về sự thống nhất của các mặt đối lập. Như thế là nắm được hạt nhân của phép biện chứng, nhưng điều đó đòi hỏi phải có những sự giải thích và một sự phát triển thêm"¹.

Trả lời:

Tư tưởng trên của V.I. Lênin khẳng định cái cốt lõi nhất trong quan điểm duy vật biện chứng về sự

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1981, tr. 240.

phát triển là xem sự phát triển như là "một cuộc đấu tranh của các mặt đối lập". Cái tạo thành nguồn gốc, động lực của sự phát triển là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, là vốn có của các sự vật, hiện tượng. Với ý nghĩa đó, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đã giải quyết được vấn đề then chốt của phép biện chứng duy vật.

Phép biện chứng duy vật là một hệ thống các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật. Các yếu tố tạo thành một hệ thống, một chỉnh thể liên hệ chặt chẽ, liên kết với nhau theo những phương thức xác định. Trong một hệ thống, mỗi nhân tố vừa có chức năng riêng, vừa có chức năng chung của cả hệ thống. Trong các nhân tố tạo thành phép biện chứng, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập được xem là "hạt nhân" của phép biện chứng nói chung, và của các quy luật cơ bản và không cơ bản nói riêng. Vai trò hạt nhân đó được biểu hiện: Mỗi khái niệm, phạm trù phép biện chứng là sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Các quy luật cơ bản và không cơ bản của phép biện chứng đều có cơ cấu chung, đó là mối liên hệ giữa các mặt đối lập. Thực chất các quy luật của phép biện chứng đều là sự thống nhất, đấu tranh, chuyển hoá giữa các mặt đối lập. Đồng thời, chỉ có thể hiểu được các phạm trù của phép biện chứng khi xem xét nó trong quan hệ với phạm trù đối lập. Tuy nhiên, nhấn mạnh vai trò "hạt nhân phép biện

chứng" của quy luật này không có nghĩa là quy toàn bộ phép biện chứng về "biện chứng của mâu thuẫn"; càng không có nghĩa là khi nghiên cứu phép biện chứng thì chỉ cần nghiên cứu mâu thuẫn.

Tư tưởng trên của V.I. Lênin có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận. Bản thân thuật ngữ "hạt nhân" là sự khẳng định tính chỉnh thể, tính hệ thống hữu cơ của phép biện chứng. Nó là cơ sở lý luận trong việc bảo vệ tính hệ thống chỉnh thể, và do đó bảo vệ tính khoa học của phép biện chứng.

Câu 56: Phân tích nội dung cơ bản của quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập?

Trả lời:

Khi nghiên cứu sự vận động phát triển của mọi sự vật, hiện tượng, trong triết học đã xuất hiện nhiều quan điểm khác nhau. Có quan điểm cho rằng sự vật hiện tượng vận động phát triển được là nhờ vào cú huých từ bên ngoài, cú huých của thượng đế; có quan điểm lại cho rằng do cảm giác, phức hợp cảm giác vận động thì sự vật, hiện tượng mới vận động.

Theo quan điểm chủ nghĩa duy vật biện chứng, nguồn gốc của vận động, phát triển là do sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập có ở trong sự vật. Bất kỳ sự vật, hiện tượng nào cũng chứa đựng sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập; thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, tạm

thời, là tiền đề cho sự tồn tại của sự vật; đấu tranh của các mặt đối lập là tuyệt đối vĩnh viễn, là nguồn gốc động lực bên trong của sự vận động phát triển của mọi sự vật, hiện tượng.

Mặt đối lập là những mặt, những đặc điểm có khuynh hướng vận động trái ngược nhau cùng tồn tại trong một sự vật, hiện tượng. Cứ hai mặt đối lập tạo nên một mâu thuẫn. Trong một sự vật có nhiều mâu thuẫn, mâu thuẫn bên trong và mâu thuẫn bên ngoài; mâu thuẫn cơ bản và không cơ bản; mâu thuẫn đối kháng và không đối kháng (trong xã hội), vai trò của mâu thuẫn không ngang bằng nhau đối với sự vận động phát triển sự vật và vai trò của hai mặt đối lập trong một mâu thuẫn cũng không ngang bằng nhau. Khi hai mặt đối lập chúng còn thống nhất với nhau thì sự vật còn tồn tại, nhưng là sự thống nhất của hai mặt đối lập cho nên chúng luôn tác động qua lại, đấu tranh với nhau.

Trong thời gian các mặt đối lập còn thống nhất với nhau, chúng làm cơ sở, điều kiện của nhau, tồn tại của mặt này phải lấy mặt kia làm tiền đề. Sự thống nhất của các mặt đối lập là tính không thể tách rời nhau của các mặt đối lập. Giữa các mặt đối lập bao giờ cũng có những nhân tố giống nhau, "đồng nhất" với nhau. Sự thống nhất của các mặt đối lập còn bao hàm sự "đồng nhất" của các mặt đó. Trong khoảng thời gian thống nhất các mặt đối lập, chúng chưa bài trừ, phủ định được nhau. Đây là sự

tác động ngang nhau giữa chúng, là trạng thái vận động của mâu thuẫn ở một giai đoạn phát triển, khi diễn ra sự cân bằng của các mặt đối lập.

Trong quá trình thống nhất, các mặt đối lập luôn tích lũy về lượng, để đấu tranh với nhau. Sự thống nhất bao hàm đấu tranh. Do vậy, thống nhất của các mặt đối lập chỉ là tạm thời, thoáng qua có điều kiện, nhưng nó có vai trò để cho sự vật tồn tại và làm tiền đề cho đấu tranh.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là sự tác động qua lại theo xu hướng bài trừ và phủ định lẫn nhau. Mâu thuẫn rất đa dạng và phong phú, do vậy hình thức đấu tranh giữa các mặt đối lập cũng rất phong phú. Hình thức đó tùy thuộc vào tính chất, mối quan hệ qua lại, lĩnh vực tồn tại của các mặt đối lập và điều kiện trong đó diễn ra cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập. Sự bài trừ thủ tiêu lẫn nhau của các mặt đối lập chỉ là một trong những hình thức đấu tranh của chúng.

Đấu tranh giữa các mặt đối lập là một quá trình diễn ra từ thấp đến cao, qua các giai đoạn phát triển khác nhau của mâu thuẫn. Từ sự đồng nhất, sự khác biệt, phát triển thành sự đối lập, sự xung đột, và cuối cùng là sự chuyển hoá các mặt đối lập. Sự chuyển hoá các mặt đối lập diễn ra bằng các hình thức khác nhau, phong phú, đa dạng. Chỉ khi nào đấu tranh đạt đến sự chuyển hoá các mặt đối lập,

mâu thuẫn được giải quyết, các mặt đối lập cũ được thay thế bằng các mặt đối lập mới khác hẳn về chất thì sự vật cũ mất đi, sự vật mới ra đời.

Mâu thuẫn tồn tại ở mọi giai đoạn, mọi quá trình phát triển, cho nên các mặt đối lập không có lúc nào không đấu tranh với nhau. Do vậy, đấu tranh là tuyệt đối vĩnh viễn, đấu tranh phá vỡ thống nhất cũ, thiết lập thống nhất mới cao hơn. Thống nhất mới lại có mâu thuẫn mới và lại tiếp tục đấu tranh, cứ như vậy làm cho sự vật, hiện tượng phát triển.

Trong nhận thức và hoạt động thực tiễn, phải tích cực phát hiện mâu thuẫn, tạo điều kiện để giải quyết mâu thuẫn, thúc đẩy sự vật phát triển.

Câu 57: Vận dụng lý luận mâu thuẫn để phân tích nhận thức của Đảng ta về mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng trong bảo vệ Tổ quốc hiện nay?

Trả lời:

Triết học Mác - Lênin khẳng định rằng, bất cứ sự vật, hiện tượng nào đều chứa đựng mâu thuẫn. Mâu thuẫn có ở mọi giai đoạn, mọi quá trình phát triển của sự vật, bản thân mâu thuẫn cũng luôn vận động, phát triển. Mâu thuẫn là sự thống nhất và đấu tranh giữa các mặt đối lập. Con người có thể tận dụng các thuộc tính khác nhau, các mặt khác nhau trong sự vật, hiện tượng, tạo điều kiện để mâu thuẫn phát triển theo mục đích, yêu cầu của chủ

thể. Trong tự nhiên, việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra một cách tự phát; trong xã hội, việc giải quyết mâu thuẫn diễn ra một cách tự giác, phụ thuộc vào khả năng nhận thức, hoạt động của con người.

Đảng, Nhà nước ta đã vận dụng linh hoạt, sáng tạo lý luận mâu thuẫn của triết học Mác - Lênin vào việc xác định đối tác, đối tượng và mối quan hệ giữa chúng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. Đảng ta xác định: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, hợp tác phát triển, cùng có lợi trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp vào nội bộ của nhau. Các nước nào thoả mãn điều kiện như vậy là đối tác của ta, còn các nước nào đi ngược lại lợi ích của dân tộc ta, cản trở, phá hoại sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đe dọa đến an ninh chính trị của quốc gia hoặc xâm phạm đến lãnh thổ... của nước ta đều là đối tượng đấu tranh của ta. Song giữa đối tác và đối tượng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, chúng luôn vận động, biến đổi, chuyển hoá cho nhau tùy thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh, khả năng giải quyết các mối quan hệ của Đảng, Nhà nước ta với các nước khác.

Trước đây, có thể một quốc gia nào đó đã từng là đối tượng tác chiến của nhân dân ta, nhưng bằng chính sách ngoại giao đúng đắn, đối tượng đó đã dần dần là đối tác làm ăn. Ngược lại, nếu ngày nay một quốc gia đang là đối tác kinh tế, văn hoá, khoa

học... của nước ta, nhưng có thể đến một lúc nào đó họ lại có âm mưu thủ đoạn chống phá cách mạng nước ta, thành đối tượng thì chúng ta phải đấu tranh. Hơn nữa, trong tình hình quốc tế và khu vực phức tạp hiện nay, trong quan hệ với nước ta, một quốc gia không chỉ thuần túy là đối tượng hoặc đối tác, mà không ít quốc gia vừa là đối tượng vừa là đối tác. Họ hợp tác làm ăn với chúng ta trên lĩnh vực này, thời gian này, nhưng lại chống phá chúng ta trên lĩnh vực khác, thời gian khác. Do vậy, chính sách đối ngoại của chúng ta phải thật sự mềm dẻo và tỉnh táo. Mềm dẻo để tranh thủ mọi cơ hội, tận dụng mọi thời cơ hợp tác với mọi đối tác có thể hợp tác được, tạo nên động lực to lớn thúc đẩy nền kinh tế phát triển mạnh mẽ. Tỉnh táo, nhạy bén để luôn luôn đề cao cảnh giác, kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh, kịp thời đấu tranh có hiệu quả với mọi đối tượng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

Câu 58: Phân tích tính chu kỳ phủ định của phủ định trong quá trình phát triển của sự vật? Phê phán những nhận thức giản đơn về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta?

Trả lời:

P phủ định biện chứng là một giai đoạn, một "mất khâu" trong quá trình phát triển, chưa phản ánh

được toàn bộ quá trình phát triển của sự vật, hiện tượng. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, sự phát triển phải thông qua nhiều lần phủ định biện chứng và có tính chu kỳ. Sự vật vô cùng phong phú, cho nên chu kỳ phủ định cũng có nội dung, hình thức, tính chất hết sức phức tạp. Song, một chu kỳ ít nhất phải qua hai lần phủ định cơ bản.

Phủ định cơ bản lần thứ nhất là sự phủ định cái khẳng định, mang tính phiến diện, sự vật chuyển sang cái đối lập với cái ban đầu. Phủ định cơ bản lần thứ nhất chưa thể hiện sự phát triển trực tiếp mà mới là bước trung gian, quá độ, có vai trò quan trọng, tạo điều kiện cho lần phủ định tiếp theo.

Phủ định cơ bản lần hai, gọi là phủ định cái phủ định. Đây là lần phủ định toàn diện, quá trình đó đã kế thừa được tất cả những mặt, những thuộc tính tích cực và loại bỏ được toàn bộ những yếu tố tiêu cực của sự vật cũ, đưa sự vật phát triển toàn diện sang một chất mới, kết thúc một chu kỳ của sự phát triển.

Ngoài hai lần phủ định cơ bản trong một chu kỳ, quá trình phát triển của sự vật có thể có một số lần phủ định trung gian quá độ khác. Phát triển của sự vật, hiện tượng là một quá trình liên tục, hết chu kỳ này lại mở ra một chu kỳ tiếp theo.

Sự phát triển không theo đường thẳng mà theo đường "xoáy ốc", có tính chu kỳ, bao hàm cả sự thụt lùi tạm thời. Với tính cách là cái mới, tiến bộ, thì

không chỉ sự ra đời, tồn tại của chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, mà ngay sự thoái trào hiện nay cũng là bước thụt lùi tạm thời khó tránh khỏi trong quá trình phát triển của nó. Vì vậy, cần khẳng định rằng, mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mà Đảng và nhân dân ta đang hướng tới là hoàn toàn đúng đắn, cách mạng và khoa học. Cần kiên quyết đấu tranh phê phán tư tưởng hoài nghi, dao động, thiếu lòng tin vào thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, đồng thời khắc phục bệnh chủ quan, nóng vội, tả khuynh, coi việc đi lên chủ nghĩa xã hội là hoàn toàn thuận lợi.

Câu 59: Đặc trưng cơ bản của hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật?

Trả lời:

Trong quá trình nhận thức, con người thường xuyên phải sử dụng những khái niệm nhất định để phản ánh những mặt, những thuộc tính quan trọng nhất của một lớp sự vật, hiện tượng nhất định. Phạm trù là khái niệm rộng nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ chung nhất, cơ bản nhất của sự vật hiện tượng thuộc một lĩnh vực hiện thực nhất định.

Sự vật, hiện tượng của thế giới vật chất vô cùng phức tạp, đa dạng, cho nên phép biện chứng duy vật phản ánh tính đa dạng đó bằng một hệ thống phạm

trừ. Như vậy, các phạm trừ không phải có sẵn trong tư duy, cũng không tồn tại bên ngoài ý thức con người, mà được hình thành trong quá trình phản ánh thế giới khách quan thông qua hoạt động nhận thức và thực tiễn của con người. Mỗi phạm trừ không xuất hiện một cách tùy tiện, nó là kết quả của giai đoạn nhận thức trước đó, đồng thời là điểm tựa của giai đoạn nhận thức tiếp theo của con người trong quá trình đi sâu vào tìm hiểu bản chất của sự vật, hiện tượng. Mặt khác, phạm trừ là kết quả hoạt động thực tiễn, nó phản ánh những thuộc tính, những mối liên hệ tương ứng vốn có trong bản thân hiện thực. Vì vậy, nội dung của phạm trừ mang tính khách quan, bị khách quan quy định, mặc dầu nó tồn tại dưới hình thức chủ quan.

Để nhận thức thế giới, con người cần đến một hệ thống khái niệm, phạm trừ. Hệ thống khái niệm, phạm trừ phản ánh thế giới vật chất có nhiều cấp độ khác nhau. Các phạm trừ của phép biện chứng duy vật phản ánh những thuộc tính khái quát nhất của thế giới, do vậy nó mang tính khái quát nhất, trừu tượng nhất.

Phạm trừ chính là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Bản thân thế giới khách quan luôn vận động, biến đổi không ngừng, đòi hỏi nhận thức của con người về thế giới cũng luôn phát triển, ngày càng trở nên sâu sắc hơn. Vì vậy, các phạm trừ phản ánh chúng cũng luôn biến đổi. Hệ thống phạm trừ

của phép biện chứng ngày càng được phát triển về nội dung và bổ sung thêm các phạm trù mới, thể hiện tính chất mở của hệ thống. Phát triển, hoàn thiện hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật là tất yếu, đáp ứng yêu cầu vận động, phát triển của thực tiễn và khoa học.

Trong thế giới khách quan, mọi sự vật, hiện tượng tồn tại trong mối liên hệ phổ biến, cho nên các phạm trù phản ánh chúng cũng tồn tại trong mối liên hệ phổ biến đó. Sự liên hệ của các phạm trù của phép biện chứng tạo thành một hệ thống - "một mạng lưới" phản ánh thế giới hiện thực. Chỉ có thể hiểu được phạm trù của phép biện chứng khi đặt chúng trong mối quan hệ với phạm trù khác. Trong hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật, các phạm trù phản ánh mối liên hệ của các mặt, các thuộc tính bản chất, tất yếu, ổn định... hình thành nên các cặp phạm trù, đó chính là các quy luật cơ bản và không cơ bản của phép biện chứng duy vật. Hệ thống các quy luật cơ bản và không cơ bản của phép biện chứng duy vật phản ánh một cách bao quát nhất, chung nhất toàn bộ sự vận động, phát triển của thế giới vật chất.

Đặc trưng hệ thống phạm trù của phép biện chứng duy vật là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc và nghiên cứu, vận dụng sáng tạo, không ngừng bổ sung phát triển các phạm trù triết học mácxít. Đồng thời, là cơ sở lý luận để phê phán các quan điểm sai

trái cho phạm trù vốn tồn tại có sẵn trong con người, được lý trí con người đưa vào giới tự nhiên hoặc quan điểm coi phạm trù là bản chất của ý niệm, tồn tại bên ngoài độc lập với ý thức con người.

Câu 60: **Mối quan hệ biện chứng giữa cái chung và cái riêng? Vận dụng ý nghĩa phương pháp luận trong giải quyết mối quan hệ trên để phân tích mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mác - Lênin với thực tiễn cách mạng Việt Nam?**

Trả lời:

Cái riêng là phạm trù triết học dùng để chỉ một sự vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định. Cái chung là phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính không những có ở một kết cấu vật chất nhất định, mà còn được lặp lại trong nhiều sự vật, hiện tượng hay quá trình riêng lẻ. Cái đơn nhất là phạm trù để chỉ những mặt, thuộc tính... chỉ có ở một sự vật, một kết cấu vật chất, mà không lặp lại ở sự vật, hiện tượng, kết cấu vật chất khác.

Cái chung và cái riêng đều tồn tại khách quan, giữa chúng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Cái chung tồn tại trong cái riêng, thông qua cái riêng mà biểu hiện sự tồn tại của mình; nghĩa là không có cái chung thuần túy tồn tại bên ngoài cái riêng. Cái riêng chỉ tồn tại trong mối liên hệ với cái chung.

Nghĩa là không có cái riêng nào tồn tại tuyệt đối độc lập, không có liên hệ với cái chung.

Cái riêng là cái toàn bộ, phong phú hơn cái chung; cái chung là cái bộ phận, nhưng sâu sắc hơn cái riêng. Cái riêng phong phú hơn cái chung, bởi vì ngoài những đặc điểm gia nhập vào cái chung, cái riêng còn có những đặc điểm riêng biệt mà chỉ riêng nó có. Cái chung sâu sắc hơn cái riêng, bởi nó phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ ổn định, tất nhiên, lặp lại ở nhiều cái riêng cùng loại. Vì vậy, cái chung là cái gắn với cái bản chất, quy định phương hướng tồn tại và phát triển của cái riêng.

Cái chung và cái đơn nhất có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định. Trong hiện thực, cái mới không bao giờ xuất hiện đầy đủ ngay, mà lúc đầu xuất hiện dưới dạng cái đơn nhất, cá biệt. Nhưng theo quy luật cái mới nhất định phát triển và trở thành cái hoàn thiện và có thể trở thành cái chung. Ngược lại cái cũ lúc đầu là cái chung, cái phổ biến nhưng về sau do không phù hợp với điều kiện mới, với quy luật phát triển nên ngày càng mất dần đi và biến thành cái đơn nhất. Như vậy, sự chuyển hóa từ cái đơn nhất thành cái chung là biểu hiện của quá trình cái mới ra đời thay thế cái cũ và ngược lại, sự chuyển hóa từ cái chung thành cái đơn nhất là biểu hiện của quá trình cái cũ, cái lỗi thời bị phủ định.

Xem xét cái tạo sự vật hiện tượng phải quán triệt sâu sắc nguyên tắc khách quan, toàn diện, lịch sử, cụ thể, phát triển để nhận thức, giải quyết sáng tạo mối quan hệ biện chứng giữa cái chung, cái riêng và cái đơn nhất, cái đặc thù, cái phổ biến. Phải từ những cái riêng để tìm ra cái chung, từ đó tùy theo hoàn cảnh cụ thể của cái riêng mà vận dụng cái chung cho phù hợp. Tránh tuyệt đối hoá hoặc tách rời giữa cái chung và cái riêng. Nếu tuyệt đối hoá cái chung sẽ rơi vào chủ nghĩa giáo điều, rập khuôn, máy móc; tuyệt đối hoá cái riêng sẽ rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm. Phải nhạy bén kịp thời phát hiện và tạo điều kiện thuận lợi cho những nhân tố mới tiến bộ phù hợp với quy luật mà lúc đầu chỉ là cái đơn nhất, cái đặc thù phát triển thành cái phổ biến, cái chung. Đồng thời, kiên quyết loại bỏ những cái lỗi thời lạc hậu, mà hiện thời là cái phổ biến, vững chắc thành cái đặc thù, cái đơn nhất.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống quan điểm cách mạng và khoa học, là vũ khí lý luận của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới. Đó là cái chung sâu sắc nhất, bản chất nhất, đúng đắn nhất để các Đảng Cộng sản vận dụng vào từng quốc gia dân tộc, với tư cách là cái riêng. Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta đã luôn luôn trung thành, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của

cách mạng Việt Nam. Thắng lợi vẻ vang của cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay đã chứng minh điều đó. Theo đó, Đảng ta luôn đặt ra yêu cầu cao việc tổng kết, khái quát kinh nghiệm thực tiễn và bổ sung phát triển lý luận, bảo đảm cho lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ được tính cách mạng và khoa học của nó.

Câu 61: Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả? Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Nguyên nhân là phạm trù dùng để chỉ sự tương tác giữa các mặt trong một sự vật, hoặc giữa các sự vật với nhau gây ra sự biến đổi nhất định. Kết quả là phạm trù dùng để chỉ những biến đổi xuất hiện do sự tác động lẫn nhau giữa các mặt trong một sự vật hoặc giữa các sự vật với nhau. Nguyên nhân khác với nguyên có, điều kiện. Nguyên có và điều kiện không sinh ra kết quả, mặc dù nó xuất hiện cùng với nguyên nhân.

Mối liên hệ nhân quả có tính khách quan, tính phổ biến, tính tất yếu. Mối quan hệ nhân quả là khách quan, là cái vốn có của sự vật, không phụ thuộc ý thức của con người. Tính phổ biến thể hiện mọi sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và trong xã

hội đều có nguyên nhân nhất định gây ra. Không có hiện tượng nào không có nguyên nhân. Tính tất yếu thể hiện: cùng một nguyên nhân nhất định, trong những điều kiện giống nhau sẽ sinh ra kết quả như nhau.

Trong mối quan hệ biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả, nguyên nhân là cái có trước, sinh ra kết quả; kết quả có sau và do nguyên nhân sinh ra. Tuy nhiên, không phải sự nối tiếp về thời gian nào của các hiện tượng cũng đều biểu hiện mối liên hệ nhân quả. Cái phân biệt giữa mối liên hệ nhân quả với sự nối tiếp nhau về thời gian là ở chỗ giữa nguyên nhân và kết quả có mối quan hệ sản sinh.

Trong hiện thực, mối liên hệ nhân quả biểu hiện phức tạp, bởi vì nó còn tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh. Một kết quả có thể do nhiều nguyên nhân sinh ra và một nguyên nhân có thể sinh ra nhiều kết quả. Nếu nhiều nguyên nhân cùng tồn tại và tác động cùng chiều trong một sự vật thì chúng sẽ gây ảnh hưởng cùng chiều đến sự hình thành kết quả, làm cho kết quả xuất hiện nhanh hơn. Ngược lại, nếu những nguyên nhân tác động đồng thời theo các hướng khác nhau, sẽ cản tác dụng của nhau, thậm chí triệt tiêu tác dụng của nhau. Điều đó sẽ ngăn cản sự xuất hiện của kết quả.

Nguyên nhân sinh ra kết quả song kết quả có thể tác động trở lại nguyên nhân đã sinh ra nó, nếu

nguyên nhân đó chưa mất đi. Sự ảnh hưởng, tác động trở lại theo hai hướng; hoặc sẽ thúc đẩy sự hoạt động của các nguyên nhân (hướng tích cực), hoặc cản trở hoạt động của các nguyên nhân (hướng tiêu cực).

Nguyên nhân và kết quả có thể chuyển hoá lẫn nhau. Nghĩa là một sự vật, hiện tượng nào đó, trong mối quan hệ này là nguyên nhân, nhưng trong mối quan hệ khác lại là kết quả và ngược lại. Trong chuỗi tác động biện chứng nhân - quả, kết quả do nguyên nhân sinh ra, đến lượt nó lại là nguyên nhân của một quá trình tiếp diễn, tạo những vòng khâu nhân - quả liên tục trong sự vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng. Tác động biện chứng giữa nguyên nhân và kết quả đó tạo thành sự vận động, phát triển vô tận của thế giới vật chất.

Trong hoạt động công tác đảng, công tác chính trị, người cán bộ chính trị muốn hiểu đúng, cải tạo có hiệu quả sự vật, hiện tượng phải quan tâm tới các nguyên nhân, thấy được vị trí, vai trò các nguyên nhân, tìm đúng nguyên nhân đã sinh ra nó; muốn xoá bỏ một sự vật, hiện tượng cần xoá bỏ nguyên nhân sinh ra nó. Trên cơ sở đó phải phân loại, nắm được chiều hướng tác động của các nguyên nhân để có biện pháp thích hợp cải tạo sự vật, hiện tượng. Đồng thời, cần khai thác, tận dụng các kết quả đã đạt được để tạo điều kiện thúc đẩy nguyên nhân phát huy tác dụng.

Câu 62: Mối quan hệ biện chứng giữa nội dung và hình thức? Phê phán chủ nghĩa hình thức trong hoạt động thực tiễn?

Trả lời:

Nội dung là tổng hợp tất cả những mặt, những yếu tố, những quá trình tạo nên sự vật. Hình thức là phương thức tồn tại và phát triển của sự vật, là hệ thống các mối liên hệ tương đối bền vững giữa các yếu tố của sự vật đó.

Nội dung và hình thức thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau trong một sự vật hiện tượng. Các yếu tố cấu thành nên sự vật, hiện tượng, các quá trình vừa góp phần tạo nên nội dung, đồng thời lại vừa tham gia vào các mối liên hệ tạo nên hình thức. Do đó, nội dung và hình thức không tách rời nhau mà gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau. Không có hình thức nào lại không có nội dung, ngược lại không có nội dung nào lại không tồn tại trong hình thức xác định. Tính chất của mối quan hệ giữa nội dung và hình thức hết sức phức tạp. Cùng một nội dung được biểu hiện ra nhiều hình thức, và một hình thức cũng có thể chứa đựng nhiều nội dung.

Trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, nội dung quyết định hình thức. Nội dung là mặt động nhất, khuynh hướng chủ đạo của nó là biến đổi. Hình thức là mặt tương đối bền vững của sự vật, nên khuynh hướng chủ đạo là ổn định. Sự phát

triển của sự vật bao giờ cũng bắt đầu từ sự biến đổi phát triển của nội dung. So với nội dung, hình thức cũng biến đổi nhưng chậm hơn. Khi nội dung biến đổi đến một mức độ nhất định thì hình thức buộc phải biến đổi theo cho phù hợp với nội dung mới.

Nội dung luôn giữ vai trò quyết định hình thức, nhưng hình thức có tính độc lập tương đối, tác động trở lại nội dung. Nếu hình thức phù hợp với nội dung sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy nội dung phát triển. Ngược lại nếu hình thức không phù hợp với nội dung thì hình thức sẽ ngăn cản, kìm hãm sự phát triển của nội dung. Nội dung và hình thức có thể chuyển hoá cho nhau trong quá trình phát triển của sự vật.

Xem xét cải tạo sự vật hiện tượng phải toàn diện, đồng bộ cả nội dung và hình thức. Trên cơ sở nội dung, xuất phát từ nội dung, phải nhạy bén kịp thời phát hiện những mâu thuẫn giữa nội dung và hình thức, từ đó kiên quyết tạo ra những hình thức phù hợp hay không phù hợp với nội dung đang biến đổi nhằm thúc đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển đó tùy theo yêu cầu của hoạt động thực tiễn.

Tránh tuyệt đối hóa hoặc tách rời giữa nội dung và hình thức. Kiên quyết chống chủ nghĩa hình thức. Đó thực chất là tuyệt đối hoá vai trò của hình thức đối với nội dung, xem thường nội dung. Quan điểm này không chỉ sai lầm về lý luận, mà còn có

hại về mặt thực tiễn. Bởi nó không chỉ kìm hãm sự phát triển của sự vật, làm suy giảm, vô hiệu hoá mọi cố gắng của các chủ thể, thậm chí tạo ra những phản tác dụng, gây nên những hậu quả khôn lường, nhất là các hoạt động trên lĩnh vực chính trị, xã hội.

Câu 63: **Mối quan hệ biện chứng giữa bản chất và hiện tượng? Ý nghĩa phương pháp luận của mối quan hệ này đối với nhận thức bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện đại?**

Trả lời:

Bản chất là tổng hợp tất cả những mặt, những mối liên hệ tất nhiên, tương đối ổn định ở trong sự vật, quy định sự vận động và phát triển của sự vật đó. Hiện tượng là biểu hiện ra bên ngoài của những mặt, những mối liên hệ bản chất.

Bản chất và hiện tượng có sự thống nhất biện chứng. Bản chất và hiện tượng đều tồn tại khách quan, có quan hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau. Bản chất bao giờ cũng bộc lộ ra qua các hiện tượng; còn hiện tượng bao giờ cũng là biểu hiện của bản chất nhất định. Không có bản chất nào tồn tại thuần túy ngoài hiện tượng. Ngược lại, cũng không có hiện tượng nào không phải là sự biểu hiện của bản chất nhất định.

Bản chất và hiện tượng về căn bản là phù hợp với nhau. Bản chất bao giờ cũng được bộc lộ qua những

hiện tượng nhất định. Bản chất nào thì hiện tượng ấy, bản chất khác nhau sẽ bộc lộ thành những hiện tượng khác nhau. Khi bản chất thay đổi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng thay đổi theo. Khi bản chất mất đi thì hiện tượng biểu hiện nó cũng mất theo.

Bản chất và hiện tượng tuy thống nhất với nhau nhưng đó là sự thống nhất của hai mặt đối lập. Bản chất là cái bên trong, sâu sắc hơn hiện tượng; hiện tượng là cái bên ngoài, phong phú hơn bản chất. Bản chất tương đối ổn định, biến đổi chậm hơn, còn hiện tượng thường xuyên biến đổi nhanh hơn so với bản chất.

Bản chất và hiện tượng có thể chuyển hoá cho nhau. Bản chất hiện ra, xâm nhập vào hiện tượng; còn hiện tượng không tách rời bản chất, có tính bản chất. Hiện tượng chuyển hoá thành bản chất là trong quá trình vận động, phát triển của sự vật, hiện tượng lúc đầu còn là cái đơn nhất, về sau phát triển trở thành cái chung, cái sâu sắc, quyết định sự tồn tại phát triển của sự vật.

Muốn nhận thức, cải tạo đúng đắn sự vật, hiện tượng phải đi từ các hiện tượng, tập trung vào các hiện tượng điển hình, loại bỏ các "giả tượng", để tìm ra và tác động vào bản chất sự vật, hiện tượng. Tránh nhận thức và cải tạo chỉ dừng lại ở hiện tượng. Ngược lại, cũng từ bản chất của sự vật để phân tích các hiện tượng, nhận thức đúng đắn các

hiện tượng "đường như không phản ánh bản chất" trong những điều kiện nhất định.

Ngày nay, chủ nghĩa tư bản hiện đại có sự điều chỉnh về quan hệ sở hữu, phân phối... để thích nghi, tồn tại, nhưng bản chất bóc lột giá trị thặng dư vẫn không thay đổi. Bản chất này được bộc lộ ra ở nhiều hiện tượng như bản cùng hóa giai cấp vô sản, thất nghiệp, khủng hoảng kinh tế theo chu kỳ, ô nhiễm môi trường, chiến tranh... Khi không còn chủ nghĩa tư bản, không còn bóc lột giá trị thặng dư, những hiện tượng trên cũng mất đi theo.

Câu hỏi 64: Mối quan hệ giữa tất nhiên và ngẫu nhiên?

Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề trên đối với hoạt động công tác đảng, công tác chính trị của người cán bộ chính trị quân đội ta?

Trả lời:

Tất nhiên là cái do những nguyên nhân cơ bản, bên trong kết cấu vật chất quyết định và trong những điều kiện nhất định phải xảy ra như thế chứ không thể khác. Ngẫu nhiên là cái không phải do bản thân kết cấu của sự vật, mà do nguyên nhân bên ngoài, do sự ngẫu hợp của nhiều hoàn cảnh bên ngoài quyết định; do đó, nó có thể xuất hiện, có thể không xuất hiện, có thể xuất hiện như thế này, cũng có thể xuất hiện như thế khác.

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định, tất nhiên và ngẫu nhiên đều tồn tại khách quan độc lập với ý thức con người và đều có vị trí nhất định đối với sự phát triển của sự vật. Nếu cái tất nhiên có tác dụng chi phối sự phát triển của sự vật thì cái ngẫu nhiên có tác dụng làm cho sự phát triển của sự vật diễn ra nhanh hoặc chậm.

Tất nhiên và ngẫu nhiên luôn tồn tại trong sự thống nhất hữu cơ với nhau. Cái tất nhiên bao giờ cũng vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên là hình thức biểu hiện cái tất nhiên, là cái bổ sung cho cái tất nhiên. Ph. Ăngghen nhận xét: sự xuất hiện các nhân vật xuất sắc trong lịch sử là tất nhiên do nhu cầu xã hội phải giải quyết những nhiệm vụ chín muồi của lịch sử tạo nên. Nhưng nhân vật đó là ai lại không phải là cái tất nhiên, vì cái đó không phụ thuộc vào tiến trình chung của lịch sử. Nếu gạt bỏ nhân vật này thì nhân vật khác sẽ xuất hiện, thay thế. Người thay thế này có thể tốt hơn ít hoặc nhiều, nhưng cuối cùng nhất định nó phải xuất hiện. Như vậy, cái tất nhiên là khuynh hướng chung của sự phát triển. Khuynh hướng đó không tồn tại thuần túy, biệt lập, mà được thể hiện dưới hình thức cái ngẫu nhiên. Cái ngẫu nhiên cũng không tồn tại thuần túy mà luôn là hình thức thể hiện của cái tất nhiên.

Ranh giới giữa cái tất nhiên và ngẫu nhiên chỉ có tính chất tương đối vì có thể chuyển hoá cho nhau trong những điều kiện nhất định, tất nhiên biến thành ngẫu nhiên và ngược lại. Sự chuyển hóa đó còn thể hiện ở chỗ, khi xem xét trong mối quan hệ này, thông qua mặt này thì sự vật, hiện tượng đó là cái ngẫu nhiên, nhưng khi xem xét trong mối quan hệ khác, thông qua mặt khác thì sự vật đó lại là cái tất nhiên.

Xem xét cải tạo sự vật hiện tượng trong lĩnh vực quân sự phải chú ý toàn diện cả cái tất nhiên và cái ngẫu nhiên. Trên cơ sở cái tất nhiên, cái quy luật và căn cứ vào cái tất nhiên, cái quy luật phải chú ý đúng mức đến cái ngẫu nhiên; từ đó nhanh chóng phát hiện, tận dụng kịp thời những cái ngẫu nhiên thuận lợi, chủ động dự kiến và chuẩn bị ứng phó với những cái ngẫu nhiên bất lợi để không bị bất ngờ trong các hoạt động. Lĩnh vực quân sự, theo các nhà lý luận là "vương quốc các yếu tố ngẫu nhiên". Do vậy đòi hỏi người chính ủy, chính trị viên phải có tư duy khoa học để nắm được cái tất nhiên từ đó tìm ra những hình thức, biện pháp tiến hành công tác đảng, công tác chính trị có hiệu quả; đồng thời, phải sáng tạo, linh hoạt, sẵn sàng xử lý những yếu tố ngẫu nhiên trong thực tiễn quân sự nói chung và trong tiến hành công tác tư tưởng, công tác tổ chức nói riêng.

Câu 65: Mỗi quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực? Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề trên đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Khả năng là cái hiện chưa có, chưa tới, nhưng sẽ có, sẽ tới khi chúng có điều kiện tương ứng. Hiện thực là tất cả những gì hiện có, hiện đang tồn tại.

Khả năng và hiện thực đều tồn tại trong mối liên hệ chặt chẽ với nhau, không tách rời nhau, chuyển hoá lẫn nhau trong quá trình phát triển của sự vật. Khả năng biến thành hiện thực. Hiện thực này do sự vận động nội tại của nó lại nảy sinh ra những khả năng mới. Khả năng mới này có những điều kiện thích hợp lại trở thành hiện thực. Khả năng biến thành hiện thực và hiện thực mới lại bao hàm những khả năng mới của sự phát triển. Đó là quá trình phát triển vô tận của thế giới vật chất.

Cùng trong những điều kiện nhất định, ở cùng một sự vật không phải chỉ có một khả năng, mà có nhiều khả năng. Ngoài những khả năng vốn có, trong những điều kiện mới, sự vật sẽ xuất hiện thêm những khả năng mới, đồng thời bản thân mỗi khả năng cũng thay đổi theo sự thay đổi của điều kiện. Để khả năng biến thành hiện thực phải gắn với những điều kiện cụ thể (khách quan và chủ quan). Trong tự nhiên, khả năng biến thành hiện thực chủ yếu là một quá trình tự phát. Trong xã hội,

bên cạnh những điều kiện khách quan, khả năng muốn biến thành hiện thực cần phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Hoạt động có ý thức của con người có thể đẩy nhanh hoặc kìm hãm quá trình biến khả năng thành hiện thực. Không thấy vai trò nhân tố chủ quan của con người sẽ rơi vào sai lầm hữu khuynh, định mệnh, khuất phục trước hoàn cảnh. Tuy nhiên, cũng không được tuyệt đối hóa vai trò của nhân tố chủ quan mà xem thường những điều kiện khách quan, dẫn tới sai lầm chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Hiện thực là cái tồn tại thực, còn khả năng là cái hiện chưa có, nên trong hoạt động thực tiễn phải từ hiện thực, dựa vào hiện thực, không được dựa vào khả năng để định ra chủ trương, phương hướng hành động của mình. Trong hoạt động thực tiễn, nếu chỉ dựa vào cái còn ở dạng khả năng thì sẽ dễ rơi vào ảo tưởng.

Khả năng là cái chưa tồn tại thực sự nhưng nó cũng biểu hiện khuynh hướng phát triển của sự vật trong tương lai. Do đó, phải nhận thức đúng các khả năng của sự vật, có kế hoạch, biện pháp phù hợp để biến khả năng thành hiện thực. Khi tính đến khả năng phải phân biệt được các loại khả năng gần, khả năng xa, khả năng tất nhiên và ngẫu nhiên... Từ đó mới tạo được các điều kiện thích hợp để biến khả năng thành hiện thực, thúc đẩy sự vật phát triển.

Trong xã hội việc chuyển hóa khả năng thành hiện thực phụ thuộc vào hoạt động thực tiễn của con người. Vì vậy, chúng ta phải chú ý phát huy nguồn lực con người, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho việc phát huy tính năng động sáng tạo của mỗi con người để biến khả năng thành hiện thực, thúc đẩy xã hội phát triển.

Vận dụng mối quan hệ biện chứng giữa khả năng và hiện thực, trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Đảng ta đã chỉ rõ: "Trên thế giới, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển, nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường"¹. Đây là bức tranh phản ánh đúng đắn hiện thực và khả năng của thế giới và khu vực đương đại, giúp chúng ta nhận rõ những thuận lợi và khó khăn trên trường quốc tế, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa Việt Nam hiện nay.

Người chính ủy, chính trị viên trong tiến hành công tác tư tưởng, công tác tổ chức cần nắm bắt, dự kiến các khả năng, có biện pháp, cách thức khoa học, tạo điều kiện biến khả năng có lợi, khả năng gần, khả năng tất nhiên thành hiện thực; đồng thời,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 73.

biết nắm bắt và ngăn ngừa các khả năng không có lợi trong tiến hành công tác đảng, công tác chính trị ở các đơn vị.

Câu 66: Phạm trù thực tiễn? Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề?

Trả lời:

Chủ nghĩa duy tâm coi thực tiễn như là hoạt động tinh thần sáng tạo ra thế giới của con người. Chủ nghĩa duy vật trước Mác, mặc dù đã hiểu thực tiễn là hoạt động vật chất của con người nhưng lại xem đó là hoạt động con buôn, đê tiện, bẩn thỉu và không có vai trò gì đối với nhận thức của con người.

Theo quan điểm mácxít, thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên, xã hội và tư duy. Hoạt động thực tiễn là hoạt động vật chất diễn ra ngoài đầu óc con người song luôn có mối quan hệ biện chứng với hoạt động tinh thần, tư tưởng. Hoạt động thực tiễn được thực hiện thông qua việc con người sử dụng những công cụ vật chất tác động trực tiếp vào những đối tượng cụ thể làm cho chúng biến đổi theo những mục đích nhất định. Hoạt động này mang tính tất yếu khách quan và không ngừng phát triển cả về hình thức và nội dung bởi nhu cầu ngày càng cao của con người qua các thời kỳ lịch sử. Vì vậy, thực tiễn bao giờ cũng là

hoạt động có mục đích và mang tính lịch sử - xã hội. Hoạt động thực tiễn rất đa dạng với nhiều hình thức ngày càng phong phú, song có ba hình thức cơ bản là hoạt động sản xuất vật chất, hoạt động chính trị xã hội và hoạt động thực nghiệm khoa học. Mỗi hình thức cơ bản của thực tiễn có chức năng quan trọng riêng, song hoạt động sản xuất vật chất là hoạt động cơ bản nhất, đóng vai trò quyết định đối với các hoạt động khác.

Thực tiễn giữ vai trò cơ bản nhất trong việc xây dựng lý luận về nhận thức của chủ nghĩa Mác. Thực tiễn là cơ sở, mục đích, động lực chủ yếu và trực tiếp của nhận thức, là tiêu chuẩn của chân lý.

Phạm trù thực tiễn theo quan điểm mácxít góp phần xây dựng cho con người thế giới quan, phương pháp luận khoa học; đó là cần phải có quan điểm thực tiễn đúng đắn, tích cực hoạt động trong thực tiễn, luôn nâng cao trình độ của mình, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

Câu 67: Vai trò thực tiễn đối với nhận thức? Ý nghĩa đối với việc đổi mới công tác giáo dục, đào tạo trong các nhà trường quân đội hiện nay?

Theo quan điểm mácxít, thực tiễn là toàn bộ những hoạt động vật chất có mục đích, mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên, xã hội và tư duy. Thực tiễn giữ vai trò cơ bản

nhất trong việc xây dựng lý luận về nhận thức của chủ nghĩa Mác. Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức và là tiêu chuẩn của chân lý.

Thực tiễn góp phần sáng tạo ra con người có ý thức và có nhận thức; theo đó, hệ thống giác quan phục vụ cho quá trình nhận thức của con người ngày càng hoàn thiện. Thông qua thực tiễn, thế giới khách quan bộc lộ bản chất, quy luật, "phơi bày mọi mặt" giúp cho con người có điều kiện hiểu biết về tự nhiên, xã hội. Thực tiễn cung cấp ngày càng nhiều công cụ, phương tiện góp phần "nối dài các giác quan" phục vụ cho quá trình nhận thức. Qua thực tiễn, các mâu thuẫn luôn nảy sinh đã đặt ra nhu cầu về tri thức, lý luận để chỉ đạo, hướng dẫn thực tiễn, đồng thời đặt ra nhiệm vụ, phương hướng của nhận thức... Con người ngay từ khi xuất hiện trên trái đất đã bị quy định bởi nhu cầu sống, nhu cầu tồn tại. Để thực hiện điều đó, con người phải tìm hiểu thế giới xung quanh. Đồng thời, tri thức khoa học - kết quả của nhận thức chỉ có ý nghĩa khi được vận dụng vào sản xuất vật chất, cải tạo xã hội và thực nghiệm khoa học - kỹ thuật. Hơn nữa, nhận thức của con người bao giờ cũng có phương hướng, không vì mục đích tự thân, do đó, thực tiễn là mục đích của nhận thức.

Thực tiễn không những là cơ sở, động lực của nhận thức, mục đích của nhận thức mà còn là tiêu

chuẩn của chân lý. Theo C. Mác, con người chứng minh bằng thực tiễn.

Nghiên cứu vai trò thực tiễn có ý nghĩa to lớn với việc đổi mới công tác giáo dục, đào tạo trong các nhà trường quân đội hiện nay. Đây là cơ sở khoa học để xây dựng quan điểm thực tiễn đúng đắn, thực hiện nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn, học đi đôi với hành, nhà trường gắn liền với xã hội trong giáo dục, đào tạo nói chung, trong giáo dục, đào tạo ở các nhà trường quân đội nói riêng. Đồng thời, đây là cơ sở khoa học để phê phán chủ nghĩa giáo điều, duy tâm, duy ý chí trong quá trình giáo dục, đào tạo.

Câu 68: Con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý? Ý nghĩa phương pháp luận đối với đổi mới tư duy lý luận ở nước ta hiện nay?

Trả lời:

Trong tác phẩm "Bút ký triết học", V.I. Lênin đã chỉ rõ: *"Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, từ tư duy trừu tượng tới thực tiễn - đó là con đường biện chứng của quá trình nhận thức chân lý"*¹.

Trực quan sinh động (nhận thức cảm tính) là giai đoạn đầu của quá trình nhận thức; chủ thể gắn liền với khách thể, với trình độ phản ánh đi vào các mặt, các bộ phận bên ngoài của sự vật, hiện tượng

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 29, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, tr. 179.

trong thế giới khách quan, là cơ sở cho quá trình nhận thức tiếp theo, với các hình thức phản ánh là cảm giác, tri giác, biểu tượng.

Tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính) là giai đoạn cao của quá trình nhận thức, phản ánh bản chất, quy luật bên trong của sự vật, hiện tượng; chủ thể không gắn liền với khách thể, phản ánh một cách tự giác, gián tiếp trong tư duy; bao gồm các hình thức như khái niệm, phán đoán, suy luận...

Từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng, con người phải tiến hành các thao tác tư duy như so sánh, phân tích, tổng hợp, trừu tượng hóa, khái quát hoá... Từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính là một bước phủ định biện chứng của quá trình nhận thức.

Nhận thức cảm tính (trực quan sinh động) và nhận thức lý tính (tư duy trừu tượng) là hai giai đoạn khác nhau của nhận thức, nhưng thống nhất với nhau. Nhận thức cảm tính đem lại những tri thức phong phú, đa dạng, sinh động, trực tiếp về sự vật, làm cơ sở, tiền đề cho nhận thức lý tính. Nhận thức lý tính giúp con người hiểu sự vật sâu sắc hơn, đầy đủ hơn, tác động trở lại quá trình nhận thức cảm tính, bảo đảm cho quá trình này được nhanh, chính xác và đúng hướng. Vì vậy, cần chống chủ nghĩa duy cảm (tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức cảm tính), chống chủ nghĩa duy lý (tuyệt đối hoá vai trò của nhận thức lý tính).

Từ tư duy trừu tượng trở về thực tiễn là một giai đoạn của quá trình nhận thức. Cả nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính đều phải luôn dựa trên cơ sở thực tiễn và trở về phục vụ thực tiễn; qua đó, bảo đảm được chức năng, ý nghĩa của nhận thức. Từ nhận thức lý tính, tri thức lý luận phải được đưa trở về thực tiễn mới luôn được phát triển. Thực tiễn đặt ra những yêu cầu mới cho lý luận tiếp tục làm sáng tỏ, thông qua đó có bước phát triển. Qua thực tiễn, tri thức lý luận mới được kiểm nghiệm tính đúng đắn hoặc sai lầm. Những tri thức phù hợp với thực tiễn, đem lại hiệu quả cho hoạt động thực tiễn sẽ trở thành chân lý.

Từ nhận thức lý tính trở về thực tiễn, con người không chỉ có tri thức lý luận, mà còn phải có tình cảm, ý chí, phải có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn nhất định. Đây là bước phủ định của phủ định trong quá trình nhận thức.

Sự nghiệp đổi mới ở nước ta được bắt đầu bằng đổi mới tư duy lý luận. Thực chất đổi mới tư duy lý luận ở nước ta hiện nay là trở về với tư duy biện chứng duy vật, khắc phục tư duy siêu hình, giáo điều, kinh nghiệm.

Con đường biện chứng của quá trình nhận thức là cơ sở khoa học chỉ ra yêu cầu và phương pháp cho quá trình đổi mới tư duy như: sự thống nhất giữa lý luận - thực tiễn, tính liên tục của quá trình nhận

thức, mối quan hệ giữa tổng kết thực tiễn - phát triển lý luận, v.v... Đồng thời, biện chứng quá trình nhận thức là cơ sở khoa học để quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, phê phán chủ nghĩa giáo điều và chủ nghĩa kinh nghiệm.

Câu 69: Đặc điểm của thực tiễn quân sự? Ý nghĩa phương pháp luận của nó đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Thực tiễn quân sự được hiểu là các hoạt động vật chất cụ thể, mang tính lịch sử xã hội của con người, nhằm đạt đến các mục tiêu quân sự, qua đó thực hiện những mục đích chính trị nhất định.

Thực tiễn quân sự gắn với thời gian, không gian, điều kiện hoàn cảnh quân sự cụ thể, bao gồm: thực tiễn chiến đấu, bảo đảm chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật quân sự; thực tiễn công tác chính trị tư tưởng...; trong đó, thực tiễn chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu là hình thức cơ bản nhất. Thực tiễn quân sự là một trong các loại hình thực tiễn xã hội chịu sự chi phối một cách trực tiếp nhất của chính trị.

Thực tiễn quân sự hàm chứa sự đối kháng gay gắt giữa chủ thể và khách thể; thường diễn ra một cách quyết liệt, phức tạp, sự biến động của nó hết sức mau lẹ, khôn lường. Thực tiễn quân sự chứa

đựng nhiều yếu tố ngẫu nhiên, nhiều bất ngờ, mâu thuẫn; sự vận động của nó mang tính tổng hợp rất cao, đối mới thường xuyên. Thực tiễn quân sự mang tính pháp lệnh cao, tính nghệ thuật phong phú, tính truyền thống, tính trường phái sâu sắc. Thực tiễn quân sự có vai trò là cơ sở, động lực, là mục đích, là tiêu chuẩn chân lý của lý luận quân sự, của khoa học nghệ thuật quân sự.

Nghiên cứu đặc điểm thực tiễn quân sự là cơ sở để người cán bộ chính trị xác định nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động lãnh đạo, chỉ huy bộ đội phù hợp với nhiệm vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu trong điều kiện chiến tranh công nghệ cao. Đặc điểm thực tiễn quân sự sẽ trực tiếp quyết định đặc điểm nhận thức trong lĩnh vực quân sự, quy định những yêu cầu, cách thức giải quyết mối quan hệ lý luận quân sự và thực tiễn quân sự trong tiến hành công tác đảng, công tác chính trị.

Câu 70: Tính tương đối và tính tuyệt đối của tiêu chuẩn thực tiễn đối với chân lý? Ý nghĩa phương pháp luận của nó đối với người cán bộ chính trị quân đội?

Trả lời:

Với tư cách là tiêu chuẩn chân lý, thực tiễn vừa có tính tuyệt đối, vừa có tính tương đối. Thực tiễn có tính tuyệt đối vì thực tiễn là tiêu chuẩn khách quan duy nhất để khẳng định chân lý, bác bỏ sai lầm.

Tri thức là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong đầu óc con người, nên muốn kiểm nghiệm được nội dung phản ánh đó có phù hợp với hiện thực khách quan hay không, tức là tri thức đó là chân lý hay sai lầm thì phải dựa trên căn cứ khách quan ở bên ngoài nhận thức lý luận đó là thực tiễn.

Lý luận thuần túy không thể chứng minh được tính khách quan của tri thức. Lý luận được hình thành trực tiếp thông qua các thao tác tư duy của con người (phản ánh gián tiếp hiện thực khách quan) nên nó mang tính chủ quan. Để chứng minh tính đúng đắn của tri thức, phải lấy tiêu chuẩn thực tiễn làm thước đo, tức là tri thức đó đúng hay sai là do tính hiệu quả trong hoạt động thực tiễn của con người khẳng định. Tính rõ ràng, chính xác của tư duy là cần thiết nhưng không đủ là tiêu chuẩn của chân lý, bởi vì không thể chỉ dùng lý luận để giải thích tính đúng đắn của lý luận. Mặc dù các quy luật của lôgic hình thức, lôgic biện chứng, lôgic toán... suy tới cùng đều được hình thành và kiểm nghiệm trong thực tiễn, nhưng việc chứng minh cho tính đúng đắn của lý luận phải là từ thực tiễn.

Thực tiễn có tính tương đối, bởi vì thực tiễn luôn vận động biến đổi, phát triển, vì vậy nhận thức của con người cũng luôn phải biến đổi theo cho phù hợp. Do đó, tri thức của con người luôn luôn phải được bổ

sung, phát triển. Tri thức cũ, mới đều phải mang ra thực tiễn đang diễn ra để kiểm nghiệm, bổ sung, phát triển. Ngược lại, tri thức mới không thể dùng thực tiễn cũ, đã lạc hậu để chứng minh. Thực tiễn luôn biến đổi, kinh nghiệm cá nhân trong những điều kiện hoàn cảnh cụ thể có thể không còn là tiêu chuẩn để kiểm nghiệm chân lý nữa.

Nghiên cứu tính tương đối và tính tuyệt đối của thực tiễn là cơ sở khoa học để quán triệt sâu sắc hơn quan điểm thực tiễn trong nhận thức, phát triển nhận thức. Từ đó càng tin tưởng hơn vào bản chất khoa học, cách mạng, tính đúng đắn, sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính sách của Đảng. Đồng thời, phải bám sát thực tiễn, bám sát cuộc sống sinh động và thường xuyên kiểm nghiệm trong thực tiễn những nguyên lý lý luận cách mạng, làm cho các nguyên lý đó luôn luôn sinh động, phát triển không ngừng. Trong nghiên cứu vận dụng lý luận, cần tránh rập khuôn máy móc, giáo điều; hoặc phủ nhận những nguyên lý lý luận đã thành chân lý của thời đại.

Câu 71: Tính khách quan của chân lý? Phê phán quan điểm sai trái về vấn đề này?

Trả lời:

Nội dung của chân lý với tính cách là những tri thức đúng đắn, không phải là sản phẩm thuần túy

chủ quan, không phải là sự xác lập tùy tiện của con người hoặc có sẵn ở trong nhận thức mà thuộc về thế giới khách quan, do thế giới khách quan quy định.

Chân lý được gọi là khách quan khi hệ thống tri thức đó phù hợp hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm đúng. C. Mác đã viết: Vấn đề tìm hiểu xem tư duy con người có thể đạt được chân lý khách quan hay không hoàn toàn không phải là vấn đề lý luận mà là một vấn đề thực tiễn. Chính trong thực tiễn con người phải chứng minh chân lý...

Chân lý có tính khách quan còn được thể hiện: Quá trình biến đổi của hiện thực khách quan dẫn tới biến đổi nội dung phản ánh trong tư duy, dẫn tới sự vận động, phát triển về nội dung của nguyên lý, phạm trù, quy luật.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về chân lý khách quan là cơ sở khoa học để phê phán các quan điểm sai trái của chủ nghĩa duy tâm, thuyết không thể biết, thuyết duy cảm... Chủ nghĩa duy tâm cho rằng chân lý là do lực lượng siêu nhiên, "tinh thần tuyệt đối" quyết định; hoặc, chân lý là hoàn toàn do ý chí chủ quan của con người quy định. Theo họ, bằng lý luận thuần túy có thể chứng minh được tính khách quan của tri thức, có nghĩa là lấy tiêu chuẩn có tính chủ quan làm thước đo chân lý. Người theo

thuyết không thể biết phủ nhận chân lý khách quan vì họ phủ nhận thực tại khách quan là nguồn gốc của cảm giác, nguồn gốc nhận thức của con người. Như vậy người theo thuyết không thể biết phủ nhận khả năng phát hiện quy luật khách quan của khoa học. Chủ nghĩa thực chứng mới - một trường phái triết học tiếp tục theo đường lối duy tâm chủ quan của Beccoli và Hium cho rằng, tri thức khoa học phải được kiểm nghiệm bằng con đường kinh nghiệm trực tiếp của chủ thể nhận thức là mỗi cá nhân con người.

Câu 72: Tính cụ thể của chân lý? Phê phán quan điểm sai trái về vấn đề này?

Trả lời:

Chân lý gắn với điều kiện lịch sử nhất định, khi điều kiện lịch sử thay đổi thì chân lý thay đổi. Không chỉ có chân lý tương đối mà cả chân lý tuyệt đối cũng phải gắn trong điều kiện hoàn cảnh lịch sử.

Tính cụ thể của chân lý được thể hiện trên các vấn đề sau: Mọi chân lý đều gắn với những điều kiện lịch sử - cụ thể của đối tượng nhận thức. Đồng thời, sự phản ánh đúng đắn khách quan là phải có đầy đủ tất cả những quan hệ cụ thể trong chỉnh thể của đối tượng nhận thức. Chân lý là tri thức đúng

khi nó được kiểm nghiệm tính đúng đắn đó trong điều kiện, hoàn cảnh, lịch sử cụ thể. Nếu vượt qua điều kiện, hoàn cảnh lịch sử cụ thể đó, chân lý có thể trở nên sai lầm. Xét đến cùng, kết quả đúng đắn của mọi quá trình tư duy trừu tượng phải dựa trên cơ sở những tài liệu cảm tính - cụ thể. Khi điều kiện không gian, thời gian thay đổi, đối tượng thay đổi thì chân lý cũng thay đổi.

Chân lý là cụ thể, đòi hỏi phải có quan điểm lịch sử - cụ thể trong nhận thức và hành động. Trong nhận thức sự vật, hiện tượng phải gắn với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của nó, phải phân tích cụ thể tình hình cụ thể. Khi vận dụng nguyên lý chung vào cái riêng phải xuất phát từ điều kiện cụ thể của cái riêng.

Cần phê phán quan điểm đồng nhất chân lý cụ thể với việc phản ánh mang tính trực quan, cảm tính; quan điểm phủ nhận tính cụ thể của chân lý, cho rằng chân lý là tri thức mang tính trừu tượng; quan điểm tách rời sự cụ thể của chân lý với cụ thể của tư duy. Đồng thời, phê phán quan điểm siêu hình, giáo điều xem xét hệ thống tư tưởng - lý luận một cách rập khuôn, máy móc trong các điều kiện hoàn cảnh lịch sử cố định. Phê phán chủ nghĩa duy tâm đã áp đặt ý chí chủ quan trong quá trình cải tạo các sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan.

Câu 73: Mỗi quan hệ giữa tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý?

Trả lời:

Chân lý tương đối là những tri thức đúng nhưng chưa đầy đủ, chưa hoàn thiện, tri thức đó cần tiếp tục bổ sung hoàn thiện. Chân lý tuyệt đối là những tri thức hoàn toàn đúng và đầy đủ của con người về thế giới khách quan, không ai có thể bác bỏ.

Chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối có quan hệ thống nhất biện chứng không tách rời, trong đó chân lý tuyệt đối là tổng số những chân lý tương đối; mỗi chân lý tương đối là một bước tiến tới chân lý tuyệt đối, chứa đựng những yếu tố của chân lý tuyệt đối.

Chân lý tuyệt đối là tổng số những chân lý tương đối, hay nói cách khác mỗi chân lý tương đối là mỗi nấc thang tiến tới chân lý tuyệt đối. V.I. Lênin khẳng định: "Chân lý tuyệt đối được cấu thành từ tổng số những chân lý tương đối đang phát triển; chân lý tương đối là những phản ánh tương đối đúng của một khách thể tồn tại độc lập với nhân loại; những phản ánh ấy ngày càng trở nên chính xác hơn; mỗi chân lý khoa học, dù là có tính tương đối, vẫn chứa đựng một yếu tố của chân lý tuyệt đối"¹. Vì nhận thức của nhân loại là tổng số tri thức

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 18, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr. 383.

của các giai đoạn của cả xã hội loài người. Nhận thức ở mỗi giai đoạn là nấc thang tiến tới nhận thức toàn thế giới. Mỗi chân lý tương đối đều chứa đựng những yếu tố chân lý tuyệt đối, tức là bộ phận tri thức trong chân lý tương đối phù hợp điều kiện lịch sử nhất định mà về sau cũng không ai có thể bác bỏ được.

Cần phê phán chủ nghĩa tương đối đã tuyệt đối hoá tính tương đối của chân lý, cho rằng chúng ta chỉ nhận thức được chân lý tương đối. Từ đó, dẫn tới nhận thức và hành động đại khái, chung chung, trừu tượng, thiếu tỷ mỷ dẫn tới chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa xét lại, thuật nguy hiểm, thuyết hoài nghi và thuyết không thể biết. Phê phán quan điểm siêu hình cho rằng con người chỉ nhận thức được chân lý tuyệt đối, cường điệu hoá tính tuyệt đối của chân lý, dẫn tới trong nhận thức và hành động đã thiếu sự sáng tạo, bảo thủ, giáo điều, rập khuôn.

Câu 74: Nội dung nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn? Ý nghĩa phương pháp luận của nó đối với người cán bộ chính trị trong quân đội?

Trả lời:

Lý luận là giai đoạn phát triển cao của nhận thức, là hệ thống tri thức phản ánh những mối liên hệ bản chất, tất yếu của hiện thực khách quan. Các nguyên lý, phạm trù, quy luật là hạt nhân của lý

luận. Thực tiễn là hoạt động vật chất có tính lịch sử và xã hội của con người nhằm cải tạo tự nhiên, xã hội và tư duy. Lý luận và thực tiễn luôn có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau. Theo Hồ Chí Minh: "Thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của chủ nghĩa Mác - Lênin"¹.

Lý luận không hình thành tự phát mà xuất phát từ thực tiễn, khái quát từ những kinh nghiệm thực tiễn, phục vụ cho hoạt động thực tiễn và khi được thực tiễn kiểm nghiệm đúng thì lý luận đó trở thành khoa học. Thực tiễn là cơ sở, động lực, là mục đích của nhận thức lý luận, là tiêu chuẩn kiểm tra chân lý.

Lý luận có tính độc lập tương đối so với thực tiễn, có thể tác động trở lại thực tiễn. Lý luận vạch phương hướng hoạt động cho con người; trang bị cho chủ thể hoạt động những quan niệm khoa học về thế giới, hệ thống nguyên tắc, phương pháp khoa học trong nhận thức và hoạt động. Lý luận giúp cho thực tiễn những mục tiêu cần đạt được trong những thời điểm lịch sử cụ thể. Đồng thời, lý luận còn có vai trò to lớn trong hình thành, phát triển nhân cách của chủ thể hành động. Nếu lý luận sai lầm, ảo tưởng sẽ gây ra tác động tiêu cực đối với thực tiễn, cho nên phải coi trọng lý luận nhưng không được hạ thấp thực tiễn và tách rời lý luận khỏi thực tiễn.

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 496.

Đây là cơ sở phương pháp luận khoa học cho việc nâng cao tính đảng, tính khoa học, tính thực tiễn trong công tác tư tưởng, công tác tổ chức của người cán bộ chính trị trong quân đội. Đồng thời, đây là cơ sở khoa học của người cán bộ chính trị trong việc tăng cường sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn, thống nhất giữa công tác tư tưởng, công tác tổ chức...

Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn là cơ sở khoa học cho việc chống lại chủ nghĩa giáo điều, duy tâm, duy ý chí và chủ nghĩa kinh nghiệm trong hoạt động thực tiễn nói chung, công tác tư tưởng, công tác tổ chức của người cán bộ chính trị nói riêng.

Câu 75: Bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử?

Trả lời:

Tư tưởng triết học về lịch sử xã hội đã có từ thời cổ đại, nhưng do lập trường giai cấp chi phối, do hạn chế về trình độ nhận thức và điều kiện lịch sử xã hội, do sai lầm về phương pháp tiếp cận nghiên cứu... nên hầu hết các nhà triết học trước Mác đều giải thích một cách duy tâm quá trình vận động, phát triển của lịch sử xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen đã sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử. Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử là một cuộc cách

mạng trong toàn bộ quan niệm duy vật về lịch sử - xã hội và làm cho triết học mácxít trở thành một hệ thống triết học mang tính cân đối, hoàn bị, triệt để và khoa học.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử do C. Mác, Ph. Ăngghen sáng tạo là sự vận dụng và mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nghiên cứu sự vận động, phát triển của đời sống xã hội. Nói cách khác, đây là chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội. Bởi vậy, trong triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử cùng tồn tại trong một chỉnh thể thống nhất, không tách rời nhau. Chủ nghĩa duy vật lịch sử nghiên cứu xã hội trong một chỉnh thể thống nhất, vạch ra những quy luật và động lực chung nhất của sự vận động, phát triển lịch sử.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là thành tựu vĩ đại của triết học Mác, được C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng trên cơ sở kế thừa các thành tựu tư tưởng triết học của nhân loại. Hai ông đã thực hiện cuộc cách mạng trong nhận thức các vấn đề về lịch sử - xã hội và đưa ra một hệ thống lý luận hoàn toàn mới về chất. Lý luận duy vật lịch sử đã giải thích một cách khoa học quá trình vận động, phát triển của lịch sử xã hội; chỉ ra các động lực và quy luật chung, phổ biến, tác động chi phối quá trình vận động, phát triển của lịch sử xã hội; về vai trò của con người, của nhân tố chủ quan trong quá trình vận động, phát

triển của lịch sử xã hội. Sự ra đời của chủ nghĩa duy vật lịch sử đã khắc phục toàn bộ các sai lầm, thiếu sót của các nhà triết học trước C. Mác và đặt nền móng vững chắc cho các khoa học xã hội phát triển. Và cũng từ đây, nhân loại mới có được cách nhìn thực sự khoa học về sự vận động, phát triển của lịch sử - xã hội. Chủ nghĩa duy vật lịch sử do C. Mác và Ph. Ăngghen sáng tạo ra còn là vũ khí tinh thần của giai cấp công nhân trong sự nghiệp đấu tranh tự giải phóng. Ngày nay, hệ thống lý luận duy vật lịch sử vẫn giữ nguyên giá trị cách mạng và khoa học, nó là cơ sở lý luận để xem xét các vấn đề đặt ra của thời đại hiện nay và đấu tranh chống lại các quan điểm sai lầm về sự vận động, phát triển của lịch sử - xã hội thế giới đương đại.

Câu 76: Vai trò của chủ nghĩa duy vật lịch sử trong nhận thức vấn đề thời đại và sự nghiệp đổi mới của đất nước ta hiện nay?

Trả lời:

V.I. Lênin từng chỉ rõ, chỉ có trên cơ sở hiểu đúng thời đại, chúng ta mới có thể định ra sách lược đúng đắn; chỉ có trên cơ sở hiểu biết những đặc điểm cơ bản của một thời đại, chúng ta mới có thể tính đến những đặc điểm chi tiết của nước này hay nước khác. Thời đại ngày nay đã và đang có những biến đổi mạnh mẽ và sâu sắc. Sự phát triển mạnh mẽ

của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ, xu thế toàn cầu hoá, kinh tế tri thức, bức tranh phức tạp với nhiều yếu tố biến đổi khó lường của đời sống chính trị thế giới đương đại... đã và đang đặt nhiều vấn đề đòi hỏi phải được nhận thức và giải quyết. Để có nhận thức đúng về thời đại ngày nay, tất yếu phải đứng vững trên lập trường và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử có vai trò là cơ sở lý luận và phương pháp luận khoa học để nhận thức một cách đúng đắn nội dung, đặc điểm, xu thế vận động, phát triển của thời đại ngày nay. Từ những nguyên lý của chủ nghĩa duy vật lịch sử, có thể khẳng định rằng, thời đại ngày nay vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Sự vận động, phát triển của nó diễn ra phức tạp với nhiều đặc điểm mới, cùng các mâu thuẫn gay gắt đặt ra, song theo quy luật tiến hoá của lịch sử, "loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội"¹. Mặc dù hiện nay chủ nghĩa xã hội thế giới đang lâm vào thoái trào; chủ nghĩa tư bản còn có khả năng thích nghi và phát triển; nhưng cuộc đấu tranh giai cấp và dân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, H. 1991, tr. 8.

tộc vẫn tiếp tục diễn ra gay go, phức tạp. Thời đại ngày nay vẫn tồn tại khách quan các mâu thuẫn cơ bản, đó là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa tư bản và lao động; mâu thuẫn giữa các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc với chủ nghĩa đế quốc; mâu thuẫn trong nội bộ chủ nghĩa tư bản. Những mâu thuẫn cơ bản trên của thời đại ngày nay vẫn tồn tại và tiếp tục phát triển với những nội dung và hình thức biểu hiện có những nét mới. Sự vận động của tất cả các mâu thuẫn trên và cuộc đấu tranh của nhân dân lao động sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản và xu hướng vận động tất yếu của thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử là cơ sở lý luận khoa học để nhận thức và vận dụng vào sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa trong tình hình hiện nay. Đây cũng là cơ sở lý luận vững chắc để đấu tranh chống lại các quan điểm, khuynh hướng sai lầm trong tiếp cận những vấn đề về thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử còn là cơ sở để nhận thức đường lối đổi mới đất nước của Đảng ta trong tình hình hiện nay, trong đó những vấn đề nổi lên là: con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; vấn đề xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; vấn đề đổi mới kinh tế và chính trị ở nước ta; về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa... Các nguyên lý khoa

học của chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng là cơ sở lý luận để đấu tranh phê phán các quan điểm chính trị sai trái, bảo vệ đường lối chính trị của Đảng ta và sự nghiệp đổi mới của đất nước hiện nay.

Câu 77: Đặc điểm riêng của quy luật xã hội? Ý nghĩa trong hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn?

Trả lời:

Quy luật xã hội là quy luật hoạt động trong quá trình hình thành, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội, được thực hiện thông qua hoạt động của con người có ý thức, nhưng lại không lệ thuộc vào ý thức của con người. Quy luật xã hội mang đầy đủ những đặc trưng, đặc điểm của quy luật nói chung, đó là tính khách quan, tính tất yếu và tính phổ biến, đồng thời có những đặc điểm riêng.

Thứ nhất, quy luật xã hội là quy luật hoạt động của con người có ý thức. Do vậy, lợi ích luôn là "mắt khâu" quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội. Nếu quy luật tự nhiên diễn ra một cách tự phát cả những nơi không có tác động của con người, thì quy luật xã hội được thực hiện một cách tự giác thông qua hoạt động của con người có ý thức. Bởi vậy, không có hoạt động của con người thì cũng không có quy luật xã hội. Mặc dù vậy quy luật xã hội vẫn mang tính khách quan, tất yếu và không phụ thuộc vào ý thức con người.

Động lực cơ bản nhất thúc đẩy mọi hoạt động của con người, của các giai cấp, các tầng lớp và mỗi cá nhân trong xã hội... là lợi ích. Do vậy, lợi ích là yếu tố quan trọng trong cơ chế hoạt động của quy luật xã hội. Tuy nhiên, điều đó không làm mất đi tính khách quan của quy luật xã hội, bởi vì khi mỗi người hành động theo đuổi những lợi ích riêng, khác nhau, thì kết quả tác động của quy luật xã hội lại không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan của mỗi người mà là kết quả tổng hợp của vô số các lợi ích trong xã hội.

Thứ hai, quy luật xã hội mang tính xu hướng, phản ánh xu hướng vận động, phát triển phức tạp của đời sống xã hội. Quy luật xã hội luôn được biểu hiện ra như một xu hướng và mang tính xu hướng, phản ánh những mối liên hệ vô cùng phức tạp giữa các yếu tố trong đời sống xã hội và các mối quan hệ giữa người với người trong đó. Tính xu hướng của quy luật xã hội tự vạch đường đi cho mình xuyên qua vô số các ngẫu nhiên, kể cả các xu hướng đối lập, cản trở, với nhiều ý muốn và mục đích chồng chéo khác nhau nhưng cuối cùng phản ánh ý muốn, mục đích của khối đông người phù hợp với xu thế vận động tất yếu của lịch sử - xã hội.

Thứ ba, quy luật xã hội tồn tại, tác động trong những điều kiện nhất định. Quy luật xã hội tác động trong những điều kiện lịch sử - xã hội nhất định và khi những điều kiện tồn tại tất yếu của quy

luật xã hội nào đó mất đi thì quy luật đó cũng không còn tồn tại. Trong các hoàn cảnh khác nhau, giai đoạn khác nhau, quy luật xã hội có thể được biểu hiện ra khác nhau và nó chỉ được thể hiện đầy đủ, rõ rệt khi các quan hệ xã hội vốn có của nó đạt đến trình độ chín muồi.

Hoạt động quân sự là lĩnh vực hoạt động đặc thù của xã hội, chịu sự chi phối tác động của các quy luật xã hội. Bởi vậy, người cán bộ quân đội cần nhận thức đúng đắn và vận dụng sáng tạo quy luật xã hội trong hoạt động thực tiễn nói chung và hoạt động quân sự nói riêng. Cần đặc biệt chú ý đến vai trò của nhân tố con người và mất khâu lợi ích trong hoạt động thực tiễn quân sự, thông qua chính "mất khâu" lợi ích; các quan hệ lợi ích để nhận thức và vận dụng đúng đắn quy luật xã hội. Chống thái độ nôn nóng, chủ quan, duy ý chí trong nhận thức và vận dụng quy luật xã hội vào hoạt động thực tiễn quân sự.

Câu 78: Quan hệ thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội? Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề?

Theo nghĩa rộng, tự nhiên là toàn bộ thế giới vật chất tồn tại khách quan, trong đó con người và xã hội là một bộ phận đặc thù của nó. Theo nghĩa hẹp, tự nhiên là toàn bộ thế giới vật chất đang vận động, nhưng không kể tới hình thức vận động xã hội. Xã

hội theo nghĩa rộng là một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên, là hình thái vận động cao nhất của vật chất, hình thái vận động này lấy mối quan hệ của con người và sự tác động lẫn nhau giữa người với người làm nền tảng. Theo nghĩa hẹp, xã hội được hiểu là một kiểu hệ thống xã hội cụ thể trong lịch sử.

Tính thống nhất vật chất của thế giới là cơ sở triết học của sự thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội. Vì rằng, tự nhiên - xã hội - con người đều là những dạng thức cụ thể của vật chất đang vận động và đều thống nhất ở tính vật chất. Trong hệ thống đó, con người là hạt nhân của sự thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội. Hoạt động lao động sản xuất của con người là cơ sở, cầu nối trong sự tác động qua lại giữa xã hội và tự nhiên.

Các quá trình diễn ra trong tự nhiên và trong xã hội đều chịu sự chi phối của các quy luật phổ biến. Sự thống nhất biện chứng của hệ thống xã hội và tự nhiên được xây dựng trên cơ sở cấu trúc liên hoàn chặt chẽ của sinh quyển, được biểu hiện ra ở chu trình trao đổi chất, năng lượng, thông tin của các hệ thống vật chất sống với môi trường tồn tại của chúng trong tự nhiên. Tác động của các quy luật đã nối liền các yếu tố trên thành một thể thống nhất, thường xuyên tác động lẫn nhau.

Quan hệ thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội còn được biểu hiện ở vai trò của tự nhiên đối

với xã hội và sự tác động trở lại của xã hội đối với tự nhiên. Tự nhiên là điều kiện đầu tiên, thường xuyên và tất yếu của sự tồn tại, phát triển xã hội; là một trong những yếu tố cơ bản hợp thành những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Mặt khác, con người và xã hội là chủ thể tác động, làm biến đổi tự nhiên mạnh mẽ và nhanh chóng nhất so với tất cả các thành phần khác của chu trình sinh học. Nhưng để duy trì sự thống nhất giữa xã hội và tự nhiên, con người cần phải biết điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ của mình với tự nhiên.

Nắm vững mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa tự nhiên và xã hội là cơ sở để xác định đúng đắn vai trò, vị trí của con người và xã hội trong hệ thống tự nhiên - xã hội. Nhận thức và vận dụng một cách chính xác cả quy luật tự nhiên và quy luật xã hội trong hoạt động thực tiễn, để đảm bảo sự phát triển bền vững của cả hệ thống tự nhiên - xã hội.

Câu 79: Vấn đề mất cân bằng sinh thái hiện nay và quan điểm của Đảng ta trong giải quyết vấn đề này?

Trả lời:

Môi trường sinh thái là tổng hợp những điều kiện tự nhiên và xã hội có liên quan đến sự sống của con người và sự tồn tại, phát triển của xã hội. Đây là môi trường trong đó con người sinh sống và hoạt động.

Hiện trạng của môi trường sinh thái toàn cầu hiện nay đang đặt ra nhiều vấn đề căng thẳng, phức tạp và cấp bách đòi hỏi phải được nhận thức và giải quyết. Hiện nay, nhân loại đang đứng trước nguy cơ hiện hữu của một cuộc khủng hoảng sinh thái toàn cầu đe dọa tới toàn bộ sự sống trên trái đất như: sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sự tăng lên về nhiệt độ của toàn cầu và "hiệu ứng nhà kính", mưa a-xít, sa mạc hoá đất đai, ô nhiễm khí quyển, nguồn nước... Thực tế cho thấy, ngày nay đã và đang xảy ra các cuộc khủng hoảng sinh thái cục bộ ở nhiều nơi trên trái đất và nhiều quốc gia khác nhau.

Hiện trạng của sự mất cân bằng sinh thái hiện nay do nhiều nguyên nhân đưa lại, nhưng trước hết là do hạn chế về trình độ tri thức khoa học và công nghệ; do con người chưa nhận thức và vận dụng đầy đủ các quy luật của tự nhiên vào trong hoạt động thực tiễn của mình. Nguyên nhân trực tiếp là do sự phát triển nhanh chóng của nền sản xuất vật chất và sự gia tăng dân số quá lớn trên hành tinh. Nguyên nhân sâu xa là thuộc về bản chất của chế độ xã hội và quan hệ sản xuất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

Phương hướng giải quyết vấn đề sinh thái hiện nay:

Thứ nhất, tăng cường giáo dục, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường sinh thái cho con người và các thế hệ để nhận thức và vận dụng đúng đắn các quy luật của tự nhiên trong hoạt động thực tiễn.

Thứ hai, cần phải sử dụng tất cả các thành tựu của khoa học và có sự hợp tác của tất cả các tổ chức, các quốc gia tham gia giải quyết nhằm khắc phục vấn đề mất cân bằng sinh thái hiện nay.

Thứ ba, xoá bỏ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa và xây dựng thành công hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa để tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội giải quyết triệt để mâu thuẫn giữa xã hội và tự nhiên.

Với luận điểm tổng quát về sự phát triển bền vững, Đảng ta khẳng định: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường"¹. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng ta đã chỉ ra những phương hướng cơ bản trong bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái ở nước ta hiện nay là: "Tăng cường quản lý tài nguyên quốc gia... ngăn chặn các hành vi hủy hoại và gây ô nhiễm môi trường... tích cực phục hồi môi trường sinh thái bị phá hủy. Tiếp tục phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ đa dạng hoá sinh học..."².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 162.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 94.

Trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, cán bộ, chiến sĩ quân đội cần quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng ta về bảo vệ môi trường sinh thái của đất nước. Gương mẫu đi đầu trong bảo vệ môi trường, môi sinh; tích cực đấu tranh ngăn chặn các hành vi hủy hoại môi trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Câu 80: Vấn đề dân số và quan điểm của Đảng ta trong giải quyết vấn đề dân số ở nước ta hiện nay?

Trả lời:

Dân số là số lượng người, cơ cấu, mật độ dân cư trên một vùng lãnh thổ tại một thời điểm nhất định. Đó là tình hình dân số của một địa phương, một quốc gia và rộng hơn là thế giới. Vấn đề dân số là những vấn đề nảy sinh cần phải giải quyết liên quan đến số lượng người, cơ cấu, mật độ dân cư trên một vùng lãnh thổ... bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của con người. Cùng với vấn đề sinh thái, vấn đề dân số hiện nay cũng trở nên cấp bách và mang tính toàn cầu.

Dân số là điều kiện thường xuyên, tất yếu đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội. Vai trò của dân số được thể hiện trước hết ở số lượng và chất lượng dân cư. Số lượng dân cư là số lượng người, mật độ dân số (số người và sự phân bố) trên một vùng lãnh thổ tại một thời điểm nhất định, phản ánh sức

mạnh về lượng của dân số và có ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn nhân lực trong quá trình sản xuất xã hội, tổ chức phân công lao động xã hội. Chất lượng dân cư là chất lượng người của dân số, biểu hiện ở sức mạnh về trí lực và năng lực thực tiễn của con người. Chất lượng dân cư được đo bằng tỷ lệ các cơ cấu về tuổi đời, học vấn, giới tính, sức khỏe, nghề nghiệp xã hội, các giai tầng... Trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển như hiện nay, sức mạnh về chất của dân cư ngày càng trở nên quan trọng và không thể thiếu trong nền sản xuất xã hội.

Sự gia tăng dân số luôn ảnh hưởng trực tiếp đến mọi mặt của đời sống xã hội. Sự gia tăng dân số quá nhanh, hoặc quá chậm đều ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển của xã hội. Hiện trạng vấn đề dân số thế giới hiện nay cho thấy, sự gia tăng dân số quá lớn đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc, nó không chỉ gây ra khó khăn cho các nước chậm phát triển, mà có liên quan đến sự phát triển của nhiều quốc gia. Bởi vậy, giải quyết vấn đề dân số hiện nay đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia, của cả cộng đồng quốc tế cùng tham gia giải quyết.

Nước ta là một nước có số lượng dân cư tương đối lớn trên thế giới, mật độ dân số vượt xa các nước trong khu vực và tỷ lệ gia tăng dân số cao. Hiện trạng và sự bùng nổ dân số ở nước ta hiện nay đã tạo ra các áp lực lớn cho sự phát triển kinh tế - xã

hội, như nghề nghiệp, việc làm, giáo dục... và ảnh hưởng đến môi trường sinh thái của đất nước. Từ hiện trạng của vấn đề dân số hiện nay ở nước ta, để thực hiện được các mục tiêu kinh tế - xã hội, đảm bảo cho sự phát triển bền vững của đất nước, Đảng ta xác định phải: "Giảm tốc độ tăng dân số. Tiếp tục kế hoạch giảm sinh... nâng cao chất lượng dân số... Xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc..."¹.

Cán bộ, chiến sĩ quân đội cần nắm vững quan điểm của Đảng về vấn đề dân số và chính sách dân số của Nhà nước hiện nay. Gương mẫu trong quá trình thực hiện và làm tốt công tác tuyên truyền vận động nhân dân thực hiện thắng lợi chiến lược dân số của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ mới.

Câu 81: Cơ sở lý luận và thực tiễn của luận điểm:
"Nhân tố quyết định trong lịch sử, xét đến cùng là sự sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực" của Ph. Ăngghen?

Trả lời:

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 103-104.

đời sống hiện thực. Bàn về vai trò của sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, trong bức thư gửi I. Ôdep Bloc vào tháng 9 năm 1890, Ph. Ăngghen khẳng định: "... Theo quan niệm duy vật về lịch sử, nhân tố quyết định trong quá trình lịch sử *xét đến cùng* là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Cả tôi lẫn Mác chưa bao giờ khẳng định gì hơn thế"¹.

Sự sản xuất xã hội bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự tồn tại và phát triển xã hội. Sản xuất vật chất là quá trình con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của tự nhiên để tạo ra của cải vật chất, nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội. Về thực chất, sản xuất vật chất là quá trình con người vừa tách khỏi giới tự nhiên, lại vừa hoà nhập và thích ứng với tự nhiên, thông qua hoạt động lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất đảm bảo cho nhu cầu tồn tại, phát triển của xã hội. Sản xuất vật chất không chỉ tạo ra tư liệu sinh hoạt, mà quan trọng hơn là tạo ra tư liệu sản xuất; tạo ra các mối quan hệ của chính con người. Trong quá

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 37, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1997, tr. 641.

trình sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại, phát triển của mình, con người đã sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của xã hội... Nói cách khác, sản xuất vật chất là tiền đề của hoạt động sản xuất tinh thần và các hiện tượng của đời sống tinh thần. Như vậy, sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực trở thành nhân tố quyết định trong lịch sử, quyết định các hiện tượng phức tạp của đời sống xã hội.

Thực tế lịch sử khẳng định, xã hội không thể tồn tại nếu không có quá trình thường xuyên sản xuất và tái sản xuất ra đời sống xã hội. Con vật sống và tồn tại hoàn toàn nhờ vào ân huệ của giới tự nhiên. Con người, bằng hoạt động thực tiễn của mình sử dụng công cụ tác động, cải biến tự nhiên để tạo ra các sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu tồn tại, phát triển của con người và xã hội. Mọi hiện tượng và quan hệ phức tạp của đời sống xã hội dù thể hiện trong bất cứ lĩnh vực nào, quá trình vận động và biến đổi của nó đều phụ thuộc quyết định vào điều kiện sản xuất vật chất của xã hội.

Từ vai trò của sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, cần thấy được vai trò to lớn của sản xuất vật chất đối với sự tồn tại, phát triển của xã hội. Trong xem xét, giải thích các hiện tượng của đời sống xã hội phải đi từ các điều kiện kinh tế - vật chất của nó và xây dựng thái độ đúng đắn đối với lao động của con người.

Câu 82: Tại sao nói lực lượng sản xuất là yếu tố năng động, cách mạng nhất và thường xuyên biến đổi trong quá trình sản xuất?

Trả lời:

Chủ nghĩa duy vật lịch sử quan niệm lực lượng sản xuất là biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, là sự thống nhất biện chứng giữa tư liệu sản xuất và người lao động, từ đó tạo ra được sức sản xuất và năng lực chinh phục tự nhiên của con người. Lực lượng sản xuất là phương thức kết hợp giữa lao động sống với lao động vật hoá và do nhiều yếu tố có quan hệ thống nhất biện chứng tạo thành. Trong đó, người lao động là chủ thể hoạt động sáng tạo, là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất với sức khoẻ, kỹ năng, kinh nghiệm, cùng tri thức lao động; còn tư liệu sản xuất, mà trước hết là công cụ lao động là phương tiện con người sử dụng tác động vào tự nhiên, là sức mạnh của tri thức đã được vật thể hoá do chính con người sáng tạo ra được sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Trong sự thống nhất biện chứng giữa người lao động và tư liệu sản xuất, người lao động luôn giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong lực lượng sản xuất.

Lực lượng sản xuất là yếu tố năng động, cách mạng nhất và thường xuyên biến đổi trong quá trình sản xuất. Thực tế lịch sử cho thấy, trong mọi

thời đại, công cụ sản xuất luôn là yếu tố động nhất của lực lượng sản xuất, nó biểu hiện năng lực thực tiễn của con người ngày càng tăng lên trong tiến trình lịch sử xã hội. Sự biến đổi thường xuyên, liên tục của công cụ sản xuất tạo ra các biến đổi tất yếu trong toàn bộ lực lượng sản xuất. Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là thước đo năng lực, trình độ chinh phục tự nhiên của con người và xét cho đến cùng, sự phát triển của công cụ sản xuất thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, đồng thời là nguyên nhân sâu xa của mọi cải biến xã hội trong hiện thực. Sự phát triển của lực lượng sản xuất còn quyết định sự thay đổi của quan hệ sản xuất và đưa tới sự ra đời của phương thức sản xuất mới.

Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Nhận thức vai trò to lớn của lực lượng sản xuất trong quá trình sản xuất xã hội, cùng quá trình vận động, phát triển của xã hội là cơ sở lý luận để nhận thức đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta về vấn đề phát triển lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay.

Câu 83: Phân tích vấn đề: hiện nay khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp?

Trả lời:

Vấn đề khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp là dự báo của các nhà kinh điển mácxít và dự báo đó ngày nay đã trở thành hiện thực. Đây là xu thế tất yếu trong nền sản xuất xã hội dưới tác động của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại.

Sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại là đặc trưng cơ bản của thời đại hiện nay. Cách mạng khoa học kỹ thuật luôn gắn với nền sản xuất xã hội và ngày càng có vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất. Ngày nay, sự phát triển của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và công nghệ hiện đại đã trở thành nguyên nhân trực tiếp của nhiều biến đổi to lớn trong sản xuất và đời sống xã hội. Nhờ thành tựu khoa học, đã sản xuất ra các loại hàng hoá đặc biệt, như phát minh, sáng chế, quy trình công nghệ và trở thành ngành sản xuất với đầu tư ngày càng tăng; hợp lý hoá quá trình tổ chức, quản lý sản xuất, nâng cao năng suất lao động. Sự phát triển của khoa học hiện nay đã rút ngắn khoảng cách giữa nghiên cứu với ứng dụng và có khả năng phát triển "vượt trước" để giải quyết những mâu thuẫn do nhu cầu sản xuất đặt ra, do vậy nó thực sự là động lực

mạnh mẽ thúc đẩy nền sản xuất xã hội phát triển. Khoa học thâm nhập vào tất cả các yếu tố của lực lượng sản xuất, sự thâm nhập của nó ngày càng trở nên mạnh mẽ đưa tới tăng năng suất lao động và làm cho hàm lượng trí tuệ của các sản phẩm làm ra ngày càng cao. Tuy nhiên, khi nói khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp không nên hiểu đây là yếu tố thứ ba trong các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất (người lao động và tư liệu sản xuất).

Nhận thức đúng đắn vai trò của khoa học trong sản xuất xã hội và phát triển đất nước, Đảng ta đã khẳng định, phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu. Định hướng phát triển khoa học và công nghệ trong thời gian tới đây được Đảng ta chỉ rõ, khoa học xã hội và nhân văn hướng vào việc giải đáp các vấn đề lý luận và thực tiễn, dự báo các xu hướng phát triển, cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Khoa học tự nhiên hướng vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, xây dựng cơ sở khoa học của sự phát triển các lĩnh vực công nghệ trọng điểm. Khoa học và công nghệ hướng vào nâng cao năng suất lao động, đổi mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường... Coi trọng nghiên cứu cơ bản, tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ.

Câu 84: Tại sao nói người lao động là chủ thể sáng tạo đặc biệt, yếu tố cơ bản nhất và quyết định của lực lượng sản xuất?

Trả lời:

Lực lượng sản xuất biểu hiện mối quan hệ giữa con người với tự nhiên, là sự thống nhất biện chứng giữa tư liệu sản xuất và người lao động, từ đó tạo ra được sức sản xuất và năng lực chinh phục tự nhiên của con người.

Người lao động trong lực lượng sản xuất là những người có sức khỏe, kỹ năng, kinh nghiệm và tri thức lao động. Trong các yếu tố hợp thành lực lượng sản xuất, người lao động luôn giữ vai trò quan trọng hàng đầu, là nguồn lực đặc biệt, cơ bản và quyết định của lực lượng sản xuất. Người lao động là lực lượng cơ bản sáng tạo ra công cụ lao động, yếu tố quan trọng nhất của tư liệu sản xuất. Người lao động còn trực tiếp sử dụng công cụ lao động sáng tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Người lao động có sức mạnh và kỹ năng lao động thần kinh, cơ bắp, trong lao động sản xuất, sức mạnh và kỹ năng ấy được nhân lên gấp nhiều lần. Cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội và khoa học kỹ thuật, công nghệ, tỷ trọng lao động trí tuệ của người lao động ngày càng tăng lên và làm cho hàm lượng trí tuệ trong sản phẩm lao động ngày càng tăng. Trong lực

lượng sản xuất, người lao động là chủ thể, và yếu tố duy nhất có khả năng sáng tạo ra giá trị mới, quyết định sự phát triển của sản xuất và phát triển xã hội. Bàn về vai trò của yếu tố con người trong lực lượng sản xuất, V.I. Lênin khẳng định: "Lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại là công nhân, là người lao động"¹.

Người lao động vừa là chủ thể hoạt động sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải xã hội, trở thành động lực của quá trình sản xuất. Người lao động - lực lượng cơ bản nhất, bằng hoạt động lao động của mình đã tạo ra của cải vật chất đảm bảo sự tồn tại và phát triển của xã hội.

Xem xét vai trò của người lao động phải đặt trong mối quan hệ biện chứng với các yếu tố khác của lực lượng sản xuất, nhận thức đúng đắn vai trò, vị trí của người lao động trong lực lượng sản xuất của xã hội. Mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là phải xây dựng thành công phương thức sản xuất mới và hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa, bởi vậy phải quan tâm một cách thiết thực đến người lao động và phát huy được vai trò to lớn của họ trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 38, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1977, tr. 430.

Câu 85: Vai trò, vị trí các yếu tố hợp thành quan hệ sản xuất xã hội và quan điểm của Đảng ta trong xây dựng quan hệ sản xuất mới hiện nay?

Trả lời:

Chủ nghĩa duy vật lịch sử quan niệm, quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất, bao gồm 3 mối quan hệ cơ bản: quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ trong tổ chức và quản lý sản xuất; quan hệ trong phân phối sản phẩm lao động. Với tính cách là những quan hệ vật chất tồn tại khách quan, các mối quan hệ trên không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người và có quan hệ thống nhất với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính ổn định tương đối so với sự vận động, phát triển của lực lượng sản xuất. Trong đó, các mối quan hệ có vị trí, vai trò khác nhau.

Quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, cơ bản, trung tâm, giữ vai trò quyết định đến tất cả các quan hệ khác và quy định đến tính chất của quan hệ sản xuất.

Quan hệ tổ chức và quản lý sản xuất do quan hệ sở hữu quyết định, nhưng nó có vai trò tác động trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của mỗi nền sản xuất cụ thể. Các quan hệ này luôn có xu hướng

thích ứng với kiểu quan hệ sở hữu thống trị của một nền sản xuất cụ thể.

Quan hệ phân phối sản phẩm lao động có vai trò rất quan trọng đối với quá trình sản xuất xã hội. Mặc dù do quan hệ sở hữu quyết định, nhưng do liên quan trực tiếp đến lợi ích của người lao động nên nó có tác động trực tiếp đến quá trình sản xuất xã hội.

Nhận thức đúng biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và vai trò các yếu tố hợp thành của quan hệ sản xuất, trong sự nghiệp đổi mới Đảng ta chỉ rõ, ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với nhiều hình thức sở hữu đa dạng; chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi chủ nghĩa xã hội được xây dựng xong về cơ bản; xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng và quan hệ sản xuất mới nói chung với bước đi vững chắc; nhất quán với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Câu 86: Quan niệm khoa học về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất? Sự vận dụng của Đảng ta trong quá trình đổi mới đất nước?

Trả lời:

Chủ nghĩa duy vật lịch sử quan niệm, sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là sự phù hợp biện chứng, trong đó quan hệ sản xuất có sự tương ứng, thích ứng và đồng thời là hình thức phát triển tất yếu của lực lượng sản xuất, tạo ra địa bàn đầy đủ cho lực lượng sản xuất phát triển. Xét về thực chất, đây là sự phù hợp mà cả ba mặt của quan hệ sản xuất có sự thích ứng với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, từ đó tạo ra các điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra các điều kiện thuận lợi để lực lượng sản xuất phát triển.

Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất là nguyên tắc của sự phát triển. Trước hết, là sự thích ứng giữa các yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất (người lao động và công cụ lao động), đồng thời là sự thích ứng giữa các yếu tố cấu thành của quan hệ sản xuất (quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý, quan hệ phân phối) trong một phương thức sản xuất. Đây là sự thích ứng của hai mặt cơ bản trong một phương thức sản xuất, tạo

thành một mâu thuẫn biện chứng. Sự phù hợp bao hàm cả yếu tố phù hợp và không phù hợp đan xen vào nhau, trạng thái của nó đi từ phù hợp đến không phù hợp, phù hợp cao hơn...

Phù hợp là trạng thái tương ứng, thích ứng thường xuyên với nhau trong từng bước đi. Hiện trạng của lực lượng sản xuất như thế nào đòi hỏi quan hệ sản xuất phải tương ứng như vậy. Trong thực tế, quan hệ sản xuất "vượt trước" trình độ phát triển của lực lượng sản xuất do áp đặt chủ quan hoặc "tụt hậu" so với sự phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp. Phù hợp là thúc đẩy nhau cùng phát triển, trong đó lực lượng sản xuất luôn tạo ra điều kiện vật chất cho sự phát triển của quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất luôn tạo ra địa bàn đầy đủ cho lực lượng sản xuất phát triển.

Tiêu chuẩn đánh giá sự phù hợp là sản xuất phải phát triển ở cả tốc độ và quy mô; năng suất lao động tăng, đời sống của người lao động đảm bảo; môi trường kinh tế, chính trị - xã hội ổn định.

Nhận thức và vận dụng quan niệm khoa học về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, Đảng ta chỉ rõ: ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất trên cả ba mặt sở hữu, quản

lý và phân phối để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại đáp ứng với thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; xây dựng chế độ sở hữu công cộng nói riêng và quan hệ sản xuất mới nói chung với bước đi vững chắc và xem hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Câu 87: Vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong xác định mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta hiện nay?

Trả lời:

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản nhất chi phối sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất và các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Đảng ta đã vận dụng đúng đắn, sáng tạo quy luật này vào xác định mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Nội dung quan điểm của Đảng ta về phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Do lực lượng sản xuất của ta thấp kém, để sản xuất nhiều hàng hóa thỏa mãn nhu cầu xã hội, Đảng ta khẳng định, thực hiện nhất quán phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần. Lực lượng sản xuất ở nước ta đang tồn tại khách quan nhiều trình độ khác nhau về công cụ lao động, về tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng người lao động. Cùng với nó là còn tồn tại nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất. Do vậy, phải phát triển nhiều thành phần kinh tế để tạo ra nhiều phương thức kết hợp khác nhau giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cho nền sản xuất phát triển, tạo ra nhiều sản phẩm xã hội.

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo để định hướng cho sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Phát triển nền kinh tế hàng hoá tất yếu phải sử dụng và vận dụng cơ chế thị trường, đòi hỏi phải có sự quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa để định hướng cho toàn bộ chế độ kinh tế xã hội. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta hiện nay, là sự tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận của Đảng ta, thể hiện sự vận dụng sáng tạo quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển lực lượng sản xuất vào xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan

để tạo ra địa bàn và điều kiện thuận lợi thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, giải phóng sức sản xuất xã hội và đảm bảo sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất.

Nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo quan điểm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là yêu cầu khách quan để thực hiện thắng lợi mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh ở nước ta hiện nay; khắc phục những quan niệm không đúng về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ của lực lượng sản xuất trong thực tiễn đổi mới đất nước hiện nay.

Câu 88: Tại sao nói: "Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều, nhanh chóng"¹?

Trả lời:

Các quan điểm duy tâm phủ nhận vai trò quyết định của cơ sở kinh tế đối với các hiện tượng xã hội, còn quan điểm siêu hình lại tuyệt đối hoá vai trò của kinh tế một cách máy móc. Triết học Mác - Lênin quan niệm, cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cấu thành xã hội có quan hệ biện chứng với nhau, trong đó cơ sở kinh tế quyết định tất cả các

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 15.

hiện tượng xã hội, quyết định kiến trúc thượng tầng; đồng thời kiến trúc thượng tầng phản ánh và tác động tích cực trở lại cơ sở kinh tế.

Luận điểm trên của C. Mác đã chỉ rõ, khi cơ sở kinh tế thay đổi thì tất yếu kiến trúc thượng tầng phải thay đổi theo. Tuy nhiên, sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng có thể nhanh hay chậm, căn bản hay không căn bản. Trong các bộ phận khác nhau của kiến trúc thượng tầng, bộ phận phản ánh trực tiếp cơ sở kinh tế sẽ thay đổi ngay, còn bộ phận phản ánh gián tiếp sẽ thay đổi chậm chạp, dần dần.

Luận điểm của C. Mác được xuất phát từ phương pháp luận giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức theo quan điểm triết học Mác - Lênin. Vận dụng vào xem xét, giải quyết mối quan hệ giữa cơ sở kinh tế và kiến trúc thượng tầng thì cơ sở kinh tế quyết định kiến trúc thượng tầng.

Luận điểm trên còn có cơ sở trực tiếp từ tính tất yếu của sự vận động kinh tế trong lịch sử. Kinh tế là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, quyết định mọi hiện tượng của đời sống xã hội hiện thực. Hơn nữa, bản chất của kiến trúc thượng tầng là cái phản ánh, cái được hình thành trên cơ sở hạ tầng, cơ sở kinh tế, do cơ sở kinh tế quyết định. Cho nên, sự biến đổi của cơ sở kinh tế tất yếu dẫn đến sự biến đổi của kiến trúc thượng tầng.

Khi cơ sở kinh tế, đặc biệt là quan hệ sản xuất thống trị thay đổi căn bản thì kiến trúc thượng tầng xã hội cũng thay đổi căn bản. Sự thay đổi đó diễn ra trong suốt chiều dài của lịch sử và đưa tới sự ra đời của các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Trong một hình thái kinh tế - xã hội, mỗi sự biến đổi về cơ cấu, cơ chế hoặc hình thức sở hữu trong lĩnh vực kinh tế... đều dẫn đến sự điều chỉnh nhất định ở lĩnh vực kiến trúc thượng tầng như: sự bổ sung luật pháp, cải cách tổ chức bộ máy nhà nước, v.v... Ở các chế độ xã hội khác nhau, sự thay đổi cơ sở kinh tế dẫn đến sự biến đổi kiến trúc thượng tầng có sự khác nhau. Trong xã hội có giai cấp, sự thay đổi của cơ sở kinh tế dẫn đến cách mạng xã hội thì kiến trúc thượng tầng mới có sự thay đổi căn bản. Đây là cơ sở khoa học để nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị ở nước ta hiện nay.

Câu 89: Quan điểm mácxít về mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị? Ý nghĩa phương pháp luận và thực tiễn của vấn đề này?

Trả lời:

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội là cơ sở khoa học để nhận thức một cách đúng đắn mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị.

Theo quan điểm của các nhà kinh điển mácxít, kinh tế là các phương diện cơ bản của đời sống kinh tế - xã hội bao gồm cơ sở kinh tế, quy luật kinh tế, lợi ích kinh tế... Trong đó, lợi ích kinh tế được xem là yếu tố quan trọng hàng đầu của mọi hoạt động cải biến xã hội. Chính trị là sự phản ánh tập trung của kinh tế, là quan hệ lẫn nhau giữa các giai cấp, các tập đoàn người, các tầng lớp xã hội trong việc giành, giữ và sử dụng chính quyền nhà nước; là biểu hiện quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc về mặt nhà nước. Cốt lõi của chính trị là quyền lực nhà nước.

Trong quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị, kinh tế giữ vai trò quyết định, còn chính trị tác động trở lại kinh tế một cách mạnh mẽ. Bởi vì, kinh tế là nội dung vật chất của chính trị và các quy luật kinh tế khách quan chi phối sự vận động, phát triển xã hội. "Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế"¹, tức là, chính trị của một giai cấp do địa vị kinh tế khách quan của giai cấp đó quyết định; giai cấp nào thống trị về kinh tế, giai cấp đó cũng thống trị xã hội về mặt chính trị tinh thần. Lợi ích kinh tế, xét đến cùng, là nguyên nhân của những hành động chính trị trong đời sống hiện thực. Các quan điểm tư tưởng chính trị và các tổ chức thích ứng với nó là do tính tất yếu kinh tế quyết định. Các hình thức nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội thay đổi

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1976, tr. 349.

nhanh chóng, ít nhiều tùy theo sự vận động, biến đổi của cơ sở kinh tế. Hay nói cách khác, tính tất yếu kinh tế là yếu tố xét đến cùng quyết định sự hình thành và phát triển của hệ thống các quan điểm tư tưởng chính trị và các thiết chế xã hội tương ứng.

Tuy nhiên, chính trị không phải là một nhân tố hoàn toàn bị động, mà nó luôn tác động mạnh mẽ trở lại kinh tế. Bởi vì, trong quan hệ với kinh tế, chính trị có tính độc lập tương đối; hơn nữa, chính trị còn liên quan trực tiếp đến lợi ích sống còn của các giai cấp. Vai trò của chính trị được thể hiện ở hoạt động tự giác của các giai cấp, các đảng phái vì những lợi ích sống còn, cơ bản của mỗi giai cấp. Khẳng định vai trò của chính trị đối với kinh tế, V.I. Lênin viết: "Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế"¹. Tác động trở lại của chính trị đến kinh tế theo hai chiều hướng. Nếu chính trị phản ánh sát đúng những yêu cầu chín muồi của sự phát triển kinh tế, nó sẽ thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Nếu chính trị phản ánh không đúng và hoạt động trái với cơ sở kinh tế, sẽ kìm hãm sự phát triển kinh tế.

Vai trò của chính trị còn được thể hiện ở chỗ, mọi cải biến đối với chế độ xã hội phải tất yếu thông

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 42, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 349.

qua nhân tố chính trị. Tính tất yếu về kinh tế không phải tự nó thực hiện được, mà phải thông qua các chủ thể cơ bản, đó là các giai cấp, các đảng phái và tổ chức chính trị - xã hội tương ứng. Với ý nghĩa đó, chính trị có thể làm thay đổi kinh tế. Ph. Ăngghen đã chỉ ra, quan điểm tư tưởng tác động trở lại cơ sở kinh tế và có thể trong những giới hạn nhất định nó làm thay đổi cơ sở kinh tế. Sự tác động trở lại của chính trị đối với kinh tế được biểu hiện tập trung ở quyền lực nhà nước và các sức mạnh vật chất tương ứng. Bởi vì, nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị có khả năng hiện thực hoá những tất yếu kinh tế.

Như vậy, trong mối quan hệ biện chứng giữa kinh tế và chính trị, kinh tế quyết định chính trị và chính trị luôn tác động mạnh mẽ trở lại đối với kinh tế. Vì thế khi nhận thức, vận dụng quan hệ biện chứng này trong đời sống thực tiễn phải xuất phát từ kinh tế, đồng thời luôn coi trọng yếu tố chính trị. Nếu tách rời kinh tế với chính trị, tuyệt đối hoá mặt kinh tế và coi nhẹ yếu tố chính trị sẽ dẫn đến sai lầm của chủ nghĩa duy vật kinh tế tầm thường. Ngược lại, tuyệt đối hoá mặt chính trị, coi nhẹ yếu tố kinh tế sẽ dẫn đến sai lầm chủ quan, duy ý chí và sẽ phải trả giá đắt dẫn đến thất bại trong hoạt động thực tiễn.

Câu 90: Nhận thức và vận dụng quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong đổi mới kinh tế và chính trị của Đảng ta?

Trả lời:

Nhận thức và vận dụng quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng vào giải quyết mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế và chính trị là nội dung cốt lõi nhất của đường lối đổi mới của Đảng ta. Quá trình lãnh đạo cách mạng, tư duy của Đảng luôn thể hiện sự độc lập sáng tạo trong nhận thức, vận dụng quy luật này.

Trước đổi mới, nhận thức và vận dụng của Đảng ta có những hạn chế nhất định, chưa đảm bảo tính đồng bộ và toàn diện. Trong giai đoạn này, vai trò của kiến trúc thượng tầng chưa được phát huy một cách đầy đủ để thúc đẩy sự phát triển của kinh tế. Giải quyết vấn đề kinh tế chưa xuất phát từ thực trạng, bản chất, quy luật kinh tế một cách triệt để. Hậu quả của nó là kinh tế trì trệ, kém phát triển và hệ thống kiến trúc thượng tầng công kênh kém hiệu quả.

Trong đổi mới, Đảng ta đã nhận thức và vận dụng sâu sắc quy luật về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng vào đổi mới kinh tế và chính trị. Tư tưởng của Đảng ta là phải đổi mới đồng bộ và toàn diện, lấy đổi mới kinh tế làm trọng

tâm, đổi mới chính trị phải thận trọng từng bước, theo yêu cầu của đổi mới kinh tế. Tính đồng bộ, toàn diện trong đổi mới kinh tế và chính trị thể hiện tư tưởng không tuyệt đối hoá, tách rời giữa kinh tế và chính trị. Trong tính toàn diện đó, Đảng ta xác định vị trí giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị không ngang bằng nhau. Lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, Đảng ta đã thể hiện vai trò quyết định của kinh tế đối với chính trị; đổi mới chính trị phải thận trọng, từng bước phù hợp với yêu cầu của kinh tế. Như vậy, đổi mới chính trị không tách rời đổi mới kinh tế, mà theo yêu cầu và đặc điểm tiến trình phát triển của kinh tế. Từ đó đã thể hiện sâu sắc nội dung cốt lõi của mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng.

Hiện nay, Đảng ta tiếp tục nhất quán với phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhưng nhất nguyên về chính trị, một đảng duy nhất lãnh đạo và lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng kim chỉ nam cho mọi hoạt động. Đây là sản phẩm của nhận thức và vận dụng đúng đắn, sáng tạo mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng vào đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị trong tình hình mới. Thực hiện kinh tế thị trường là phù hợp với quy luật kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, nhưng lại chứa đựng nhiều yếu tố, xu hướng phát triển khác nhau. Với đặc điểm nền kinh tế đó, tự nó có nhu cầu ổn định

chính trị để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bảo đảm cho phát triển bền vững. Thực hiện nhất nguyên về chính trị, một đảng lãnh đạo là phản ánh đúng nhu cầu đòi hỏi của phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay. Tư tưởng đó không những không trái với nguyên tắc phương pháp luận mácxít, mà còn thể hiện sự vận dụng sáng tạo quy luật về mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng vào thực tiễn cách mạng nước ta hiện nay.

Câu 91: Đặc điểm hình thành và phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa?

Trả lời:

Sự hình thành và phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa có tính đặc thù. Cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa không nảy sinh tự phát trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, mà chỉ khi cách mạng vô sản thắng lợi, nó mới được thiết lập, phát triển. Việc thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản là điều kiện tiên quyết, cơ bản để quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ra đời. Để cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa được xác lập, cách mạng chính trị phải đi trước một bước. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề vật chất cho sự hình thành cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa, nhưng cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, vì vậy nó

không nảy sinh tự phát trong lòng xã hội dựa trên chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất.

Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa có mầm mống nảy sinh từ cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và quần chúng lao động chống lại trật tự xã hội của giai cấp thống trị bóc lột. Song, nó chỉ nảy sinh và phát triển một cách đầy đủ từ khi giai cấp vô sản có được chính quyền nhà nước kiểu mới.

Cách mạng chính trị đi trước một bước để cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa ra đời không có nghĩa kiến trúc thượng tầng quyết định cơ sở hạ tầng. Bởi vì, cách mạng chính trị giành thắng lợi, có nghĩa nhà nước chuyên chính vô sản được thiết lập và nhà nước đó chỉ là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa chỉ phát triển, hoàn thiện và phát huy vai trò của nó khi cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa không ngừng được củng cố, phát triển vững chắc.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa là cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng tiên tiến, tốt đẹp nhất trong lịch sử; không có mâu thuẫn đối kháng vì trong kết cấu kinh tế đó không bao hàm sự đối lập về lợi ích cơ bản. Hình thức sở hữu cơ bản của nền kinh tế là sở hữu toàn dân và tập thể; quan hệ giữa người với người trong sản xuất là quan hệ hợp tác, tương trợ; nguyên tắc

phân phối sản phẩm là phân phối theo lao động. Những đặc điểm trên quy định đặc trưng của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa, là một kiến trúc thượng tầng với sự nhất trí cao về chính trị và tinh thần.

Đây là cơ sở khoa học để nhận thức đúng tính đặc thù của quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng dưới chủ nghĩa xã hội. Là cơ sở để quán triệt quan điểm của Đảng ta về xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay. Trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải kết hợp giữa hoàn thiện cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa và củng cố vai trò lãnh đạo của Đảng, hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Trong đó phải bảo đảm cho thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nhiều thành phần, cơ chế thị trường.

Câu 92: So sánh phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác với phương pháp tiếp cận "các nền văn minh" của một số học giả phương Tây hiện nay?

Trả lời:

Do nhiều nguyên nhân nên các quan điểm triết học trước C. Mác đều giải thích một cách duy tâm quá trình vận động, phát triển của lịch sử xã hội.

Bằng phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội, C. Mác đã thực hiện cuộc cách mạng trong toàn bộ các quan niệm về lịch sử xã hội.

C. Mác đưa ra phạm trù hình thái kinh tế - xã hội bằng cách phân tích tất cả các quan hệ giữa người với người trong đời sống xã hội. Điểm xuất phát để C. Mác nghiên cứu lịch sử xã hội là từ nền tảng vật chất của xã hội, đó là phương thức sản xuất vật chất. Trong hệ thống các quan hệ xã hội đa dạng, phong phú và phức tạp, ông làm nổi bật lên các mối quan hệ giữa người với người trong sản xuất vật chất. Đó chính là quan hệ kinh tế - vật chất của xã hội và chỉ rõ đây là mối quan hệ cơ bản, đầu tiên, quyết định tất cả các mối quan hệ xã hội khác. Trên cơ sở các quan hệ sản xuất - cơ sở hạ tầng của xã hội, đã hình thành nên kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đó là các mối quan hệ xã hội về tinh thần như: chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật... cùng với các thiết chế tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các tổ chức chính trị xã hội... Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy. Phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế -

xã hội của C. Mác là khoa học trong quan niệm về lịch sử xã hội.

Với tham vọng thay thế phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác, một số học giả phương Tây hiện nay đã đưa ra phương pháp tiếp cận theo các nền văn minh. Các học giả này cho rằng, lịch sử loài người tiến triển theo 3 nền văn minh từ thấp đến cao đó là văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp và văn minh trí tuệ.

Phương pháp tiếp cận theo các nền văn minh có đóng góp nhất định về mặt khoa học ở chỗ xuất phát từ lực lượng sản xuất, từ sự phát triển của công cụ lao động để xem xét sự phát triển xã hội. Lực lượng sản xuất trong xã hội hiện đại là lực lượng sản xuất được tin học hoá, biểu hiện của nền văn minh trí tuệ. Điểm xuất phát trong xem xét lịch sử xã hội này là quan điểm duy vật, trùng với C. Mác, phù hợp với xã hội hiện đại. Song, quan điểm này khác với phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác. Cách tiếp cận này đã tuyệt đối hoá vai trò của yếu tố kinh tế - kỹ thuật (công cụ sản xuất) mà bỏ qua vai trò của quan hệ sản xuất, quan hệ giai cấp, chế độ chính trị... Về thực chất, lý thuyết "các nền văn minh" đã giải thích một cách phiến diện quá trình vận động, phát triển của lịch sử - xã hội, không chỉ ra được nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội; coi nhẹ các yếu tố chính trị - xã hội, lãng tránh vấn đề giai cấp và đấu tranh giai

cấp, làm lu mờ ranh giới giữa các chế độ xã hội. Phương pháp tiếp cận theo các nền văn minh là phiến diện, siêu hình, tuyệt đối hoá một yếu tố mà bỏ qua tính hệ thống, tính chỉnh thể của cơ thể xã hội. Vì thế, nó không thể giải thích đúng quá trình vận động, phát triển của lịch sử - xã hội và không thể thay thế được phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác.

Nghiên cứu sự khác nhau giữa phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội với phương pháp tiếp cận xã hội bằng sự thay thế các nền văn minh của một số học giả phương Tây hiện nay là cơ sở để nhận thức đúng đắn bản chất cách mạng, khoa học của phương pháp tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội, cũng như học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác; đồng thời có được cơ sở khoa học vững chắc để đấu tranh phê phán các quan điểm sai trái về vấn đề này.

Câu 93: Vận dụng lý luận hình thái kinh tế - xã hội của C. Mác trong nhận thức và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay?

Trả lời:

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã chỉ ra cấu trúc hiện thực của một hình thái kinh tế - xã hội bao gồm ba yếu tố cơ bản là lực lượng sản xuất; quan hệ sản xuất; kiến trúc thượng tầng và mối

quan hệ biện chứng giữa ba yếu tố cơ bản trên. Tác động và mối quan hệ biện chứng giữa các yếu tố cơ bản đã tạo ra động lực bên trong thúc đẩy sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học để Đảng ta xác định đúng mục tiêu, mô hình chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là sự khái quát vận dụng phạm trù hình thái kinh tế - xã hội phù hợp với điều kiện lịch sử của cách mạng nước ta hiện nay.

Trong mô hình chủ nghĩa xã hội, Đảng ta xác định phải xây dựng và phát triển toàn diện cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Bởi vì phạm trù hình thái kinh tế - xã hội cho phép nhận thức xã hội nói chung và chủ nghĩa xã hội nói riêng phải là sự phát triển đồng bộ, tương ứng với nhau của các yếu tố cơ bản.

Với tinh thần đổi mới, Đảng ta nhận thức đúng và vận dụng sáng tạo lý luận hình thái kinh tế - xã hội vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay. Đảng ta đã xác định đúng mô hình phát triển, trình độ, bước đi và phương thức xây dựng từng mặt cụ thể trong tính chỉnh thể của hình thái kinh tế - xã hội. Đảng ta chủ trương đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất, với những chính sách phát huy nội lực và mở rộng quan hệ quốc tế để kết hợp giữa đi tắt với đón đầu; giữa tuần tự và nhảy vọt, đảm bảo

sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất. Trong cải tạo quan hệ sản xuất, Đảng ta nhất quán việc chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu nhiều thành phần kinh tế, đa dạng hoá các hình thức sở hữu. Trong xây dựng kiến trúc thượng tầng, Đảng ta chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị tiến tới hoàn thiện hệ thống kiến trúc thượng tầng gọn nhẹ, có tính hiệu lực và hiệu quả cao đáp ứng với yêu cầu của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Câu 94: Cơ sở lý luận và thực tiễn của luận điểm: "Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên"?

Trả lời:

Trong lời tựa của bộ Tư bản, C. Mác đã khẳng định: "Tôi coi sự phát triển của những hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên"¹. Đây là luận điểm khái quát quan trọng của C. Mác, khẳng định lập trường duy vật triệt để về sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2002, tr. 21.

Luận điểm đã chỉ rõ, sự ra đời, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội tuân theo quy luật khách quan và không phụ thuộc vào ý thức con người, nhưng lại thông qua hoạt động của con người có ý thức. Tính chất lịch sử - tự nhiên trong sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là sự thống nhất giữa cái khách quan và hoạt động năng động chủ quan của con người.

Cơ sở lý luận của luận điểm này trước hết là từ quan niệm xã hội là một bộ phận của tự nhiên, sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội phải tuân theo quy luật khách quan. Thứ hai, tiến trình lịch sử - tự nhiên của hình thái kinh tế - xã hội phụ thuộc một cách quyết định vào hai quy luật cơ bản, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng. Thứ ba, con người làm ra lịch sử của chính mình, nhưng sự sáng tạo đó không phải tự do, tùy tiện mà sự sáng tạo đó phải dựa trên các tiền đề, điều kiện khách quan nhất định. V.I. Lênin chỉ rõ, chỉ có đem quy những quan hệ xã hội vào những quan hệ sản xuất và đem quy những quan hệ sản xuất vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì mới có được cơ sở vững chắc để quan niệm sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

Con người làm nên lịch sử, là chủ thể của lịch sử, nhưng không thể tùy tiện tạo ra hoặc xoá bỏ một quy luật khách quan nào của lịch sử, cho nên sự phát triển của hình thái kinh tế - xã hội tuân theo quy luật khách quan. Tính logic của sự phát triển được diễn ra tuân tự từ thấp đến cao, lần lượt trải qua các hình thái kinh tế - xã hội kế tiếp nhau; bên cạnh dòng chính của sự phát triển từ thấp đến cao đó, một dân tộc cụ thể còn có thể bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội để tiến lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn và đây là tính lịch sử trong quá trình phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội. Thực tế lịch sử còn cho thấy rằng, con người có khả năng nhận thức và vận dụng được quy luật vào thực hiện mục đích của mình. Vì vậy, sự phát triển lịch sử - tự nhiên của các hình thái kinh tế - xã hội tất yếu có dấu ấn chủ quan của con người.

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn của luận điểm sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên cho chúng ta cơ sở khoa học để củng cố niềm tin vào sự tất thắng của chủ nghĩa xã hội. Sự ra đời và thay thế chủ nghĩa tư bản bằng chủ nghĩa xã hội là một tất yếu nằm trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển. Mặc dù xã hội chủ nghĩa hiện thực hiện nay đang tạm thời lâm vào khủng hoảng, thoái trào nhưng nó vẫn là xã hội tương lai tất yếu của loài người. Luận điểm trên của C. Mác còn là cơ sở lý luận khoa học để phê phán

những quan điểm sai trái cho rằng lý luận hình thái kinh tế - xã hội không có cơ sở khoa học và muốn thay lý luận đó bằng lý luận khác.

Câu 95: Tính quy luật của việc bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội trong quá trình phát triển lịch sử?

Trả lời:

Tư tưởng về bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong tiến trình lịch sử là nội dung quan trọng của lý luận hình thái kinh tế - xã hội, có giá trị to lớn đối với nhận thức và cải tạo xã hội. Tư tưởng về sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là quá trình lịch sử tự nhiên phản ánh tiến trình phát triển của xã hội loài người phải tuân tự trải qua các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp lên cao. Tư tưởng trên không loại trừ, mà còn bao hàm cả sự bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội, để tiến lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn đối với một quốc gia, dân tộc cụ thể (đây là con đường phát triển "rút ngắn", tính lịch sử của sự phát triển). Như vậy, sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội bên cạnh dòng chính đi từ thấp đến cao, một dân tộc cụ thể còn có thể thông qua con đường phát triển "rút ngắn" mà vẫn hợp quy luật, vẫn nằm trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của sự phát triển.

Nhận thức, vận dụng đúng tính chất lịch sử - tự nhiên của sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội để xác định đúng đắn điểm đứng, trình độ phát triển và mục tiêu vươn tới của mỗi dân tộc có ý nghĩa hết sức quan trọng. Sự vận dụng đó cho phép một dân tộc có thể thực hiện bước bỏ qua mà vẫn phù hợp với tiến trình lịch sử. Mỹ không qua giai đoạn phát triển chế độ phong kiến mà phát triển lên chủ nghĩa tư bản. Trung Quốc, Việt Nam,... bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa quá độ lên chủ nghĩa xã hội vẫn nằm trong tiến trình lịch sử tự nhiên của sự phát triển.

Tuy nhiên, để bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội, tiến lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, phải gắn với các điều kiện khách quan và chủ quan cho phép. V.I. Lênin đã khái quát và chỉ ra ba điều kiện cơ bản sau: *một là*, hình thái kinh tế - xã hội định bỏ qua đã trở nên lỗi thời; *hai là*, hình thái kinh tế - xã hội định vươn tới đã thành hiện thực trên thế giới; *ba là*, trong nước, các lực lượng xã hội tiên tiến và cách mạng có đủ năng lực lãnh đạo quần chúng thực hiện bước bỏ qua.

Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917. Vì vậy, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội là tất yếu, hợp quy luật đối với những nước chậm phát triển sau khi giành độc lập dân tộc. Mặc

dù hiện nay, chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ, phong trào cách mạng thế giới đang tạm thời lâm vào thoái trào... nhưng lịch sử lại có những tiền đề mới để các nước chậm phát triển thực hiện bước bỏ qua, quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, xu thế quốc tế hoá đời sống kinh tế, mở cửa, giao lưu, hội nhập đang tạo ra các tiền đề cho các nước kinh tế chậm phát triển có thể tận dụng thành tựu khoa học, công nghệ hiện đại của các nước phát triển để thực hiện bước "bỏ" qua tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 96: Việc lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay có phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử và xu thế phát triển của thời đại hay không?

Trả lời:

Hiện nay, các thế lực thù địch và cơ hội cho rằng, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ chứng tỏ chủ nghĩa xã hội là không phù hợp với quy luật khách quan của sự vận động lịch sử và không có đủ các điều kiện vật chất, văn hoá để phát triển. Ở Việt Nam, những người theo quan điểm cơ hội, xét lại cho rằng quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá sớm và sai lầm, do đó phải "quay lại chủ nghĩa tư bản". Một số người khác lại xuyên tạc lý luận hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa

Mác - Lênin và cho rằng, cứ để Việt Nam phát triển chủ nghĩa tư bản, rồi do tiến trình lịch sử - tự nhiên sẽ phát triển lên chủ nghĩa xã hội. Theo họ, hiện nay Việt Nam quá độ lên chủ nghĩa xã hội là ảo tưởng, chủ quan, duy ý chí và trái với tiến trình lịch sử - tự nhiên.

Vận dụng quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin để xem xét tính tất yếu và khả năng quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi phải tính đến cả điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan trong hoàn cảnh lịch sử mới.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là phù hợp với quy luật khách quan của lịch sử; phù hợp với tính quy luật của việc bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển lịch sử. Con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là do tính tất yếu về chính trị và kinh tế quy định. Sau thắng lợi của cách mạng giải phóng dân tộc, việc lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là tất yếu. Mục tiêu chủ nghĩa xã hội thuộc về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, đáp ứng nhu cầu nguyện vọng của nhân dân, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và phù hợp với xu thế của thời đại. Ở Việt Nam, tính tất yếu chính trị giữ vị trí hàng đầu trong việc lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Xét về tiền đề kinh tế vật chất, ở Việt Nam, tiền đề đó đang trong quá trình phát triển. Những cơ sở kinh tế, kỹ thuật và tài nguyên quốc gia đã bước đầu có được và giành được. Đó là thành quả của nhân dân lao động trải qua các cuộc đấu tranh cách mạng chống các thế lực xâm lược, trong xây dựng và trong công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hiện nay ở Việt Nam, những cơ sở kinh tế - kỹ thuật đang trong quá trình phát triển và gắn với yếu tố thời đại, bởi vậy không cần phát triển qua chế độ tư bản chủ nghĩa, mà vẫn cho phép xác lập được những tiền đề kinh tế - vật chất cho bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là bảo đảm tốt nhất cho độc lập dân tộc và phù hợp với hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam hiện nay. Thực tiễn đã chứng minh rằng, độc lập dân tộc là cơ sở để xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ngược lại, xây dựng chủ nghĩa xã hội là điều kiện đảm bảo cho độc lập dân tộc thật sự ở Việt Nam.

Đây là cơ sở khoa học để củng cố niềm tin vào sự tất thắng của sự nghiệp đổi mới, của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Là cơ sở khoa học để quán triệt quan điểm của Đảng ta và đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Câu 97: Tại sao nói, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở nước ta là có khả năng và có điều kiện thực hiện?

Trả lời:

Đây là vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt, liên quan đến tiến trình phát triển của cách mạng nước ta và cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận hiện nay. Mặc dù hiện nay, thời đại có những đặc điểm mới, nhưng nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa là hợp quy luật, có khả năng và điều kiện để thực hiện.

Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 thắng lợi đã mở ra thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới, mở ra khả năng khách quan cho các dân tộc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hiện nay, mặc dù hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới bị tan vỡ nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn là mục tiêu, lý tưởng phấn đấu của loài người tiến bộ. Qua khủng hoảng, thoái trào, phong trào xã hội chủ nghĩa đang nhận thức lại cả lý luận và thực tiễn, tiến hành đổi mới cải cách, phát triển phù hợp với xu thế của tiến bộ xã hội. Bước vào thế kỷ XXI, chủ nghĩa xã hội thế giới đang có dấu hiệu phục hồi và phát triển, tuy chậm chạp và rất khó khăn. Những thành tựu quan trọng trong cải cách, đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa chứng tỏ chủ nghĩa xã hội có sức sống nội tại

của một chế độ xã hội phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với lợi ích, nguyện vọng của quần chúng nhân dân.

Chủ nghĩa tư bản tuy lợi dụng được những thành quả của khoa học công nghệ hiện đại, có sự "điều chỉnh", "thích nghi" và còn khả năng "phát triển", nhưng bản chất kinh tế và chính trị của nó là không thay đổi. Chủ nghĩa tư bản không thể là đỉnh cao sự phát triển lịch sử xã hội, càng không phải là tương lai của loài người và nhất định bị thay thế bởi hình thái kinh tế - xã hội tiến bộ hơn - hình thái kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, toàn cầu hoá đã tạo ra khả năng khách quan cho các dân tộc đang phát triển như Việt Nam có thể "phát triển rút ngắn", quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Việt Nam nằm trong một khu vực phát triển năng động nhất của thế giới, thông qua giao lưu hợp tác quốc tế có thể tận dụng lợi thế để phát triển. Trong xu thế toàn cầu hoá, khu vực hoá, giao lưu, hợp tác quốc tế, Việt Nam có thể tận dụng lợi thế so sánh như về vị trí địa lý, dân số, lao động, tài nguyên, sự ổn định chính trị để đi tắt, đón đầu và phát triển.

Muốn thực hiện thắng lợi sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam, biến khả năng đó thành hiện thực phải có đủ điều kiện, phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa điều kiện bên trong và điều kiện bên ngoài. Đảng ta chỉ

rõ: "*Để đi lên chủ nghĩa xã hội*, chúng ta phải phát triển kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế"¹.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam còn gắn với những điều kiện bên ngoài rất quan trọng và không thể thiếu được. Trước đây, cách mạng Việt Nam có sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa cả về tinh thần và vật chất. Sự giúp đỡ đó là vô cùng quan trọng, không thể thiếu được khi chúng ta còn nhiều khó khăn. Ngày nay, sự giúp đỡ đó trên nhiều mặt đã và đang tiếp tục phát huy hiệu quả. Đây là một điều kiện rất quan trọng để Việt Nam có thể bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa trong lúc tính tất yếu về chính trị có đủ nhưng tính tất yếu về kinh tế - vật chất còn chưa đầy đủ.

Trong điều kiện quốc tế mới, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa đổ vỡ và khủng hoảng, Việt Nam đã mở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 69.

rộng các quan hệ quốc tế theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá. Trong xu thế toàn cầu hoá hiện nay, Việt Nam đang tích cực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển. Với đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hoà bình, hợp tác và phát triển, Đảng ta tiếp tục khẳng định: "Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác"¹.

Hiện nay, muốn quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, Việt Nam phải phát huy và kết hợp tốt điều kiện bên trong với điều kiện bên ngoài; kết hợp nội lực với ngoại lực, trong đó nội lực là quyết định và ngoại lực là quan trọng không thể thiếu được. Trong các yếu tố của nội lực, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định đến thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. Đảng phải tiếp tục đường lối đổi mới đúng đắn, nắm vững thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Câu 98: Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp được quy định bởi những quan hệ cơ bản nào?

Trả lời:

Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, đặc trưng cơ bản nhất để nhận biết giai cấp và

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 112.

phân biệt sự khác nhau giữa các giai cấp là ở địa vị kinh tế - xã hội của nó. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp là tổng hoà những điều kiện vật chất, kinh tế - xã hội do phương thức sản xuất quy định, thông qua địa vị kinh tế - xã hội để khẳng định giai cấp đó là giai cấp thống trị hay bị trị, là bóc lột hay bị bóc lột.

Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp được quy định bởi những quan hệ kinh tế - xã hội cụ thể như quan hệ đối với tư liệu sản xuất, quan hệ đối với tổ chức quản lý lao động xã hội, quan hệ đối với phân phối sản phẩm lao động. Trong đó, quan hệ đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản nhất, quyết định nhất đến địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp và nó chi phối đến các quan hệ kinh tế - xã hội cụ thể khác. Giai cấp có địa vị thống trị xã hội, là do trước hết tập đoàn người này chiếm giữ tư liệu sản xuất xã hội - tức là nắm được những phương tiện, điều kiện vật chất quan trọng nhất để chi phối lao động của các tập đoàn người không có hoặc có rất ít tư liệu sản xuất. Những tập đoàn người bị mất tư liệu sản xuất buộc phải phụ thuộc về kinh tế vào các tập đoàn thống trị, trở thành những người làm thuê cho giai cấp thống trị.

Tập đoàn người, giai cấp nào chiếm hữu tư liệu sản xuất tất nhiên sẽ giữ vai trò tổ chức quản lý trong hoạt động sản xuất và lưu thông trên quy mô

toàn xã hội cũng như từng ngành, từng lĩnh vực, từng đơn vị kinh tế. Các giai cấp lao động là những tập đoàn người trực tiếp sản xuất dưới sự điều khiển của giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, vai trò, chức năng tổ chức quản lý sản xuất là thuộc về các nhà tư bản.

Lực lượng xã hội nào chiếm giữ tư liệu sản xuất và đóng vai trò tổ chức, quản lý sản xuất, thì lực lượng, tập đoàn thống trị đó có đầy đủ điều kiện thực hiện mục đích của mình trong sản xuất và chiếm đoạt lao động của những người làm thuê. Chế độ phân phối sản phẩm trong các xã hội có giai cấp đối kháng là chế độ phân phối bất công vì nó bảo đảm cho giai cấp thống trị chiếm hữu phần lớn của cải xã hội; còn những người làm thuê chỉ nhận một phần rất ít của cải xã hội dưới hình thức này hay hình thức khác.

Các mối quan hệ trên có quan hệ biện chứng với nhau, giữ vai trò không ngang bằng nhau đối với địa vị của giai cấp, trong đó quan hệ đối với tư liệu sản xuất là cơ bản và quyết định nhất. Giai cấp nắm tư liệu sản xuất sẽ chi phối các giai cấp khác trong tổ chức sản xuất, phân phối sản phẩm và các mặt khác của đời sống xã hội, trở thành giai cấp thống trị đối với xã hội.

Câu 99: Phân tích luận điểm của V.I. Lênin: "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của bộ phận nhân dân này chống lại bộ phận khác, đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống lại bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám..."?

Trả lời:

Trong một xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị nắm giữ tư liệu sản xuất, trở thành giai cấp thống trị bóc lột, chiếm đoạt lao động của các giai cấp và các tầng lớp bị trị. Nhân dân lao động không những bị chiếm đoạt kết quả lao động mà còn bị áp bức về chính trị - xã hội và tinh thần. Do đó, trong các xã hội có giai cấp, không bao giờ có sự bình đẳng giữa giai cấp thống trị và giai cấp bị trị. Sự áp bức giai cấp và bất bình đẳng trong xã hội dẫn đến đấu tranh giai cấp là tất yếu trong các xã hội có giai cấp.

Tiếp tục phát triển học thuyết đấu tranh giai cấp của C. Mác, V.I. Lênin đã đưa ra một quan niệm khoa học về đấu tranh giai cấp: "Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của một bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, cuộc đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và bọn ăn bám..."¹.

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 7, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr. 237-238.

Như vậy, đấu tranh giai cấp là đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản trong một phương thức sản xuất. Hai giai cấp này là sản phẩm của phương thức sản xuất thống trị, có lợi ích căn bản đối lập nhau, mâu thuẫn gay gắt với nhau không thể điều hoà. Đây là đối kháng về quyền lợi giữa những giai cấp áp bức bóc lột và những giai cấp bị áp bức, bị bóc lột; tính chất đối kháng là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp có lợi ích đối lập trong lịch sử. Có áp bức thì có đấu tranh chống áp bức, đây là quy luật tất yếu trong xã hội có giai cấp. Cuộc đấu tranh giữa các giai cấp xuyên suốt trong lịch sử xã hội có giai cấp. Vì vậy đấu tranh giai cấp không phải do một sự áp đặt nào mà là một hiện tượng tất yếu không thể tránh khỏi trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Mặt khác, đây là cuộc đấu tranh giữa nhân dân lao động, bị bóc lột chống lại các giai cấp bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng. Cuộc đấu tranh giai cấp phải là cuộc đấu tranh vì quyền lợi của toàn bộ giai cấp, chống lại toàn bộ giai cấp thống trị và tất yếu hướng tới giải quyết vấn đề chính quyền nhà nước.

Luận điểm trên của V.I. Lênin là cơ sở khoa học để khẳng định đây là quy luật tất yếu trong xã hội có đối kháng giai cấp, xem xét thực chất đấu tranh giai cấp trong lịch sử, đồng thời, góp phần hoàn thiện học thuyết Mác - Ăngghen về giai cấp và đấu

tranh giai cấp; là vũ khí sắc bén để đấu tranh, phê phán quan điểm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội xét lại về giai cấp và đấu tranh giai cấp.

Câu 100: Có phải trong điều kiện toàn cầu hoá, văn minh tin học và kinh tế tri thức đã làm mất tính tất yếu và vai trò của đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay?

Trả lời:

Ngày nay trong điều kiện toàn cầu hoá, văn minh tin học và kinh tế tri thức, giao lưu, hội nhập, hợp tác phát triển thành xu thế lớn... nhưng đấu tranh giai cấp vẫn là tất yếu khách quan, là động lực trực tiếp của quá trình vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người.

Thời đại ngày nay, vẫn là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Các mâu thuẫn cơ bản của thời đại ngày nay vẫn tồn tại khách quan. Đấu tranh giai cấp còn do mâu thuẫn nội tại bên trong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định. Hiện nay, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển đến trình độ cao với quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn còn tồn tại. Hệ quả của nó dẫn đến mâu thuẫn đối kháng giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản ở mỗi nước. Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội

và chủ nghĩa tư bản vẫn tồn tại khách quan; mâu thuẫn giữa các trung tâm quyền lực tư bản tiếp tục phát triển ngày càng gay gắt; mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển cũng hết sức gay gắt. Ngoài những mâu thuẫn cơ bản của thời đại và của chủ nghĩa tư bản, còn có những mâu thuẫn khác liên quan đến vận mệnh chung của tiến bộ xã hội, được biểu hiện thông qua những vấn đề có tính cấp bách toàn cầu. Sự vận động tổng hợp của các mâu thuẫn đó làm cho cuộc đấu tranh giai cấp có những biểu hiện mới so với trước. Do vậy, trong thời đại ngày nay, mâu thuẫn giai cấp ngày càng sâu sắc hơn, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu của lịch sử.

Toàn cầu hoá, văn minh tin học và kinh tế tri thức ở các nước tư bản chủ nghĩa đang diễn ra mạnh mẽ, nhưng thực chất chỉ là sự phát triển của lực lượng sản xuất trong giới hạn của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa. Dù giai cấp tư sản có sự điều chỉnh, thích nghi cũng chỉ là những giải pháp nhằm xoa dịu mâu thuẫn, còn sự đối kháng về địa vị kinh tế - xã hội, về chính trị, tư tưởng vẫn tồn tại khách quan. Đấu tranh giai cấp vẫn là động lực trực tiếp của sự phát triển xã hội trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Ngày nay, sự phát triển cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại là một động lực to lớn đối với phát triển xã hội. Tuy nhiên, vai trò đó chỉ được

phát huy tối đa và có hiệu quả thật sự khi được phát triển trong chủ nghĩa xã hội. Vì vậy, đấu tranh giai cấp là cơ sở, điều kiện phát huy vai trò của cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại.

Quan điểm cho rằng trong điều kiện toàn cầu hoá, văn minh tin học và kinh tế tri thức đã làm mất tính tất yếu và vai trò của đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay là quan điểm sai lầm. Về thực chất đây là quan điểm của chủ nghĩa cơ hội, xét lại và của giai cấp tư sản nhằm xuyên tạc lý luận giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin, phủ nhận tính tất yếu và vai trò của đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay.

Câu 101: Thực chất của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là gì?

Trả lời:

Nội dung cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội nhằm mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, v.v... Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh "ai thắng ai" giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh đó, giai cấp vô sản đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ cơ bản là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây

dựng thành công xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực. Hai nhiệm vụ này có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau. Thực hiện nhiệm vụ thứ nhất là trọng yếu và không thể thiếu được, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này tạo ra điều kiện thuận lợi để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ này có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời kỳ đầu khi mới giành được chính quyền, hoặc trong tình huống đất nước bị đe dọa và có khả năng xảy ra chiến tranh. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ cơ bản và chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định đến sự thắng lợi hoàn toàn của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản.

Mặt khác, có xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới tạo ra sức mạnh hiện thực để bảo vệ vững chắc thành quả của sự nghiệp cách mạng. Đây cũng là nhiệm vụ phức tạp, khó khăn và lâu dài nhất trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Để thực hiện thắng lợi mục tiêu và nhiệm vụ đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, giai cấp vô sản phải giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực của đất nước. Tập trung vào xây dựng cơ sở kinh tế - vật chất cho chủ nghĩa xã hội; đồng thời không một phút lơ là nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, đấu tranh làm thất bại các âm mưu chống phá của các thế lực thù địch, phản động, bảo vệ vững chắc các thành quả của sự nghiệp cách mạng.

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở khoa học để nhận thức tính tất yếu, nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trên cơ sở đó quán triệt, thực hiện đường lối của Đảng trong đấu tranh giai cấp ở nước ta hiện nay, từ đó đấu tranh chống những quan điểm cơ hội xét lại, phủ nhận tính tất yếu, vai trò của đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Câu 102: Phân tích tư tưởng của C. Mác: đấu tranh giai cấp là "động lực trực tiếp của sự phát triển lịch sử"?

Trả lời:

Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn về kinh tế giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất sẽ "không tự động" giải quyết mà phải được thực hiện thông qua vai trò của giai cấp tiến bộ cách mạng - lực lượng xã hội đóng vai trò chủ thể quyết định sự vận động và phát triển của lịch sử. Các giai cấp tiến bộ cách mạng thông qua đấu tranh giai cấp, mà đỉnh cao là cách mạng xã hội thực hiện sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời bằng một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn. Giai cấp cách mạng phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng, lật đổ ách thống trị của

giai cấp phản động bóc lột, mới có thể xóa bỏ quan hệ sản xuất lỗi thời, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo dựng ra các hình thái kinh tế - xã hội mới phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp không chỉ là đòn bẩy của lịch sử mà còn là động lực phát triển mọi mặt của đời sống xã hội trong xã hội có giai cấp. Thông qua đấu tranh giai cấp, các giai cấp thống trị bóc lột bị thủ tiêu. Mặt khác, đấu tranh giai cấp còn có tác dụng cải tạo đối với các giai cấp cách mạng và quần chúng nhân dân lao động. Thông qua đấu tranh giai cấp làm cho giai cấp cách mạng trưởng thành toàn diện về mọi mặt đủ sức xây dựng thành công xã hội mới.

Vai trò là động lực của đấu tranh giai cấp không chỉ được thể hiện trong thời kỳ cách mạng xã hội, khi xã hội có sự chuyển biến về chất mà còn được thể hiện trong những thời kỳ tiến hóa xã hội. Bởi sự vận động phát triển của xã hội bao giờ cũng là sự thống nhất biện chứng giữa tiến hóa và cách mạng. Ngay trong phạm vi vận động của một hình thái kinh tế - xã hội, đấu tranh giai cấp thường xuyên có tác dụng tích cực đến mọi mặt của đời sống xã hội. Sự phát triển về kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng của xã hội... không thể không mang dấu ấn của đấu tranh giai cấp.

Ngày nay, đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc vẫn diễn ra gay gắt, phức tạp và vẫn là động lực trực tiếp của tiến bộ xã hội. Luận điểm của C. Mác đã chỉ ra động lực khách quan của sự phát triển xã hội có giai cấp và đối kháng giai cấp, giúp chúng ta có cơ sở khoa học để nhận thức đúng đắn khuynh hướng vận động, phát triển của xã hội trong giai đoạn hiện nay. Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp của C. Mác là cơ sở khoa học để Đảng ta hoạch định đường lối chiến lược, sách lược lãnh đạo cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đây là vũ khí lý luận để đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái của chủ nghĩa cơ hội, xét lại và của các học giả tư sản về vấn đề này trong tình hình hiện nay.

Câu 103: Những đặc trưng cơ bản của dân tộc? Ý nghĩa phương pháp luận trong nhận thức vấn đề dân tộc hiện nay?

Trả lời:

Dân tộc là một khối cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, lãnh thổ, kinh tế và tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng văn hoá. Dân tộc là sản phẩm của quá trình vận động phát triển của xã hội loài người từ thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc. Dân tộc có những đặc trưng chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, dân tộc là một cộng đồng về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp xã hội, trước hết là công cụ giao tiếp trong cộng đồng (thị tộc, bộ lạc, bộ tộc, dân tộc). Các thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ trong giao tiếp với nhau. Có một số ngôn ngữ được nhiều dân tộc sử dụng. Điều quan trọng là mỗi dân tộc có một ngôn ngữ chung thống nhất mà các thành viên của dân tộc coi đó là tiếng mẹ đẻ của họ. Tính thống nhất trong ngôn ngữ dân tộc thể hiện trước hết ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ của một dân tộc thể hiện đặc trưng chủ yếu của dân tộc đó.

Thứ hai, dân tộc là một cộng đồng về lãnh thổ.

Mỗi dân tộc có lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt. Lãnh thổ dân tộc bao gồm cả vùng đất, vùng trời, vùng biển, hải đảo thuộc chủ quyền của quốc gia dân tộc. Trong trường hợp quốc gia có nhiều dân tộc, lãnh thổ quốc gia gồm lãnh thổ của các dân tộc thuộc quốc gia ấy hợp thành. Phạm vi lãnh thổ dân tộc hình thành trong quá trình lịch sử lâu dài. Chủ quyền quốc gia dân tộc về lãnh thổ là một khái niệm xác định, thường được thể chế hoá thành luật pháp quốc gia và luật pháp quốc tế. Thực tế lịch sử có những trường hợp bị chia cắt tạm thời, nhưng không thể căn cứ vào đó mà cho rằng cộng đồng ấy đã bị chia thành hai hay nhiều dân tộc khác nhau. Đương nhiên sự chia cắt đó là một thử thách đối với tính bền vững của một cộng đồng dân tộc.

Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, không có lãnh thổ thì không có khái niệm tổ quốc, quốc gia.

Thứ ba, dân tộc là một cộng đồng về kinh tế.

Từ các cộng đồng người nguyên thủy chuyển sang bộ tộc, yếu tố liên kết cộng đồng dựa trên quan hệ huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của nhân tố kinh tế - xã hội ngày càng tăng. Đây là nhu cầu hoàn toàn khách quan trong đời sống xã hội. Những mối liên hệ kinh tế làm tăng tính thống nhất, ổn định, bền vững của cộng đồng người sống trong một lãnh thổ rộng lớn. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trong lãnh thổ rộng lớn. Thiếu sự cộng đồng chặt chẽ, bền vững về kinh tế thì cộng đồng người chưa phải là dân tộc.

Thứ tư, dân tộc là một cộng đồng về văn hoá, tâm lý, tính cách...

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, các sắc tộc, các tập đoàn người song nó vẫn là một nền văn hoá thống nhất không bị chia cắt. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Văn hoá dân tộc hình

thành trong quá trình lâu dài của lịch sử, hơn bất cứ yếu tố nào khác, tạo ra sắc thái riêng đa dạng, phong phú của từng dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá riêng để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác. Văn hoá của mỗi dân tộc không thể phát triển, nếu không giao lưu văn hoá với các dân tộc khác. Mỗi dân tộc có tâm lý, tính cách riêng. Để nhận biết tâm lý, tính cách của mỗi dân tộc phải thông qua sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt thông qua phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá.

Những đặc trưng trên có quan hệ biện chứng tác động qua lại lẫn nhau, kết hợp với nhau một cách chặt chẽ trong lịch sử hình thành, phát triển cộng đồng dân tộc. Trong đó cộng đồng về kinh tế có vai trò quyết định đối với dân tộc. Các đặc trưng khác có vai trò nhất định đối với quá trình hình thành, phát triển dân tộc.

Nghiên cứu vấn đề dân tộc hiện nay có vai trò to lớn đối với sự phát triển của con người, của mỗi quốc gia dân tộc. Dân tộc không chỉ là sản phẩm của sự phát triển kinh tế, văn hoá xã hội mà còn là động lực của sự phát triển của mỗi quốc gia trong thời đại ngày nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội. Hợp tác và hội nhập là xu thế khách quan đối với mỗi quốc gia dân tộc trên thế giới, song không vì thế mà làm mất đi bản sắc với những đặc trưng phong phú của dân tộc mình. Với ý

nghĩa đó, việc quán triệt quan điểm của Đảng ta về xây dựng mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc trên thế giới và giữ gìn bản sắc của các dân tộc hiện nay là vấn đề đặt ra hết sức cần thiết đối với mỗi dân tộc.

Câu 104: Vai trò quyết định của vấn đề giai cấp với vấn đề dân tộc? Nhận thức và vận dụng của Đảng ta về vấn đề này?

Trả lời:

Giai cấp và dân tộc có quan hệ biện chứng với nhau. Mỗi nhân tố có vai trò, vị trí không ngang bằng nhau. Giai cấp quyết định dân tộc và dân tộc có vai trò tác động trở lại to lớn đến vấn đề giai cấp. Giai cấp quyết định sự hình thành, xu hướng phát triển, bản chất xã hội, tính chất của mối quan hệ giữa các dân tộc. Giai cấp có trước dân tộc. Mỗi dân tộc do một giai cấp đại diện, đó là giai cấp thống trị. Giai cấp thống trị quyết định đặc trưng, tính chất, quyết định chính sách đối nội, đối ngoại của dân tộc.

Bản chất xã hội của dân tộc được quy định bởi phương thức sản xuất thống trị trong dân tộc, bởi quan hệ giai cấp do phương thức sản xuất ấy sinh ra. Sự thống trị của phương thức tư bản chủ nghĩa và của giai cấp tư sản nói lên tính chất tư bản chủ nghĩa, vai trò thống trị dân tộc, vai trò đại diện dân tộc của giai cấp tư sản, thể hiện ở mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản thống trị với giai cấp công nhân bị trị.

Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản, sâu xa của áp bức dân tộc. Hiện tượng dân tộc này thống trị, áp bức dân tộc khác trong lịch sử, về thực chất là giai cấp thống trị của dân tộc này áp bức, bóc lột dân tộc khác, mà bộ phận bị áp bức, bóc lột nặng nề nhất là nhân dân lao động.

Chính vì vậy, trong nhận thức và hoạt động thực tiễn phải thấy rằng, muốn xóa bỏ triệt để nạn áp bức dân tộc phải xóa bỏ nguồn gốc của nó là chế độ người bóc lột người. Đồng thời, phải quán triệt tư tưởng nhân tố giai cấp là nhân tố cơ bản trong phong trào giải phóng dân tộc. Các vấn đề về giai cấp lãnh đạo phong trào, về sự liên minh giai cấp là những vấn đề trọng yếu của cách mạng giải phóng dân tộc. Chỉ có giai cấp vô sản mới có cơ sở khoa học và khả năng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc.

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về giai cấp và dân tộc vào hoàn cảnh cụ thể nước ta. Ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh đã nhận định rằng, cách mạng vô sản ở các nước tư bản và cách mạng giải phóng dân tộc phải như "đôi cánh của một con chim". Qua nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn, Hồ Chí Minh đi đến kết luận hết sức cơ bản "muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". Mặt trận thống nhất dân tộc rộng rãi dưới sự

lãnh đạo của Đảng đã tập hợp, tổ chức toàn dân tộc tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, chiến đấu chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và đang đạt được nhiều thành tựu trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đổi mới đất nước.

Câu 105: Sự ảnh hưởng của vấn đề dân tộc đối với vấn đề giai cấp? Nhận thức và vận dụng của Đảng ta về vấn đề này?

Trả lời:

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định dân tộc và giai cấp là hai phạm trù khác nhau nhưng có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Trong đó, giai cấp quyết định dân tộc, dân tộc có vai trò to lớn ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề giai cấp. Dân tộc là địa bàn tồn tại và phát triển của giai cấp. Mỗi dân tộc bao giờ cũng có một giai cấp đại diện. Đấu tranh dân tộc thúc đẩy đấu tranh giai cấp đến thắng lợi. Nếu như áp bức giai cấp là nguyên nhân sâu xa của áp bức dân tộc thì áp bức dân tộc tác động mạnh mẽ trở lại áp bức giai cấp. Nó nuôi dưỡng và làm sâu sắc thêm áp bức giai cấp. Trong quá trình xây dựng sức mạnh, giai cấp cách mạng không chỉ phát huy sức mạnh giai cấp mà còn sử dụng sức mạnh dân tộc. Nếu dân tộc chưa có độc lập thống nhất thì giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành giai cấp dân tộc phải đi đầu trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Trong thời đại ngày nay, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân trên toàn thế giới. Năm 1920, V.I. Lênin đưa ra khẩu hiệu nổi tiếng, mà ngày nay vẫn còn nguyên giá trị: "Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại". Ông đã đánh giá đúng đắn vai trò cách mạng có ý nghĩa thời đại của các dân tộc bị áp bức, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, các dân tộc bị áp bức là nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng. Đồng thời V.I. Lênin còn chỉ rõ nhiệm vụ của giai cấp công nhân các nước tư bản, đế quốc là vì lợi ích căn bản của chính mình, phải ra sức ủng hộ cách mạng giải phóng dân tộc. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nó phải tự mình chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã sớm nhận ra sự ảnh hưởng to lớn đó. Vì vậy, Người đã nêu ra quan điểm về mối quan hệ giữa cách mạng thuộc địa và chính quốc, giải phóng dân tộc trước khi giải phóng giai cấp. Quan điểm đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh không trái với quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, mà còn là sự phát triển sáng tạo quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn

đề dân tộc và giai cấp. Chính vì vậy, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta không lúc nào coi nhẹ việc giáo dục chủ nghĩa quốc tế vô sản cho quần chúng và giải quyết một cách khoa học mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trên lập trường của giai cấp vô sản.

Câu 106: Quan hệ giữa giai cấp và dân tộc với nhân loại hiện nay như thế nào?

Trả lời:

Xung quanh mối quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại có nhiều quan điểm xem xét khác nhau. Thời cổ đại, một số nhà tư tưởng bảo thủ của giai cấp chủ nô đã xem một bộ phận của nhân loại không cùng loài với bộ phận còn lại. Họ coi nô lệ là công cụ biết nói. Chế độ đẳng cấp cực đoan, chế độ phân biệt chủng tộc đã chỉ ra rằng, trong lịch sử có những tập đoàn đặc quyền, đặc lợi đã không muốn thừa nhận sự thống nhất trên cơ sở bản chất người của cộng đồng nhân loại. Tư tưởng đó, trong thời đại hiện nay đã được giai cấp tư sản triệt để lợi dụng.

Trái ngược với quan điểm trên, chủ nghĩa Mác - Lênin luôn khẳng định, giai cấp, dân tộc và nhân loại có quan hệ mật thiết với nhau. Song đó là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau. Mỗi nhân tố có vị trí vai trò không ngang bằng nhau.

Trong đó, giai cấp quyết định dân tộc và chi phối vấn đề nhân loại. Vì giai cấp, dân tộc là chủ thể giải quyết vấn đề nhân loại. Con người thông qua đại biểu giai cấp, dân tộc để giải quyết. Giai cấp, dân tộc khác nhau có thái độ đối với vấn đề nhân loại khác nhau. Nó phụ thuộc vào lợi ích giai cấp, dân tộc. Xét cho cùng là lợi ích giai cấp quyết định. Hiện nay, tất cả các quốc gia đều tồn tại với tư cách là dân tộc, trong đó có một giai cấp đại diện. Giai cấp khác nhau thì nhận thức, thái độ đối với nhân loại khác nhau.

Chỉ có giai cấp công nhân mới giải quyết đúng đắn mối quan hệ giai cấp, dân tộc và nhân loại. Thông qua giải quyết vấn đề nhân loại, dân tộc sẽ thức tỉnh, giác ngộ, thúc đẩy giải quyết vấn đề giai cấp.

Hiện nay, nhân loại đang đứng trước những vấn đề mang tính toàn cầu như cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, bùng nổ dân số, đói nghèo, dịch bệnh, chống khủng bố, v.v... Đây là nội dung then chốt của vấn đề nhân loại, không của riêng dân tộc, giai cấp, quốc gia nào. Mỗi quốc gia dân tộc, giai cấp đều phải quan tâm giải quyết. Nhưng tuyệt đối hoá vấn đề nhân loại, phủ nhận vấn đề giai cấp và dân tộc sẽ là sai lầm. Thực tế hiện nay cho thấy, chỉ có thông qua đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản thì vấn đề toàn cầu mới được giải quyết triệt để.

Câu 107: Cơ sở lý luận và thực tiễn luận điểm của Ph. Ăngghen: "Nhà nước chẳng qua chỉ là bộ máy trấn áp của một giai cấp này đối với một giai cấp khác"?

Trả lời:

Đấu tranh chống lại các quan điểm sai lầm về nguồn gốc, bản chất của nhà nước, Ph. Ăngghen khẳng định: "Nhà nước chẳng qua chỉ là bộ máy trấn áp của một giai cấp này đối với một giai cấp khác"¹. Luận điểm trên đã khẳng định và chỉ rõ nguồn gốc, bản chất đích thực của các nhà nước trong lịch sử.

Về phương diện lý luận, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chứng minh, không phải khi nào trong xã hội cũng có nhà nước. Nhà nước ra đời do mâu thuẫn giai cấp gay gắt và không thể điều hòa được. Giai cấp thống trị sẽ không thể duy trì được địa vị của nó nếu không dựa vào bộ máy bạo lực đó là nhà nước để trấn áp giai cấp bị bóc lột. Bản chất của nhà nước là tổ chức quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị, nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của giai cấp khác. Như vậy, lực lượng lập ra và sử dụng bộ máy nhà

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 22, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 290-291.

nước phải là giai cấp có thế lực nhất, giai cấp nắm quyền thống trị về kinh tế. Nhờ có nhà nước, giai cấp này cũng trở thành giai cấp thống trị về mặt chính trị. Nhà nước là công cụ sắc bén nhất của sự thống trị giai cấp trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế và tư tưởng. Thông qua nhà nước, quyền lực kinh tế mới có đủ sức mạnh để duy trì quan hệ bóc lột, mới bảo vệ được quyền sở hữu của mình và mới đàn áp được sự phản kháng của giai cấp bị bóc lột. Có trong tay bộ máy nhà nước, giai cấp thống trị tổ chức và thực hiện quyền lực chính trị, hợp pháp hóa ý chí của giai cấp thành ý chí của nhà nước, thực hiện chế độ cai trị xã hội và do đó buộc các giai cấp khác phải tuân theo trật tự phù hợp với lợi ích của giai cấp thống trị. Nắm quyền lực về kinh tế và chính trị, giai cấp thống trị bằng con đường nhà nước, xây dựng áp đặt hệ tư tưởng giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị xã hội.

Thực tiễn lịch sử đã khẳng định rằng, nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, đều mang bản chất của giai cấp thống trị, là công cụ bạo lực trấn áp đối với quần chúng nhân dân lao động.

Luận điểm khoa học trên của Ph. Ăngghen là cơ sở lý luận để phê phán quan điểm tư sản và cơ hội về nguồn gốc, bản chất của nhà nước.

Câu 108: Phân tích luận điểm của Ph. Ăngghen: "Ở khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó?"

Trả lời:

Tiếp cận nhà nước từ góc độ *tính chất của quyền lực chính trị*, chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định nhà nước có hai chức năng cơ bản đó là chức năng xã hội và chức năng thống trị chính trị của giai cấp. Bàn về hai chức năng cơ bản trên của nhà nước, Ph. Ăngghen khẳng định: "Khắp nơi, chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó"¹.

Chức năng xã hội là chức năng chung của mọi nhà nước. Nhà nước thực hiện chức năng xã hội là nhằm quản lý những hoạt động chung của toàn xã hội và thoả mãn có giới hạn một số nhu cầu chung của cộng đồng dân cư trong phạm vi quản lý của nhà nước. Chức năng thống trị chính trị của giai cấp biểu hiện tập trung bản chất giai cấp của nhà nước. Chức năng này khẳng định rằng bất kỳ nhà nước

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1994, tr. 253.

nào cũng là công cụ chuyên chính của một giai cấp (giai cấp thống trị).

Hai chức năng của nhà nước có mối quan hệ biện chứng với nhau. Chức năng xã hội là điều kiện, là cơ sở để thực hiện chức năng thống trị chính trị giai cấp. Sự thống trị chính trị của nhà nước chỉ tồn tại chừng nào nó còn thực hiện được chức năng xã hội của nó. Chức năng thống trị chính trị của giai cấp chi phối quan điểm, phương hướng và mức độ thực hiện chức năng xã hội của nhà nước.

Luận điểm trên của Ph. Ăngghen là cơ sở lý luận cho việc nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ giữa hai chức năng cơ bản của nhà nước. Đây là cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh phê phán các quan điểm tách rời và tuyệt đối hóa một chức năng nào đó của nhà nước. Đồng thời là cơ sở để quán triệt và thực hiện tốt quan điểm của Đảng ta về nâng cao hiệu lực quản lý xã hội của Nhà nước ta hiện nay.

Câu 109: Phải chăng quá trình điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản đã làm cho nhà nước tư bản chủ nghĩa hiện nay có sự thay đổi về bản chất?

Trả lời:

Nghiên cứu lịch sử phát triển của xã hội loài người, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin

khẳng định, nhà nước ra đời từ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và đối kháng giai cấp không thể điều hoà. Bản chất của nhà nước là công cụ chuyên chính và áp bức của giai cấp thống trị. Thông qua nhà nước, giai cấp thống trị mới bảo vệ được quyền sở hữu của mình, đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.

Nhà nước tư sản, dù được tổ chức dưới bất kỳ hình thức nào cũng vẫn là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản dùng để áp bức các giai cấp và tầng lớp khác trong xã hội; bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản; bảo vệ quyền chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất; bảo vệ kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, duy trì địa vị thống trị và phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản.

Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng trở nên gay gắt, không thể điều hoà; biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Để tồn tại và phát triển, chủ nghĩa tư bản đã và đang có những điều chỉnh thích nghi như cổ phần hoá, thực hiện một số vấn đề về dân chủ trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản, phúc lợi xã hội, bảo đảm có giới hạn một số nhu cầu về lợi ích vật chất của người lao động... Cần nhận

thấy rằng, những điều chỉnh nói trên vừa là kết quả của quá trình đấu tranh lâu dài, quyết liệt của giai cấp vô sản và quần chúng lao động; vừa là xu hướng phát triển tất yếu mang tính nhân loại. Nhưng những điều chỉnh đó vẫn nằm trong giới hạn của chế độ tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, để thực hiện được những vấn đề trên giai cấp tư sản lại càng phải tính toán đến lợi nhuận, bóc lột ngày càng tinh vi hơn... do đó không thể ngộ nhận nói rằng nhà nước tư bản chủ nghĩa đã thay đổi về bản chất.

Hiện nay, nhà nước tư bản chủ nghĩa có xu hướng điều chỉnh để thích nghi nhằm xoa dịu mâu thuẫn trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa, song mâu thuẫn đó không mất đi mà vẫn tiếp tục phát triển dưới các hình thức biểu hiện khác nhau. Vì vậy, xem xét bản chất của nhà nước tư sản hiện nay phải đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa duy vật lịch sử về nguồn gốc, bản chất của nhà nước. Nhà nước là của một giai cấp, không có nhà nước chung cho mọi giai cấp. Những quan điểm cho rằng nhà nước tư bản chủ nghĩa đã có sự thay đổi về bản chất, là "nhà nước phúc lợi chung", "nhà nước siêu giai cấp"... là những luận điệu tuyên truyền của giai cấp tư sản hòng lừa bịp quần chúng và biện hộ cho sự tồn tại của nhà nước tư sản mà thôi.

Câu 110: Tại sao nói, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo là đặc điểm bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa?

Trả lời:

Nhà nước xã hội chủ nghĩa ra đời là kết quả tất yếu trong lịch sử đấu tranh giai cấp của nhân loại. Giai cấp công nhân tổ chức, xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa nhằm thực hiện sứ mệnh lịch sử của mình là thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới. Đây là nhà nước tiến bộ nhất trong lịch sử xã hội loài người, với đặc điểm bản chất là nhà nước của dân, do dân, vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa khác biệt về bản chất so với tất cả các nhà nước khác trong lịch sử. Sự ra đời của các nhà nước trước đây chỉ là sự thay thế những hình thức thống trị, bóc lột khác nhau, còn sự ra đời của nhà nước xã hội chủ nghĩa là yêu cầu tất yếu trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản nhằm xây dựng thành công hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa có bản chất giai cấp công nhân sâu sắc. Lợi ích của giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động. Vì vậy, nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân. Dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ triệt để nhất cho nhân dân lao động. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là tổ chức chính trị nhằm đảm bảo mọi quyền lực thuộc về nhân dân, do nhân dân xây dựng nên và nhằm bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động. Phát huy dân chủ chính là bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhân dân lao động là người làm chủ thực sự trên mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội. Điều này chỉ có được ở nhà nước xã hội chủ nghĩa, các nhà nước khác trong lịch sử chỉ là công cụ bảo vệ lợi ích của thiểu số giai cấp thống trị bóc lột và áp bức quần chúng nhân dân lao động.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa được dựa trên nền tảng liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Do sự thống nhất về lợi ích cơ bản, mà liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức là cơ sở xã hội của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Để nhà nước xã hội chủ nghĩa hoàn thành được vai trò và nhiệm vụ của mình tất yếu phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đội tiên phong của giai cấp công nhân. Cả lý luận và thực tiễn đều cho thấy, chỉ có đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản thì nhà

nước xã hội chủ nghĩa mới đảm bảo là nhà nước thực sự của dân, do dân và vì dân.

Nghiên cứu đặc điểm bản chất nói trên của nhà nước xã hội chủ nghĩa là cơ sở để xem xét, đánh giá thực trạng xây dựng Nhà nước ta hiện nay. Đồng thời là cơ sở lý luận để quán triệt quan điểm của Đảng ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, lấy liên minh giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức làm nền tảng, đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Câu 111: Phân tích luận điểm của C. Mác: "Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"?

Trả lời:

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt không thể tách rời của một phương thức sản xuất. Sự tác động biện chứng giữa hai mặt đối lập này tạo nên sự vận hành của quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất - một trong hai quy luật cơ bản chi phối quá trình vận động phát triển của xã hội loài người. C. Mác nhận định: "Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở

thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội"¹.

Đây là một trong những luận điểm cơ bản của C. Mác bàn về nguyên nhân và động lực của sự phát triển lịch sử xã hội. Luận điểm trên cho phép tiếp cận và giải thích một cách khoa học mọi sự biến đổi của lịch sử xã hội.

Luận điểm trên đã chỉ ra, sự phát triển của phương thức sản xuất diễn ra từ chỗ quan hệ sản xuất phù hợp - "hình thức phát triển" tất yếu của lực lượng sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Khi lực lượng sản xuất phát triển đến một trình độ mới với tính chất xã hội hoá ở mức độ cao hơn, tình trạng phù hợp bị phá vỡ, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất phát triển với quan hệ sản xuất lỗi thời ngày càng gay gắt; đến một lúc nào đó, quan hệ sản xuất trở thành cái kìm hãm, trói buộc sự phát triển lực lượng sản xuất. Yêu cầu khách quan đặt ra là phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Điều này cũng có nghĩa là phương thức sản xuất lỗi thời đã bị diệt vong và phương thức sản xuất mới ra đời. Tuy nhiên, quan hệ sản xuất cũ dù đã lỗi thời, lạc hậu vẫn được giai cấp thống trị tìm mọi cách bảo vệ. Vì vậy, nó chỉ có thể bị xoá bỏ thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1993, tr. 15.

Luận điểm của C. Mác đã luận chứng nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi xã hội, trong đó tập trung chủ yếu vào cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội có nguyên nhân sâu xa từ lĩnh vực kinh tế, đó là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, khi lực lượng sản xuất phát triển đến mức quan hệ sản xuất trở thành "xiềng xích" trói buộc sự phát triển của nó. Cùng với nguyên nhân trực tiếp là mâu thuẫn giai cấp đã đưa tới sự bùng nổ của các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử.

Nghiên cứu luận điểm của C. Mác là cơ sở khoa học để nhận thức đúng đắn tính tất yếu và vai trò của các cuộc cách mạng xã hội trong lịch sử. Thời đại ngày nay có những đặc điểm mới, nhưng luận điểm của C. Mác vẫn còn nguyên giá trị. Đây là cơ sở khoa học để nhận thức tính tất yếu và vai trò của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời đại ngày nay.

Câu 112: Phân tích luận điểm của Ph. Ăngghen: "Theo Mác, bạo lực còn là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới, bạo lực là công cụ mà sự vận động xã hội dùng để tự mở đường cho mình và đập tan những hình thức chính trị cứng đờ và chết"? Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận điểm đó?

Trả lời:

Vấn đề chính quyền nhà nước luôn là vấn đề chủ yếu nhất của mọi cuộc cách mạng. Giai cấp thống trị

không bao giờ từ bỏ địa vị thống trị của nó và sử dụng chính quyền nhà nước do nó lập ra để đàn áp các phong trào cách mạng. Bởi vậy, để lật đổ giai cấp thống trị và giành lấy chính quyền, các giai cấp cách mạng tất yếu phải sử dụng cách mạng bạo lực. Theo các nhà kinh điển mácxít, bạo lực cách mạng chính là điều kiện tất yếu của mọi cuộc cách mạng xã hội. Ph. Ăngghen viết: "Theo Mác, bạo lực còn là bà đỡ cho mọi xã hội cũ đang thai nghén một xã hội mới, bạo lực là công cụ mà sự vận động xã hội dùng để tự mở đường cho mình và đập tan những hình thức chính trị cứng đờ và chết"¹.

Luận điểm trên của Ph. Ăngghen luận giải đúng đắn tính tất yếu, bản chất và vai trò của bạo lực cách mạng, nhằm bảo vệ quan điểm của C. Mác về vấn đề này. Cách mạng xã hội dù diễn ra dưới bất kỳ hình thức nào cũng không thể đạt được thắng lợi nếu không sử dụng phương pháp mang tính phổ biến là cách mạng bạo lực. Nếu cách mạng bạo lực là phương thức tất yếu để giành chính quyền thì bạo lực cách mạng được hiểu là tính chất của bạo lực trong cuộc đấu tranh đó.

Bạo lực, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác là bạo lực cách mạng. Đây là bạo lực của quần chúng,

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2002, tr. 259.

được một đường lối chính trị tiên tiến hướng dẫn nhằm lật đổ nhà nước thống trị lỗi thời, xác lập nhà nước của giai cấp tiến bộ cách mạng. Bạo lực cách mạng phải hội tụ đủ ba nội dung cơ bản là tập hợp được sức mạnh của quần chúng; có đường lối chính trị tiên tiến hướng dẫn; mục đích là giải quyết vấn đề chính quyền. Bạo lực này đối lập với bạo lực phản cách mạng.

Thực tiễn lịch sử cho thấy, giai cấp thống trị luôn tìm mọi cách xuyên tạc lý luận của C. Mác về bạo lực cách mạng. Chúng cho rằng, chủ nghĩa Mác đã tuyệt đối hoá vấn đề bạo lực cách mạng và coi đó là mục đích của cách mạng. Luận điểm trên cho thấy, cả Ph. Ăngghen và C. Mác đều khẳng định, bạo lực cách mạng với tư cách là "bà đỡ", tức chỉ là công cụ, phương tiện để giành và giữ chính quyền nhà nước chứ không phải mục đích của cách mạng. Chính quyền nhà nước là vấn đề cơ bản của mọi cuộc cách mạng xã hội. Để đạt mục đích đó, giai cấp cách mạng tất yếu phải dùng bạo lực cách mạng đánh đổ bạo lực phản cách mạng, giành lấy chính quyền về tay mình.

Luận điểm thể hiện quan điểm khoa học, phản ánh đúng đắn bản chất bạo lực cách mạng. Đây là cơ sở cho nhận thức, vận dụng và có thái độ đúng đắn về bạo lực cách mạng; là vũ khí sắc bén để phê phán các quan điểm sai trái; là cơ sở cho xây dựng,

sử dụng bạo lực cách mạng đúng đắn và quán triệt quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng ta.

Thời đại ngày nay có nhiều đặc điểm mới, nhưng luận điểm của C. Mác và Ph. Ăngghen về bạo lực cách mạng vẫn còn nguyên giá trị. Cần nhận thấy rằng, giai cấp tư sản không bao giờ tự nguyện rời bỏ vũ đài chính trị, nó kiên quyết bảo vệ nhà nước tư sản, cơ quan quyền lực của chúng bằng bạo lực phản cách mạng. Giai cấp vô sản muốn giành được chính quyền, tất yếu vẫn phải sử dụng phương pháp phổ biến là cách mạng bạo lực.

Câu 113: Phân tích luận điểm của V.I. Lênin: "Vấn đề chính quyền nhất định là vấn đề chủ yếu nhất của mọi cuộc cách mạng... chính đó là vấn đề cơ bản, vấn đề quyết định tất cả mọi cái trong sự phát triển của cách mạng"?

Trả lời:

Cách mạng xã hội là phương thức chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội này lên hình thái kinh tế - xã hội khác cao hơn. Đây là bước chuyển căn bản, là sự nhảy vọt về chất của xã hội trên mọi lĩnh vực. Sự phát triển này phù hợp với quy luật và tiến trình phát triển của lịch sử. Giành chính quyền, giữ chính quyền và sử dụng chính quyền để thực hiện sự cải tạo, xây dựng xã hội mới là vấn đề cơ bản quan trọng của mọi cuộc cách mạng. V.I. Lênin khẳng

định: "Vấn đề chính quyền nhất định là vấn đề chủ yếu nhất của mọi cuộc cách mạng... chính đó là vấn đề cơ bản, vấn đề quyết định tất cả mọi cái trong sự phát triển của cách mạng"¹.

Cách mạng xã hội có vai trò là động lực của tiến bộ xã hội. Mục tiêu trực tiếp của mọi cuộc cách mạng xã hội là vấn đề chính quyền nhà nước. Theo V.I. Lênin, chính quyền nhà nước chính là vấn đề cơ bản nhất, quyết định của sự nghiệp cách mạng. Chính quyền là công cụ thống trị của một giai cấp. Giai cấp cách mạng muốn xác lập được quyền thống trị xã hội của mình, tất yếu phải tiến hành cuộc cách mạng để xác lập ra chính quyền nhà nước của mình. Giành được chính quyền là dấu hiệu đầu tiên, chủ yếu nhất đánh dấu thắng lợi của cách mạng xã hội, tạo ra tiền đề giải quyết các vấn đề và nhiệm vụ khác của cuộc cách mạng đặt ra. Chính quyền là công cụ chính trị mạnh mẽ và có hiệu lực của giai cấp cách mạng để tiến hành các hoạt động cải tạo mang tính cách mạng, các hoạt động xây dựng, sáng tạo ra xã hội mới. Nếu không giành được chính quyền, cách mạng xã hội không thể thành công và thực hiện được các nhiệm vụ của nó. Vì tính chất quan trọng của vấn đề chính quyền nhà nước trong cách mạng xã hội như vậy, giai cấp thống trị ra sức bảo vệ chính quyền bằng mọi giá, giai cấp cách

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 34, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr. 268.

mạng kiên quyết tập trung mọi sức mạnh để giành lấy chính quyền về tay mình.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể giành thắng lợi triệt để khi giành được chính quyền, bảo vệ được chính quyền và sử dụng có hiệu quả chính quyền nhà nước trong suốt quá trình cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917, Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam và những diễn biến chính trị ở Đông Âu và Liên Xô những năm cuối thế kỷ XX... đã chứng minh vấn đề chính quyền là vấn đề cơ bản, chủ yếu nhất của mọi cuộc cách mạng, vấn đề quyết định tất cả mọi cái trong sự phát triển của cách mạng.

Luận điểm của V.I. Lênin có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn, là cơ sở khoa học để nhận thức đúng đắn nội dung cơ bản của cách mạng xã hội. Đồng thời là cơ sở khoa học để quán triệt quan điểm của Đảng ta về tăng cường sức mạnh cho nhà nước xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Câu 114: Quan điểm của V.I. Lênin về tình thế cách mạng? Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề trong xem xét tình thế cách mạng xã hội trong thời đại ngày nay?

Trả lời:

Về tình thế cách mạng, V.I Lênin quan niệm:
"Tình thế cách mạng có thể... được diễn đạt tóm tắt

bằng những tiếng khủng hoảng kinh tế và chính trị"¹. Đây chính là "những thay đổi khách quan không phụ thuộc vào ý chí của một tập đoàn này hay của một tập đoàn kia, mà cũng không phụ thuộc vào ý chí của giai cấp này hay giai cấp khác"². Theo quan điểm của V.I. Lênin, có thể hiểu tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan. Khi đó, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, mâu thuẫn giai cấp đã chín muồi, tạo nên một cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị sâu sắc, mở đường cho cách mạng xã hội có thể nổ ra.

Về vai trò của tình thế cách mạng, V.I. Lênin khẳng định "theo quy luật chung", "không thể có cách mạng nếu không có tình thế cách mạng". Tình thế cách mạng là điều kiện khách quan tuyệt đối cần thiết để cách mạng có thể nổ ra và giành được thắng lợi. Trong tác phẩm: "Sự phá sản của Quốc tế II", V.I. Lênin còn chỉ ra các dấu hiệu chính của tình thế cách mạng là: "1) Các giai cấp thống trị không thể nào duy trì được nền thống trị của mình dưới một hình thức bất di bất dịch; sự khủng hoảng nào đó của tầng lớp trên, tức là khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị, nó tạo ra một chỗ hở mở đường cho nổi bất bình và lòng phẫn nộ của giai cấp bị áp bức ... 2) Nổi cùng khổ và quần bách của các

1, 2. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 26, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, tr. 268, 269.

giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường. 3) Do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, những quần chúng này trong thời kỳ hoà bình phải nhẫn nhục chịu để cho người ta cướp bóc, nhưng đến thời kỳ bão táp thì họ bị toàn bộ cuộc khủng hoảng cũng như bị ngay tầng lớp trên đẩy đến chỗ phải có một hoạt động lịch sử độc lập"¹.

Từ khi ra đời tới nay, quan điểm của V.I. Lênin về tình thế cách mạng luôn là cơ sở khoa học để các Đảng Cộng sản xác định đúng đắn đường lối chiến lược, sách lược trong tiến trình cuộc cách mạng vô sản; đấu tranh chống lại quan điểm "tả khuynh", nóng vội muốn tiến hành cách mạng xã hội khi chưa có tình thế cách mạng và quan điểm "hữu khuynh", không tích cực phát huy vai trò năng động chủ quan, thụ động trong tiến hành cách mạng xã hội.

Thời đại ngày nay đang xuất hiện nhiều đặc điểm mới, nhưng những mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại khách quan; những mâu thuẫn và xung đột xã hội dưới chủ nghĩa tư bản là không thể tự nó khắc phục được, kể cả trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển cao. Khi lực lượng sản xuất phát triển và xã hội hoá cao độ, thì mâu thuẫn giữa lao động và tư bản ngày càng phát triển gay gắt ở các

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 26, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr. 268.

nước tư bản chủ nghĩa, đồng thời mở rộng ra trên phạm vi toàn thế giới. Dựa trên các luận điểm khẳng định của V.I. Lênin về tình thế cách mạng, phân tích toàn diện các điều kiện khách quan và chủ quan hiện nay, có thể nhận thấy cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa chưa thể nổ ra trong các năm tới đây ở các nước tư bản phát triển, nhưng tính tất yếu và tiềm năng của nó vẫn được tăng cường.

Câu 115: Các tiền đề khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong thời đại ngày nay?

Trả lời:

Như mọi cuộc cách mạng xã hội khác, cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể nổ ra và giành thắng lợi trên cơ sở những điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan nhất định.

Tiền đề khách quan lớn nhất của cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay chính là xu thế quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là không thể đảo ngược. Mặc dù chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội hiện thực tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng những thành tựu vĩ đại của cách mạng xã hội chủ nghĩa trước đây đã đem lại cho nhân dân Liên Xô, các nước Đông Âu và toàn thể nhân loại là không

thể phủ nhận. Ngày nay, những thắng lợi to lớn của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đang hàng ngày hàng giờ diễn ra ở Trung Quốc, Việt Nam càng là những bằng chứng sinh động của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong lịch sử. Mặt khác, cho dù chủ nghĩa tư bản hiện đại đang nắm ưu thế về vốn, khoa học và công nghệ, thị trường; song nó không thể khắc phục nổi những mâu thuẫn vốn có, đặc biệt là mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất... Do vậy, dù chủ nghĩa tư bản có điều chỉnh, thích nghi thì các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt. Hình ảnh một xã hội tư bản trong đó một châu Á nghèo, một châu Phi đói, một châu Mỹ Latinh nợ nần chồng chất, mãi mãi là một thế giới không thể chấp nhận được đối với nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

Tuy nhiên, điều kiện khách quan của cách mạng xã hội chủ nghĩa đã có những biểu hiện mới. Đó là, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ đang phát triển hết sức mạnh mẽ và có những bước tiến nhảy vọt; nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phối hợp giải quyết; trên thế giới, hoà bình hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Đặc biệt, ngày nay giai cấp tư sản thế giới đã tích lũy được khá nhiều bài học kinh nghiệm, thực hiện nhiều âm mưu thủ đoạn xảo quyệt chống phá phong trào công nhân. Dưới áp lực của cuộc đấu

tranh giai cấp của giai cấp công nhân, giai cấp tư sản đã lợi dụng những thành tựu của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại để đạt được tỉ suất lợi nhuận ngày càng cao, từ đó nuôi dưỡng, khuyến khích sự phát triển của chủ nghĩa cơ hội chống phá phong trào công nhân ở khắp nơi, điều chỉnh các lợi ích trong nước. Điều đó đã làm cho giai cấp công nhân ở các nước tư bản phát triển ít nhiều có ảo tưởng về những cải thiện mà họ được dự phần. Hơn nữa sự thắng thế của chủ nghĩa đế quốc, sự thất bại tạm thời của phong trào cách mạng đã làm cho cán cân so sánh lực lượng trên trường quốc tế đã nghiêng hẳn về phía các lực lượng phản cách mạng. Đây là những tiền đề khách quan, vừa chứa đựng những thuận lợi, vừa tạo ra những khó khăn cho cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay.

Cách mạng xã hội là sản phẩm tổng hợp của cả điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan. Trong đó, sự phát triển của điều kiện khách quan là nhân tố xét đến cùng quyết định cách mạng nổ ra và giành thắng lợi. Song, cũng như mọi hiện tượng xã hội khác, để cách mạng xã hội nói chung, cách mạng xã hội chủ nghĩa nói riêng nổ ra thì nhân tố chủ quan luôn luôn là nhân tố quyết định trực tiếp. Đó là vai trò của các Đảng Cộng sản, của quần chúng nhân dân lao động trong nhận thức, cải biến đúng đắn các điều kiện khách quan. Xem xét và phân tích bức tranh toàn cảnh của thế giới hiện nay, có thể

nhận thấy, vẫn chưa đủ điều kiện cho một cuộc cách mạng vô sản nổ ra ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

Sự phân tích trên đây là cơ sở khoa học để đấu tranh có hiệu quả khắc phục sự ngộ nhận, mơ hồ, tuyệt đối hoá vấn đề lợi ích nhân loại, nhấn mạnh cách mạng khoa học và công nghệ, lãng quên đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc; không thấy được tính tất yếu và vai trò của cách mạng xã hội. Đồng thời, đòi hỏi toàn thể nhân dân lao động, các Đảng Cộng sản và phong trào công nhân quốc tế phải kiên định mục tiêu lý tưởng, trung thành, vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin trong điều kiện hiện nay.

Câu 116: Phân tích luận điểm của Ph. Ăngghen: "Trên một ý nghĩa nào đó có thể nói rằng chính lao động đã sáng tạo ra bản thân con người"?

Trả lời:

Khẳng định vai trò quyết định của nguồn gốc xã hội trong sự hình thành con người, Ph. Ăngghen khẳng định: trên một ý nghĩa nào đó, có thể nói rằng, chính lao động đã sáng tạo ra bản thân con người. Luận điểm này đã giải thích một cách khoa học nguồn gốc xã hội của con người.

Bằng lao động, thông qua lao động mà một loài sinh vật mới ra đời, đó là Homosapiens - con người có lý tính, mang tính chất xã hội. Khoa học đã

chứng minh rằng, con người có nguồn gốc từ một loài vượn người, một động vật có xương sống bậc cao. Song, chính lao động đã biến các khí quan của con vượn thành khí quan của con người, biến bàn tay vượn vụng về thành bàn tay khéo léo của con người. Quá trình lao động đã biến đổi bản chất tự nhiên của tổ tiên loài người, đã cải tạo bản năng sinh học của con người, bắt bản năng phục tùng lý trí, phát triển bản năng con người thành một trạng thái mới về chất.

Chính trong lao động, thông qua lao động mà con người biến đổi điều kiện tự nhiên, vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hoà nhập với tự nhiên, trở thành một thực thể sáng tạo ra tư liệu sinh hoạt cho chính mình. Hoạt động lịch sử đầu tiên mang ý nghĩa sáng tạo chân chính của con người là chế tạo ra công cụ lao động. Nhờ công cụ lao động - tư liệu của mọi tư liệu, sức mạnh vật chất đầu tiên mà con người tách khỏi tự nhiên, tách khỏi loài vật với tư cách là một chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Đồng thời, bằng hoạt động cải tạo tự nhiên, con người vừa mở rộng tầm mắt, nâng cao hiểu biết đối với tự nhiên vừa hoà nhập với tự nhiên, biến "tự nhiên thứ nhất" thành "tự nhiên thứ hai", "tự nhiên thứ ba"..., từng bước vươn lên làm chủ tự nhiên, chủ động đáp ứng yêu cầu của mình.

Lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con

người. Sự phát triển của lao động tất yếu sẽ thắt chặt thêm mối liên hệ giữa các thành viên của xã hội, hình thành quan hệ giữa người với người trong sản xuất và theo đó hình thành các quan hệ xã hội, tạo ra điều kiện để con người giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau, làm cho con người ngày càng nhận thấy lợi ích của sự hợp tác ấy đối với mỗi thành viên riêng lẻ. Quá trình hợp tác lao động đã trực tiếp dẫn đến sự ra đời của ngôn ngữ. Sự ra đời của ngôn ngữ lại trở thành động lực phát triển sự hợp tác lao động của con người. Nhưng quan trọng hơn, ngôn ngữ còn là động lực thúc đẩy nhận thức, tình cảm, ý chí, phẩm chất, phương pháp tư duy của mỗi cá nhân và cả cộng đồng người phát triển mạnh mẽ. Bởi vậy, lao động và ngôn ngữ là hai sức kích thích chủ yếu để chuyển biến từ con vượn thành con người. Trong hệ thống các quan hệ xã hội, con người hình thành các phẩm chất xã hội của mình.

Quan điểm của Ph. Ăngghen là thế giới quan, phương pháp luận khoa học để xem xét tiếp cận và xây dựng con người. Để hình thành phát triển hoàn thiện nhân cách người cán bộ quân đội, đáp ứng yêu cầu tình hình nhiệm vụ mới, phải bằng nhiều biện pháp và con đường khác nhau, song tất yếu phải rèn luyện họ thông qua hoạt động thực tiễn quân sự. Cần nhận thấy, môi trường hoạt động quân sự là điều kiện tốt nhất để rèn luyện, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quân đội trong thời kỳ mới. Đồng thời, phải

có chính sách bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ phù hợp để phát huy cao nhất vai trò, khả năng của họ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Câu 117: Phân tích luận điểm của C. Mác: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"?

Trả lời:

Bàn về bản chất con người, trong tác phẩm: "Luận cương về Phoiơbắc", C. Mác khẳng định: "Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội"¹. Theo C. Mác, không có con người trừu tượng, chung chung nằm ngoài các quan hệ xã hội, thoát ly điều kiện lịch sử mà nó tồn tại. Chỉ có trong mối quan hệ với những người khác, với đồng loại con người mới tồn tại, phát triển.

Mọi mối quan hệ xã hội đều tham gia vào quá trình hình thành, phát triển bản chất con người. Các mối quan hệ giữa người và người trong đời sống hiện thực là điều kiện, tiền đề để hình thành, phát triển bản chất người; vừa là môi trường điều kiện để con người thể hiện bản chất của mình. Vị trí, vai trò của các mối quan hệ xã hội không ngang bằng nhau trong sự hình thành bản chất con người và vai trò

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr.11.

đó phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Tuy nhiên, ở bất cứ đâu, trong bất cứ thời điểm nào thì quan hệ sản xuất vẫn là mối quan hệ cơ bản nhất quyết định các quan hệ khác, do đó cũng quyết định bản chất con người. Trong xã hội có giai cấp, tính giai cấp là hạt nhân của bản chất người.

Các mối quan hệ xã hội tham gia hình thành, phát triển bản chất con người phải thông qua hoạt động thực tiễn của chính họ. Bởi vì, trong quá trình hoạt động, con người bị quy định, chi phối, tác động bởi các mối quan hệ xã hội; đồng thời con người cũng cải biến các mối quan hệ đã có, xây dựng, phát triển những mối quan hệ xã hội mới. Con người vừa là khách thể, vừa là chủ thể của các quan hệ xã hội; vừa chịu sự chi phối của các quy luật xã hội, lịch sử; vừa sáng tạo ra chính bản thân mình. Vì thế, bản chất con người không nhất thành bất biến mà luôn vận động biến đổi. C. Mác chỉ rõ, con người tạo ra hoàn cảnh đến mức độ nào, thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức độ ấy. Nội dung trên đây chính là cơ chế hình thành, phát triển bản chất con người, là bức tranh biểu hiện sinh động nhất bản chất con người trong lịch sử.

Luận điểm trên của C. Mác đã nhấn mạnh tính phổ biến bản chất con người, nhưng không phủ nhận tính đa dạng phong phú về tính cách, nhu cầu lợi ích của mỗi con người với tính cách là những cá nhân. Bởi ngoài các mối quan hệ chung như quan hệ

giai cấp, dân tộc, nhân loại; mỗi con người cụ thể còn có những quan hệ đặc thù, đơn nhất, và vai trò của các mối quan hệ đối với mỗi con người, ở mỗi thời kỳ lịch sử là không giống nhau.

Luận điểm khẳng định của C. Mác về bản chất con người là cơ sở khoa học để nghiên cứu, xây dựng, giải phóng con người một cách khoa học. Xem xét, xây dựng con người phải đi từ xã hội, từ những mối quan hệ xã hội hiện thực, cơ bản chi phối đến bản chất con người. Cần thực hiện đúng lời chỉ dẫn của C. Mác là khi đánh giá, xem xét con người không phải căn cứ vào lực cá nhân con người đó, mà căn cứ vào con người trong hoạt động xã hội; và nếu như tính cách của con người do hoàn cảnh tạo nên, phải làm cho hoàn cảnh hợp với tính người. Tránh xem xét phiến diện, tuyệt đối hoá, hoặc tách rời giữa hai mặt sinh học và xã hội của con người.

Câu 118: Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội? Ý nghĩa phương pháp luận trong phát huy vai trò của nhân tố con người đối với sự nghiệp đổi mới đất nước hiện nay?

Trả lời:

Triết học Mác - Lênin quan niệm, xã hội là bộ phận đặc thù của thế giới vật chất, nấc thang phát triển cao nhất của các hệ thống sống, là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người với người. Cá

nhân là con người cụ thể đã có sự trưởng thành về phẩm chất xã hội, là một chỉnh thể trong sự thống nhất giữa đặc điểm riêng và chức năng xã hội mà người đó đảm nhiệm.

Cá nhân và xã hội có mối quan hệ biện chứng với nhau. Quan hệ cá nhân và xã hội hình thành tất yếu ở mọi giai đoạn lịch sử. Không có cá nhân trừu tượng nằm ngoài xã hội. Cá nhân bao giờ cũng là thành viên của một xã hội nhất định. Không có xã hội nếu không có hoạt động của các cá nhân, bởi xã hội do các cá nhân hợp thành.

Sự hình thành cá nhân và xã hội là hai mặt của một quá trình thống nhất. Đó là một quá trình vừa xã hội hoá cá nhân vừa cá nhân hoá xã hội. Xã hội đã sản xuất ra cá nhân. Xã hội quy định bản chất, nhu cầu, mục đích và phương hướng hoạt động của các cá nhân; bản chất xã hội của cá nhân được hình thành, phát triển trong hệ thống các quan hệ xã hội. Cá nhân là đơn vị tồn tại cuối cùng, là tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử, là chủ thể tích cực, năng động của sự phát triển xã hội. Chức năng xã hội, nhiệm vụ xã hội phải thông qua từng cá nhân mới thực hiện được. Sự phát triển xã hội bắt đầu từ sự phát triển của cá nhân. Sự phát triển của cá nhân vừa là điều kiện, vừa là mục đích của sự phát triển xã hội. C. Mác chỉ rõ, bản thân xã hội sản xuất ra con người với tính cách là con người như thế nào thì con người cũng sản xuất ra xã hội như thế.

Cơ sở của mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là lợi ích. Lợi ích là cái khách quan cần thiết thoả mãn nhu cầu con người, quyết định ý chí và phương thức hành động của con người. Lợi ích là một thể thống nhất đa dạng, trong đó lợi ích kinh tế - vật chất là quyết định nhất. Trong xã hội có giai cấp, lợi ích mang tính đối kháng giai cấp. Lợi ích là yếu tố liên kết các cá nhân, là "chất kết dính" giữa người với người, là động lực của mọi hoạt động lịch sử xã hội.

Quan hệ giữa cá nhân và xã hội phải thông qua tập thể với tính cách là cộng đồng của những nhóm cá nhân nhất định, được liên kết bằng những mục đích chung và những hoạt động thống nhất vì mục đích đó. Tập thể là cái xã hội ban đầu, xã hội thu nhỏ, là cái trung gian mà cá nhân gia nhập vào để hình thành và phát triển các phẩm chất xã hội.

Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội mang tính lịch sử. Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, cá nhân "hoà tan" vào xã hội. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội ngày càng phát triển gay gắt. Trong xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, sự phát triển cá nhân và xã hội có sự kết hợp hài hoà; sự phát triển tự do và toàn diện của cá nhân vừa là điều kiện, vừa là mục đích của sự phát triển xã hội.

Cách mạng Việt Nam trải qua giai đoạn giành độc lập dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội, là một cuộc cách mạng vì mục đích giải phóng con người,

thúc đẩy xã hội phát triển, làm cho quan hệ giữa cá nhân và xã hội ngày càng trở nên thống nhất, hài hoà. Trong mọi giai đoạn cách mạng, Đảng ta luôn coi trọng và phát huy vai trò của nhân tố con người; giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội. Đây là sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của cách mạng Việt Nam, đồng thời là một trong các bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng ta trong lãnh đạo sự nghiệp cách mạng.

Sau 20 năm đổi mới, một trong những bài học quý báu được Đảng ta rút ra là: "Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động sáng tạo của nhân dân..."¹. Để cách mạng Việt Nam tiếp tục giành được thắng lợi, đòi hỏi nhận thức đúng đắn hơn nữa ý nghĩa quyết định của việc xây dựng và thực hiện chiến lược con người đối với toàn bộ sự nghiệp cách mạng Việt Nam hiện nay.

Là công cụ bạo lực sắc bén của Đảng, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang cần quán triệt sâu sắc, thực hiện triệt để mọi đường lối, quan điểm của Đảng, trong đó có chiến lược con người của Đảng hiện nay. Đồng thời kiên quyết đấu tranh với những tư tưởng sai trái, phản động, phủ nhận, xuyên tạc quan điểm của triết học Mác - Lênin về con người.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2006, tr. 19.

Câu 119: Tại sao nói, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng? Sự vận dụng của Đảng ta về vấn đề này trong cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay?

Trả lời:

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, quần chúng nhân dân là người sáng tạo những giá trị vật chất và tinh thần cho xã hội, quyết định sự vận động phát triển của xã hội loài người. Vai trò quyết định của quần chúng đối với tiến trình phát triển của lịch sử được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội. Quần chúng là lực lượng tham gia chủ yếu, động lực cơ bản của cách mạng xã hội. Có thể khẳng định, sự nghiệp cách mạng chính là sự nghiệp của quần chúng.

Theo quan điểm của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin, lực lượng sản xuất là yếu tố xét đến cùng quyết định mọi sự biến đổi của lịch sử. Quần chúng nhân dân chính là chủ thể của quá trình sản xuất, là lực lượng sản xuất chủ yếu, hàng đầu của nhân loại. Hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân làm cho lực lượng sản xuất phát triển không ngừng, là nguyên nhân sâu xa dẫn đến sự thay đổi các phương thức sản xuất và biến đổi toàn bộ đời sống xã hội.

Trong các cuộc cách mạng xã hội, quần chúng nhân dân là động lực cơ bản, là lực lượng đông đảo thể hiện sức mạnh cực kỳ to lớn xóa bỏ chế độ xã hội

cũ và xây dựng chế độ xã hội mới. Cách mạng xã hội chỉ có thể giành thắng lợi khi có sự tham gia của lực lượng quần chúng, phù hợp với lợi ích đông đảo của quần chúng và phát huy được vai trò to lớn của họ. Nếu không tập hợp được sức mạnh của quần chúng nhân dân, phát huy được tinh thần sáng tạo của họ thì cách mạng không thể giành thắng lợi. Bàn về vai trò của quần chúng, V.I. Lênin khẳng định: "Cách mạng là ngày hội của những người bị áp bức và bóc lột. Không lúc nào quần chúng nhân dân có thể tỏ ra là người tích cực sáng tạo ra những trật tự xã hội mới như trong thời kỳ cách mạng. Trong những thời kỳ như thế,... thì nhân dân có thể làm được những kỳ công"¹.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh rằng, không có cuộc chuyển biến cách mạng nào mà không có sự hoạt động của đông đảo quần chúng nhân dân. Họ là lực lượng cơ bản của cách mạng, đóng vai trò quyết định thắng lợi của mọi cuộc cách mạng xã hội. Tuy nhiên, tùy vào điều kiện lịch sử mà vai trò chủ thể của quần chúng nhân dân cũng biểu hiện khác nhau. Chỉ có trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, quần chúng nhân dân mới có đủ điều kiện để phát huy vai trò và khả năng sáng tạo của mình.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn coi trọng vai trò của quần chúng nhân dân. Chủ tịch

1. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 11, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr. 131.

Hồ Chí Minh khẳng định: "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, chứ không phải là sự nghiệp của cá nhân anh hùng nào"¹. Do nhận thức được vai trò của quần chúng nhân dân, trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn huy động được sức mạnh của nhân dân tham gia vào sự nghiệp cách mạng. Một trong những nguyên nhân thắng lợi to lớn của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc là do Đảng ta đã đánh giá đúng vai trò to lớn của quần chúng nhân dân. Đường lối chiến tranh nhân dân và quan điểm kháng chiến toàn dân, toàn diện trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã thể hiện sự vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về vấn đề này của Đảng ta. Từ kinh nghiệm trong cách mạng giải phóng dân tộc và thực tiễn cách mạng xã hội chủ nghĩa những năm trước thời kỳ đổi mới, Đảng ta rút ra bài học quý báu: sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; chính nhân dân là người làm nên thắng lợi lịch sử. Trong quá trình đổi mới, Đảng ta cũng khẳng định: "Đổi mới là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Để công cuộc đổi mới thành công phải động viên được mọi tầng lớp nhân dân và các thành

1. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1996, tr. 197.

phần kinh tế tham gia"¹. Đó chính là một trong những nguyên nhân thành công của sự nghiệp đổi mới đất nước dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay.

Câu 120: Phân tích luận điểm của V.I. Lênin: "Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"?

Trả lời:

Cùng với việc khẳng định vai trò quyết định lịch sử thuộc về quần chúng nhân dân, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin cũng đánh giá rất cao vai trò của lãnh tụ trong sự phát triển của lịch sử. V.I. Lênin khẳng định: "Trong lịch sử, chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo ra được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào"².

Thực chất luận điểm của V.I. Lênin nói lên vai trò to lớn của cá nhân lãnh tụ trong mối quan hệ với

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, H. 2001, tr. 82.

2. V.I. Lênin, *Toàn tập*, tập 4, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1974, tr. 473.

quần chúng nhân dân đối với sự phát triển của lịch sử. Theo V.I. Lênin, nếu không có lãnh tụ chính trị thì giai cấp đó không thể động viên quần chúng làm cách mạng lật đổ chính quyền cũ, xác lập quyền thống trị của mình. Bởi vì, lãnh tụ là người nắm bắt xu thế của dân tộc, quốc tế và thời đại; hiểu biết những quy luật khách quan, các quá trình kinh tế, chính trị, xã hội của dân tộc và thời đại. Trên cơ sở nhận thức đúng đắn điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan, định hướng chiến lược và hoạch định chương trình hành động cách mạng; tổ chức lực lượng, giáo dục thuyết phục quần chúng, thống nhất ý chí và hành động của quần chúng nhằm hướng vào giải quyết những mục tiêu cách mạng đề ra. Nhờ có sự dẫn dắt của lãnh tụ mà bảo đảm cho hành động của quần chúng nhân dân theo đúng với quy luật khách quan của lịch sử xã hội, chuyển từ đấu tranh tự phát sang đấu tranh tự giác, từ kinh nghiệm sang khoa học, từ phân tán sang tổ chức thống nhất.

Lãnh tụ không phải là người quyết định xu hướng của lịch sử, nhưng có vai trò quyết định việc giải quyết mỗi biến cố của lịch sử, quyết định sự thành bại của việc thực hiện xu hướng của lịch sử tại những thời điểm nhất định, và do đó có thể quyết định nhịp điệu, tốc độ phát triển của lịch sử. Đặc biệt, trong những bước ngoặt, sự sáng suốt, tính

kiên quyết và uy tín của lãnh tụ có tác dụng hết sức quan trọng đối với diễn biến tình hình. Nếu không có lãnh tụ, quần chúng không đủ sáng suốt và sự kiên định, vững vàng đấu tranh với âm mưu thủ đoạn tàn bạo, dã man của các lực lượng phản cách mạng để vượt qua muôn ngàn gian khổ hy sinh đi tới thắng lợi cuối cùng.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 không thể có nếu không có vai trò của Đảng Bôn-sê-vích Nga, đứng đầu là lãnh tụ V.I. Lênin. Cách mạng Việt Nam cũng không thể giành thắng lợi nếu không có sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô do nhiều nguyên nhân, nhưng một trong những nguyên nhân đó là do Đảng Cộng sản ở các nước đó mất vai trò lãnh đạo.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về vai trò của lãnh tụ có một ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Trong khi khẳng định vai trò của quần chúng nhân dân đối với cách mạng, đồng thời phải nhận thức được vai trò quan trọng không thể thiếu được của cá nhân lãnh tụ. Tuy nhiên, cần phải chống tệ sùng bái cá nhân, đó là biểu hiện quan điểm duy tâm về lịch sử của giai cấp thống trị bóc lột nhằm hạn chế hoặc phủ nhận vai trò của quần chúng nhân dân.

Câu 121: Tại sao nói, động lực xét tới cùng sự phát triển lịch sử xã hội và tiêu chuẩn cao nhất của tiến bộ xã hội là sự phát triển của lực lượng sản xuất?

Trả lời:

Khi bàn về động lực và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội có nhiều quan điểm khác nhau. Các nhà triết học duy tâm đi tìm động lực tiến bộ xã hội từ lực lượng siêu nhiên bên ngoài xã hội. Các học giả tư sản hiện nay tuyệt đối hoá vai trò của khoa học kỹ thuật và xem đây là động lực duy nhất của tiến bộ xã hội.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật lịch sử, sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự tồn tại và phát triển xã hội. Sự phát triển của sản xuất vật chất quyết định sự phát triển của tất cả các mặt và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Do vậy, phải tìm động lực của sự tiến bộ xã hội trước hết ở trong lĩnh vực sản xuất vật chất, lĩnh vực kinh tế, tức là lĩnh vực quyết định sự vận động, phát triển của xã hội.

Khác với quá trình phát triển của tự nhiên, tiến bộ xã hội là kết quả của hoạt động xã hội của con người. Do đó, không thể chỉ có một động lực hoặc một tiêu chuẩn nào của tiến bộ xã hội được coi là duy nhất, mà nó là một hệ thống các động lực. Lực lượng sản xuất không chỉ là nguồn gốc, là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự phát triển xã hội;

nó còn tạo thành cơ sở cho sự thống nhất cũng như mối liên hệ của lịch sử toàn thế giới. Vì vậy, theo V.I. Lênin, sự phát triển của lực lượng sản xuất là tiêu chuẩn tối cao của tiến bộ xã hội.

Sự vận động biến đổi của nền sản xuất xã hội bắt nguồn từ lực lượng sản xuất. Trong lực lượng sản xuất, con người là yếu tố quan trọng nhất; vì vậy bất kỳ sự tiến bộ xã hội nào, xét đến cùng cũng do nhân dân lao động trực tiếp thực hiện; nhân dân lao động là động lực cơ bản của sự tiến bộ xã hội.

Một trong những động lực quan trọng đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, thúc đẩy tiến bộ xã hội là lợi ích mà trước hết là lợi ích kinh tế - vật chất của người lao động. Vì vậy, trong sự phát triển của lực lượng sản xuất phải đặc biệt quan tâm xem xét sự phát triển của bản thân con người - lực lượng sản xuất chủ yếu hàng đầu của toàn nhân loại.

Như vậy, hệ thống động lực thúc đẩy tiến bộ xã hội thể hiện trên nhiều lĩnh vực. Nhưng, sự phát triển của lực lượng sản xuất là động lực xét đến cùng, là tiêu chuẩn cao nhất của tiến bộ xã hội, trong đó con người là yếu tố trung tâm, nhưng đây không phải động lực, tiêu chuẩn duy nhất. Do đó, không được tuyệt đối hoá, tách rời với các động lực và tiêu chuẩn khác trong hệ thống động lực của tiến bộ xã hội. Khi xem xét lực lượng sản xuất phải đặt nó trong trạng thái động và xem xét nó một cách toàn diện, gắn bó với quan hệ sản xuất, kiến trúc

thượng tầng, với chế độ chính trị xã hội, với văn hoá và đạo đức.

Quan điểm mácxít lấy sự phát triển của lực lượng sản xuất làm tiêu chuẩn khách quan, phổ biến và cao nhất của tiến bộ xã hội có ý nghĩa thế giới quan và phương pháp luận quan trọng. Quan điểm này không chỉ chứa đựng nội dung khách quan mà còn có ý nghĩa giá trị, định hướng nhân đạo. Nhờ có tiêu chuẩn này mới xác định được đường hướng cơ bản, chủ yếu của sự tiến bộ xã hội trong lịch sử.

Câu 122: Đặc trưng của tiến bộ xã hội trong xã hội có đối kháng giai cấp và trong chủ nghĩa xã hội? Ý nghĩa của vấn đề trong xem xét tiến bộ xã hội trong thời đại ngày nay?

Trả lời:

Tiến bộ xã hội là sự phát triển đi lên của xã hội từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ hình thái kinh tế - xã hội cũ lên hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Tiến bộ xã hội không phải là một quá trình tự động mà phải thông qua hoạt động của đông đảo con người trong xã hội, trước hết là quần chúng nhân dân lao động. Trong xã hội có giai cấp đối kháng, tiến bộ xã hội là một quá trình giải quyết những mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội. Đặc điểm bao

trùm, nổi bật nhất cho tiến bộ trong các xã hội đối kháng giai cấp là tính chất đối kháng của tiến bộ xã hội. Cơ sở của tính đối kháng này là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dưới các hình thức khác nhau của nó; là việc chiếm đoạt lao động và sản phẩm thặng dư của thiểu số giai cấp thống trị bóc lột trong xã hội. Tính chất đối kháng của sự tiến bộ xã hội có những đặc điểm riêng khác nhau đối với các hình thái kinh tế - xã hội khác nhau. Nhưng, đối kháng trong cơ sở kinh tế xuyên qua tất cả các quan hệ và các mặt của đời sống xã hội và xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của xã hội.

Do tính chất đối kháng nên sự tiến bộ diễn ra trong sự đan xen những chiều hướng trái ngược nhau giữa tiến bộ và thoái bộ, làm cho tiến bộ xã hội được thực hiện một cách phiến diện và phạm vi của nó bị thu hẹp. Khi bàn về vấn đề này, C. Mác đã chỉ rõ, chúng ta thấy rằng những máy móc có một sức mạnh kỳ diệu trong việc giảm bớt lao động của con người và làm cho lao động của con người có kết quả hơn, thì lại đem lại nạn đói và tình trạng kiệt quệ đến cho con người... Dường như là loài người càng chi phối thiên nhiên được nhiều hơn thì con người càng trở thành nô lệ của những người khác hay nô lệ cho sự dâm dục của chính mình.

Khác với tiến bộ xã hội trong xã hội có giai cấp đối kháng, tiến bộ xã hội dưới chủ nghĩa xã hội là kiểu tiến bộ xã hội mới về chất trong lịch sử. Trong

xã hội xã hội chủ nghĩa, tiến bộ xã hội được thực hiện vì toàn thể xã hội, tạo ra địa bàn rộng lớn cho sự phát triển xã hội, thực hiện đầy đủ nhất nguyên tắc công bằng xã hội đi đôi với trình độ cao của phúc lợi xã hội. Xét về bản chất, tiến bộ xã hội trong điều kiện chủ nghĩa xã hội là kiểu tiến bộ mang hình thức dân chủ và bình đẳng, là sản phẩm hoạt động tự giác của quảng đại quần chúng nhân dân, thể hiện bản chất nhân đạo của chủ nghĩa xã hội, lấy sự phát triển con người làm trung tâm. Tiến bộ xã hội xã hội chủ nghĩa là tiền đề để loài người tiến đến chủ nghĩa cộng sản và đảm bảo sự phát triển toàn diện của con người.

Trong thời đại ngày nay, tiến bộ xã hội xã hội chủ nghĩa chưa thể hiện ngay được những nguyên tắc của tiến bộ xã hội một cách đầy đủ. Vì vậy, cái tích cực và cái tiêu cực trong sự vận động tiến lên của lịch sử vẫn đan xen với nhau khá phức tạp.

Tiến bộ xã hội trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay là tiến bộ xã hội theo hướng xã hội chủ nghĩa, mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh; phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội; xem con người là trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội; giải

phóng con người, tạo điều kiện con người phát triển toàn diện.

Tuy nhiên, trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiến bộ xã hội đang trong quá trình vận động, từng bước loại bỏ những đặc trưng trái với tiến bộ xã hội xã hội chủ nghĩa, hình thành những thuộc tính của tiến bộ xã hội xã hội chủ nghĩa và hiện thực hoá đầy đủ các giá trị của nó.

Câu 123: Bản chất cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại và hậu quả xã hội của nó dưới chủ nghĩa tư bản hiện nay?

Trả lời:

Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là cuộc cách mạng diễn ra đồng thời trên cả ba lĩnh vực khoa học, kỹ thuật và công nghệ trong một quá trình thống nhất, trong đó khoa học ngày càng đóng vai trò chủ đạo, đi trước mở đường cho kỹ thuật, công nghệ và sản xuất phát triển.

Bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là bước nhảy vọt về chất trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, phương thức tổ chức quản lý; phân công lao động xã hội và tăng năng suất lao động dựa trên những tiến bộ của hệ thống tri thức khoa học, công nghệ tiên tiến. Đồng thời, đó là sự phát triển của các yếu tố cấu thành

lực lượng sản xuất, làm cho nền sản xuất tiến từ thủ công lên cơ khí hoá, tự động hoá, tin học hoá...

Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại không chỉ can thiệp mạnh mẽ đến kỹ thuật, đến những quá trình công nghệ sản xuất và những hình thức tổ chức sản xuất, mà còn là biến đổi con người và đặt ra những yêu cầu mới cho con người với tư cách là lực lượng sản xuất chủ yếu hàng đầu.

Sự phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại không độc lập với xã hội mà có tác động mạnh mẽ đối với sự phát triển xã hội. Tùy thuộc vào chế độ xã hội mà vai trò, tính chất phát triển của cách mạng khoa học và công nghệ tác động đến xã hội khác nhau.

Dưới chủ nghĩa tư bản, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại là phương tiện mang lại lợi nhuận cao cho nhà tư bản; phương tiện duy trì, bảo vệ địa vị thống trị của giai cấp tư sản và chủ nghĩa tư bản. *Một mặt*, làm cho chủ nghĩa tư bản có khả năng tự điều chỉnh thích nghi và có những bước phát triển nhất định; *mặt khác*, làm gay gắt thêm, khoét sâu thêm mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản. Cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại làm cho sản xuất phát triển mạnh mẽ nhanh chóng, mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa cao của lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất ngày càng gay gắt. Đồng thời, nó cũng làm tăng nạn thất nghiệp,

phân hoá giàu nghèo ngày càng lớn; tạo ra bước nhảy vọt về chất các phương tiện giết người và chạy đua vũ trang; làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường đe doạ sự sống của nhân loại...

Trước sự phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại, hiện nay ở các nước tư bản chủ nghĩa đang tồn tại hai quan điểm trái ngược nhau. Khuynh hướng "kỹ trị" đã cường điệu hoá, tuyệt đối hoá vai trò của kỹ thuật, vai trò của các nhà kỹ thuật trong sự phát triển xã hội. Khuynh hướng "phản kỹ trị" coi kỹ thuật và hoạt động kỹ thuật như là nghịch lý gắn với điều ác... Cả hai khuynh hướng trên đều là sai lầm, họ đã tách rời khoa học và công nghệ ra khỏi chế độ chính trị - xã hội mà nó đang tồn tại, phát triển.

Hiện nay, chỉ có đứng vững trên quan điểm, lập trường chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh mới có thể đánh giá một cách khách quan, khoa học về bản chất của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại. Có đánh giá đúng đắn vai trò của khoa học và công nghệ hiện đại mới có chính sách đầu tư đúng đắn và phát huy tác dụng của nó một cách hiệu quả. Vì vậy, nhiệm vụ cấp thiết đặt ra cho cách mạng nước ta hiện nay là phải làm cho khoa học và công nghệ hiện đại thật sự trở thành động lực mạnh mẽ phát triển kinh tế - xã hội đất nước, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới và xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Câu 124: Vai trò của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đối với xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay?

Trả lời:

Cách mạng khoa học và công nghệ làm biến đổi tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, một động lực quan trọng bảo đảm cho sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội. Nó làm biến đổi, nâng cao trình độ công cụ, phương tiện lao động; biến lao động từ thủ công lên cơ khí hoá, từ cơ khí hoá lên tự động hoá, làm tăng sức mạnh chinh phục tự nhiên của con người, tạo ra năng suất lao động ngày càng cao; mở rộng và làm phong phú đối tượng lao động (tạo ra những đối tượng lao động mới); nâng cao trình độ nhận thức, hoàn thiện kỹ năng, kỹ xảo và kinh nghiệm sản xuất của người lao động. Người lao động dần dần không còn là nhân tố trực tiếp thao tác trong hệ thống kỹ thuật, công nghệ mà chủ yếu là sáng tạo và điều khiển quá trình đó.

Ngày nay khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cùng với thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cách mạng khoa học và công nghệ góp phần giải quyết các mối quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất; làm tăng hiệu quả việc tổ chức, quản lý phân công lao động xã hội và phân phối sản phẩm; hoạch định kế hoạch đầu tư, phát triển cơ cấu ngành nghề... một cách hợp lý.

Mặt khác, khoa học và công nghệ hiện đại cũng làm biến đổi, phát triển tâm lý, phong cách, phương pháp tư duy, đời sống văn hoá, tinh thần xã hội và con người ngày càng đa dạng, phong phú và hiện đại.

Chủ nghĩa xã hội, về bản chất có sự thống nhất nội tại với cách mạng khoa học, công nghệ và hơn nữa nó không thể phát triển, nếu không ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ hiện đại. Tuy nhiên, để có sự thống nhất đó cần phải thường xuyên hoàn thiện các quan hệ xã hội, đổi mới tư duy, cơ chế quản lý, chính sách đối với khoa học và công nghệ; đổi mới phương pháp và hệ thống giáo dục quốc dân; đồng thời mở rộng giao lưu quốc tế về văn hoá, khoa học, kỹ thuật.

Với nước ta hiện nay, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại có vai trò cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước. Khoa học và công nghệ giữ vai trò then chốt, là nền tảng, động lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá để phát triển nhanh và bền vững cho đất nước. Khoa học và công nghệ góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài; phát triển lực lượng sản xuất, nâng cao trình độ quản lý, sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người xã hội chủ nghĩa, nâng cao chất lượng sống của nhân dân, bảo đảm quốc phòng và an ninh.

Làm chuyển nền kinh tế lạc hậu, chất lượng hiệu quả thấp dựa vào sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp là chính sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại có năng suất cao để tiếp tục tạo dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, chúng ta phải nắm bắt thời cơ, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức. Thực hiện những bước đi thích hợp để đi tắt đón đầu, nhanh chóng đạt mục tiêu đến năm 2020 căn bản nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Câu 125: Phân tích luận điểm của C. Mác: "Những tư tưởng thống trị không phải là cái gì khác mà chỉ là biểu hiện tinh thần của những quan hệ vật chất thống trị"?

Trả lời:

Bàn về mối quan hệ giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, trong tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức", C. Mác và Ph. Ăngghen đã khẳng định: "Những tư tưởng thống trị không phải là cái gì khác mà chỉ là sự biểu hiện tinh thần của những quan hệ vật chất thống trị"¹.

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, tập 3, Nxb Chính trị quốc gia, H. 1995, tr. 66-67.

Như vậy, từ lập trường duy vật lịch sử triệt để, C. Mác và Ph. Ăngghen đã đi từ lĩnh vực sản xuất vật chất của con người để giải thích các hiện tượng của đời sống tinh thần xã hội. Luận điểm trên đã khẳng định rõ vai trò quyết định của tồn tại xã hội với ý thức xã hội và chỉ ra bản chất của ý thức xã hội là phản ánh của tồn tại xã hội. C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ, không phải ý thức quyết định đời sống của con người, mà chính đời sống của con người quyết định ý thức của họ. Các ông cho rằng, những quan niệm, tư duy, sự giao tiếp tinh thần của con người xuất hiện ra chỉ là sự biểu thị trực tiếp của những quan hệ vật chất của họ trong đời sống hiện thực. Con người sản xuất ra những quan niệm, ý niệm... song họ là những con người hiện thực đang hành động và họ bị quy định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất tương ứng.

Trên cơ sở đó, C. Mác và Ph. Ăngghen đã phân tích, làm rõ sự ra đời của xã hội có giai cấp và đối kháng giai cấp bằng việc phân tích các hình thức sở hữu. Theo các ông, do có sự khác nhau về quyền sở hữu đối với tư liệu sản xuất mà quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất khác nhau, đó là quan hệ giữa thống trị và bị thống trị; quan hệ giữa áp bức bóc lột và bị áp bức bóc lột. Trong xã hội có giai cấp, giai cấp sở hữu tư liệu sản xuất nắm quyền tổ chức quản lý và phân phối sản phẩm trong quá

trình sản xuất và sẽ là giai cấp thống trị xã hội cả về chính trị, tinh thần, tư tưởng.

Phê phán quan điểm phủ nhận tính giai cấp của ý thức xã hội, các ông đã đi vào phân tích những khía cạnh quan trọng nhất liên quan đến hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. C. Mác và Ph. Ăngghen chỉ rõ tư tưởng thống trị trong xã hội là tư tưởng của giai cấp thống trị về mặt kinh tế và khẳng định, giai cấp nào là lực lượng vật chất thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng tinh thần thống trị. Những tư tưởng thống trị trong xã hội chỉ là những quan hệ vật chất thống trị được biểu hiện dưới hình thức tư tưởng, do đó là sự biểu hiện của chính ngay những quan hệ làm cho một giai cấp trở thành giai cấp thống trị và đó là những tư tưởng của sự thống trị của giai cấp ấy.

Mặt khác, giai cấp thống trị sử dụng quyền lực và tiền của cũng như các phương tiện thông tin để ra sức truyền bá những quan điểm, tư tưởng của mình đối với toàn xã hội. Chính vì vậy, tư tưởng thống trị của mỗi thời đại là tư tưởng của giai cấp thống trị. Thực tiễn lịch sử từ khi xã hội có sự phân chia giai cấp đến nay đã chứng minh luận điểm khoa học trên của C. Mác và Ph. Ăngghen.

Ngày nay, cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng đang diễn ra hết sức gay gắt. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch đang lợi dụng các

phương tiện thông tin hiện đại, bằng mọi thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt tấn công, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng ta. Nghiên cứu, nắm vững luận điểm khoa học của C. Mác và Ph. Ăngghen làm cơ sở lý luận khoa học để đấu tranh chống lại những quan điểm sai lầm, phản động của các học giả tư sản và bọn cơ hội xét lại dưới mọi màu sắc.

Câu 126: Tại sao ý thức xã hội có tính độc lập tương đối so với tồn tại xã hội?

Trả lời:

Ý thức xã hội là hệ thống những quan điểm, tư tưởng, lý luận cùng với tâm trạng, tình cảm, tập quán của con người phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội nhưng không phải là kết quả máy móc theo kiểu soi gương, chụp ảnh, "đồng nhất, ăn khớp" với tồn tại xã hội.

Ý thức xã hội phụ thuộc vào tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, nhưng có tính độc lập tương đối. Ý thức xã hội ra đời, trở thành mặt tinh thần của đời sống xã hội, có "đời sống riêng", có quy luật vận động nội tại của nó. Hơn nữa, ý thức xã hội không tồn tại đâu khác ngoài các cá nhân hiện thực,

nhưng nó không như thuôn hoàn toàn vào đời sống

riêng của từng cá nhân. Mỗi cá nhân có thể mất đi, nhưng ý thức xã hội vẫn tồn tại khách quan như một "lực lượng tinh thần" trong xã hội, trở thành nhân tố không thể thiếu được của sự phát triển xã hội.

Trong quan hệ biện chứng với tồn tại xã hội, ý thức xã hội không phải là cái thụ động. Mặc dù do tồn tại xã hội quyết định, nhưng ý thức xã hội luôn phản ánh tồn tại xã hội và tác động mạnh mẽ trở lại tồn tại xã hội thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Hơn nữa quá trình vận động, phát triển của ý thức xã hội còn do các quy luật nội tại, vốn có của nó chi phối. Sự phản ánh của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội không phải là máy móc mà là tích cực, sáng tạo. Sáng tạo cả trong phản ánh và sáng tạo cả trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn.

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội được biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Ý thức xã hội là cái đi phản ánh cho nên thường không theo kịp và có tính lạc hậu hơn so với sự vận động, phát triển của tồn tại xã hội. Song về bản chất, phản ánh của ý thức xã hội là phản ánh mang tính tự giác, tích cực và sáng tạo. Do vậy, ngoài tính lạc hậu tương đối, ý thức xã hội có thể phản ánh vượt trước sự phát triển của sự vật trong tương lai và có tác dụng hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của

con người. Mặt khác, trong quá trình hình thành, phát triển, ý thức xã hội còn kế thừa các quan điểm tư tưởng của xã hội trước, giai đoạn trước để lại, nhưng là sự kế thừa biện chứng có đấu tranh và lọc bỏ các yếu tố lạc hậu. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội còn được biểu hiện ở sự tác động lẫn nhau giữa các hình thái ý thức xã hội và sự tác động mạnh mẽ của ý thức xã hội đến tồn tại xã hội. Đây là những quy luật nội tại trong quá trình phát triển của ý thức xã hội.

Ý thức xã hội có tính độc lập tương đối, có tác động to lớn trở lại tồn tại xã hội, do vậy trong nhận thức và thực tiễn phải coi trọng mặt tinh thần của đời sống xã hội, coi trọng công tác chính trị tư tưởng.

Câu 127: Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội? Ý nghĩa phương pháp luận của vấn đề trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay?

Ý thức xã hội là sự phản ánh tồn tại xã hội, do tồn tại xã hội quyết định, nhưng không thụ động mà có tác động mạnh mẽ trở lại đối với tồn tại xã hội.

Sự tác động trở lại của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội phải thông qua hoạt động thực tiễn của con người. Theo C. Mác, tư tưởng bản thân nó không làm biến đổi được gì hết, nhưng một khi lý luận

cách mạng đã thấm sâu vào quần chúng thì nó sẽ trở thành lực lượng vật chất vô cùng to lớn thúc đẩy sự phát triển của lịch sử.

Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội theo hai chiều hướng. Nếu ý thức xã hội phản ánh đúng tồn tại xã hội sẽ thúc đẩy tồn tại xã hội phát triển; ngược lại, nếu phản ánh không đúng, sẽ kìm hãm sự phát triển của tồn tại xã hội.

Sự tác động của ý thức xã hội đến tồn tại xã hội phụ thuộc vào nhiều yếu tố. *Thứ nhất*, phụ thuộc vào trình độ phù hợp của tư tưởng đối với đời sống hiện thực. Nếu tư tưởng lý luận phản ánh đúng quy luật vận động, phát triển của tồn tại xã hội, của nhu cầu phát triển xã hội sẽ thúc đẩy xã hội phát triển. *Thứ hai*, phụ thuộc vào mức độ truyền bá, sự xâm nhập của ý thức xã hội vào trong quần chúng nhân dân. Ý thức xã hội chỉ phát huy tác dụng khi được quảng đại quần chúng nhận thức sâu sắc và biến thành hành động cách mạng trong thực tiễn. *Thứ ba*, phụ thuộc vào vai trò lịch sử của giai cấp đề ra tư tưởng đó là tiến bộ hay phản động. Nếu giai cấp đề ra hệ tư tưởng là tiến bộ và cách mạng, nó sẽ có được khả năng phản ánh đúng đắn các quy luật khách quan của sự vận động, phát triển lịch sử và sẽ đi tiên phong trong thực hiện hệ tư tưởng đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng toàn diện và triệt để nhất từ trước tới nay. Bởi vậy, cần nhận thức và vận dụng sâu sắc mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội vào xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, phải biết phát huy cao độ vai trò tác động trở lại của ý thức xã hội chủ nghĩa, mà hạt nhân của nó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Đồng thời, phải tích cực đấu tranh khắc phục các tàn dư tư tưởng và các hình thái ý thức xã hội lạc hậu, phản động. Mặt khác, phải ra sức tạo lập các điều kiện kinh tế - vật chất của chủ nghĩa xã hội để đảm bảo cho sự chiến thắng của các hình thái ý thức xã hội chủ nghĩa.

Câu 128: Đặc điểm cơ bản của cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận ở nước ta hiện nay?

Trả lời:

Cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận ở nước ta hiện nay đang diễn ra trong bối cảnh phức tạp. Đây là cuộc đấu tranh giữa bộ phận ý thức xã hội tiên tiến, cách mạng với bộ phận ý thức xã hội lạc hậu, phản động. Xét về thực chất, đây là cuộc đấu tranh để bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối chính trị của Đảng ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Đảng ta chỉ rõ, phải làm cho chủ

nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh giữ vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội.

Về điều kiện, cuộc đấu tranh tư tưởng, lý luận ở nước ta hiện nay diễn ra đan xen cả thuận lợi và khó khăn. Trong đó, những khó khăn nổi lên là, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta là quá độ gián tiếp từ một nước thuộc địa, nửa phong kiến, lực lượng sản xuất còn ở trình độ thấp; tàn dư về tư tưởng, tập quán, tâm lý của xã hội cũ và của giai cấp thống trị bóc lột còn nhiều. Trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, các tác động tiêu cực của mặt trái kinh tế thị trường đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc về tâm lý, đạo đức, lối sống. Hiện nay, các thế lực thù địch đang tăng cường chống phá cách mạng Việt Nam trên nhiều mặt, trong đó chúng đặc biệt coi trọng tấn công trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, thông qua "diễn biến hoà bình". Mặt khác, trong thời gian qua, công tác tư tưởng lý luận của chúng ta vẫn còn có những khuyết điểm và hạn chế cần khắc phục.

Về tính chất, đây là cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực ý thức tư tưởng hết sức gay gắt, phức tạp. Bởi vậy, trong tình hình hiện nay, cần phải kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng, phát triển một cách sáng tạo trong điều kiện cách mạng nước ta;

thực hiện thắng lợi đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực tư tưởng, văn hoá và các định hướng cơ bản về công tác tư tưởng hiện nay của Đảng; tăng cường trận địa tư tưởng, lý luận, đấu tranh làm thất bại các âm mưu chống phá, cùng các khuynh hướng tư tưởng chính trị sai trái ở nước ta hiện nay; tích cực xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, nâng cao cảnh giác cách mạng trong tình hình mới, đấu tranh làm thất bại âm mưu "phi chính trị hoá" quân đội của các thế lực thù địch hiện nay.

HỎI - ĐÁP TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN
(Sách tham khảo, dùng cho đào tạo bậc đại học)

Chịu trách nhiệm xuất bản

PHẠM QUANG ĐỊNH

Biên tập

TRẦN VĂN QUANG

Trình bày và sửa bản in: **THU THỦY**

Bìa: **ĐÌNH QUANG ĐỨC**

NHÀ XUẤT BẢN QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN

23 Lý Nam Đế, Hà Nội

ĐT: (04) 8455766. Fax: (04) 7471106

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

Số 8 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đa Kao, Quận 1

ĐT: (069) 667452. (08) 9111563

Cơ quan đại diện tại TP. Cần Thơ

ĐT: (069) 667452. (08) 9111563

Số 6 đại lộ Hòa Bình

ĐT: (971) 742931; (071) 814772

Cơ quan đại diện tại TP. Đà Nẵng

Số 418 Nguyễn Tri Phương

ĐT: (0511) 250803; Fax: (0511) 250803

HỎI - ĐÁP TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN
(Sách tham khảo, dùng cho đào tạo bậc đại học)

Bắt đầu in: 1-2008

In xong: 1-2008

Nộp lưu chiếu: 1-2008

Khổ sách: 13x19

Số trang: 300

Số lượng: 623

Số xuất bản:

94-2007/CXB/21-09/QĐND

Sắp chữ tại:

Nxb Quân đội nhân dân

In và đóng sách tại:

Nhà máy in Quân đội 1

Số in: 8057
